

## CHƯƠNG VI:

# KINH TẾ BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986-2000)

## I. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986 - 2000).

### 1. Các chủ trương lớn về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp của Bình Định trong thời kỳ đổi mới (1986 - 2000).

Trên cơ sở quán triệt tinh thần đổi mới một cách toàn diện về tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội của Đảng qua các Nghị quyết của Đại hội VI, VII, VIII và các Nghị quyết của các Hội nghị Trung ương, căn cứ vào tình hình thực tiễn của địa phương trong từng bước phát triển của mình, Bình Định cũng đã cụ thể hóa chương trình thực hiện công cuộc đổi mới ở địa phương qua các kỳ Đại hội và Hội nghị của Tỉnh ủy.

Tại Đại hội Đại biểu tỉnh Nghĩa Bình lần thứ IV (Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XIII) tháng 10/1986 đã khẳng định: “Những năm tới Bình Định phải thực sự tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện ba chương trình kinh tế lớn về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.”<sup>(1)</sup> Ba chương trình kinh tế lớn đó liên quan chặt chẽ với nhau: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng là những điều kiện vật chất cơ bản để ổn định tình hình kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân; xuất khẩu là yếu tố có ý nghĩa quan trọng để thúc đẩy và thực hiện hai chương trình đó và các hoạt động kinh tế khác.

Thực hiện ba chương trình trên là nhiệm vụ trung tâm về kinh tế - xã hội của tất cả các ngành, các cấp trong kế hoạch 5 năm 1986-1990.

Để đảm bảo cho nông nghiệp thực sự là mặt trận hàng đầu, phải ưu tiên đáp ứng nhu cầu về vốn đầu tư, năng lượng, vật tư và lao động kỹ thuật; tập trung sức

---

<sup>(1)</sup> Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V, Nghĩa Bình lần thứ IV (10/1986)

phát triển nông nghiệp toàn diện bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, cây lương thực, cây công nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, nhất là ở các vùng trọng điểm. Đồng thời tăng cường đầu tư chiều sâu, khai thác tối đa năng lực các công trình thủy lợi hiện có; phát động mạnh mẽ phong trào: “Nhà nước và nhân dân cùng làm thủy lợi” đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhất là các thành tựu về sinh học, các kỹ thuật canh tác tổng hợp. Quản lý chặt chẽ ruộng đất, đưa số ruộng đất hoang hóa vào sản xuất nhằm tăng hệ số sử dụng đất lên 2,2 lần. Bên cạnh đó giải quyết tốt phân bón, thuốc trừ sâu và thuốc thú y. Xây dựng các vùng chuyên canh, thâm canh cao về lúa và rau màu, kể cả lúa và rau màu xuất khẩu. Phát triển mạnh cây công nghiệp và cây xuất khẩu, nhất là dứa, quế, dừa, tiêu, điều, cà phê...

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần VI của Đảng, Nghị quyết lần thứ XIII của tỉnh Đảng bộ, nền kinh tế - xã hội của Bình Định đã có những chuyển biến tích cực, tình hình sản xuất và đời sống của nhân dân được ổn định. Bước sang năm 1991, quán triệt tinh thần của Đại hội VII - Đảng Cộng sản Việt Nam, Đại hội Đại biểu tỉnh Đảng bộ Bình Định lần thứ XIV (1992) tiếp tục cụ thể hóa đường lối phát triển của tỉnh, các nhiệm vụ, biện pháp thực hiện cho từng lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Đại hội Đại biểu tỉnh Đảng bộ lần thứ XIV đã đề ra mục tiêu tổng quát của tỉnh đến năm 1995 là: “Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy cao độ truyền thống yêu nước, nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, ý chí tự lực tự cường, khai thác tốt tiềm năng về lao động và trí tuệ, ruộng đất và tài nguyên, vốn và tài sản trong mỗi gia đình, mỗi tập thể trong và ngoài tỉnh; động viên mọi người, mọi thành phần kinh tế ra sức cần kiệm xây dựng đất nước, phấn đấu đưa tình hình kinh tế - xã hội trong tỉnh đi dần vào thế ổn định và từng bước phát triển; nâng dần nhịp độ tăng trưởng và hiệu quả kinh tế, có tích lũy; tích cực góp phần cùng cả nước thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội. Trên cơ sở đó, giải quyết một bước các vấn đề xã hội, trước hết là việc làm, đời sống...”<sup>(1)</sup>

Đến năm 1994, tại Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 9 (khóa XIV), Hội nghị đã ra Nghị quyết “về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn Bình Định đến năm 2000”. Hội nghị đánh giá thực trạng nông nghiệp, nông thôn Bình Định

---

<sup>(1)</sup> Đảng bộ tỉnh Bình Định, *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XIV*, 1/1992, trang 46.

qua những năm đổi mới, qua đó đề ra những chủ trương và giải pháp chủ yếu cho việc phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh đến năm 2000. Nghị quyết nhấn mạnh “chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tăng giá trị trên mỗi ha đất canh tác. Chuyển diện tích trồng lúa ở những chân ruộng có năng suất thấp, bấp bênh, nhiễm mặn sang trồng các cây khác hoặc nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng từ ba vụ lúa sang hai vụ lúa, một vụ màu hoặc các cây công nghiệp ngắn ngày có hiệu quả kinh tế cao hơn”<sup>(1)</sup>. Chủ trương khuyến khích phát triển mô hình kinh tế VAC, VARC, đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất hàng hóa.

Đối với ngư nghiệp: “đưa ngư nghiệp thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Tăng nhanh số lượng tàu thuyền có công suất lớn, tổ chức đánh bắt xa bờ, mở rộng chế biến thủy hải sản. Khai thác mặt nước ngọt, nước lợ và chuyển một số diện tích trồng lúa bị nhiễm mặn, năng suất thấp ven biển để nuôi trồng thủy sản, ứng dụng các quy trình công nghệ tiên tiến để thâm canh trong nuôi trồng thủy sản”<sup>(2)</sup>.

Về lâm nghiệp: “thực hiện giao đất, khoán rừng để khoanh nuôi rừng hiện có và phát triển diện tích rừng. Phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng các loại cây thích hợp, áp dụng phương thức nông - lâm kết hợp để khai thác rừng hợp lý, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng kinh tế, môi trường sinh thái, cảnh quan. Gắn công tác lâm sinh với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội miền núi, định canh định cư của đồng bào dân tộc và đồng bào các thôn, xã gần núi”<sup>(3)</sup>.

Nội dung chủ yếu về công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông nghiệp trong thời gian tới là: Nâng tỷ trọng công nghiệp, chăn nuôi; nghề rừng và nghề cá trong cơ cấu giá trị nông- lâm- ngư nghiệp; hình thành các vùng sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa tập trung, chuyên canh, gắn với công nghiệp chế biến; xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, bền vững và đa dạng; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, nhất là giống mới để nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng, vật nuôi; phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn, xây dựng nông thôn mới về mọi mặt... Hình thành việc giao quyền sử dụng ruộng đất, mặt nước ổn định lâu dài cho hộ nông dân. Đẩy nhanh thủy lợi hóa theo

---

<sup>(1)</sup> Tỉnh ủy Bình Định, Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 9 (khóa XIV) về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn Bình Định đến năm 2000, 1/1994, trang 9.

<sup>(2)</sup> Tỉnh ủy Bình Định, Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 9 (khóa XIV), 1/1994, trang 10.

<sup>(3)</sup> Tỉnh ủy Bình Định, Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 9 (khóa XIV), 1/1994, trang 11.

hướng ưu tiên cho chuyển dịch cơ cấu cây trồng, sử dụng có hiệu quả diện tích đất trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Từng bước cơ giới hóa nông nghiệp, điện khí hóa nông thôn, phát triển mạnh hoạt động khuyến nông.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, Đại hội xác định cần: “Tranh thủ mọi nguồn vốn để đầu tư phát triển rừng. Hoàn thành giao đất, khoán bảo vệ rừng, tăng cường công tác kiểm lâm, chấm dứt nạn đốt phá rừng làm rẫy và săn bắn thú rừng”.<sup>(1)</sup>

Về ngư nghiệp: Đại hội nhấn mạnh việc mở rộng diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến và bán thâm canh: “Bảo đảm sản xuất đủ giống tôm, cá, tổ chức tốt các dịch vụ thức ăn, phòng chống dịch bệnh. Quy hoạch, từng bước đầu tư xây dựng một số cảng cá, làng cá để vừa đẩy mạnh khai thác, vừa phát triển chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chấm dứt việc khai thác có tính chất hủy diệt”.<sup>(2)</sup>

Những chủ trương, đường lối phát triển của tỉnh Bình Định trong thời kỳ đổi mới được hoàn chỉnh dần qua kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh trên cơ sở quán triệt quan điểm, chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đại hội Đảng toàn quốc. Đó là chủ trương phát triển một nền kinh tế nông- lâm - ngư nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa trong một nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường dưới sự điều tiết, quản lý của Nhà nước.

## **2. Các bước phát triển của nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp tỉnh Bình Định trong thời kỳ đổi mới (1986 - 2000).**

### **\* Nông nghiệp.**

Những năm đầu thời kỳ đổi mới (1986-1990), kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp của Bình Định đã được chuyển đổi theo cơ chế mới theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và Nghị quyết Đại hội XIII của tỉnh Đảng bộ.

Thực hiện chủ trương nâng cao cơ chế khoán theo tinh thần khoán 10 của Đảng, ngay từ những năm đầu thực hiện đường lối đổi mới, Bình Định đã tổ chức, sắp xếp lại mô hình hợp tác xã, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, kinh doanh

---

<sup>(1)</sup> Đảng bộ tỉnh Bình Định, Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XV Đảng bộ tỉnh Bình Định, 5/1996, trang 43.

<sup>(2)</sup> Đảng bộ tỉnh Bình Định, Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XV Đảng bộ tỉnh Bình Định, 5/1996, trang 44.

dịch vụ của hợp tác xã nông nghiệp, tinh giảm đội ngũ cán bộ quản lý làm cho bộ máy quản lý của hợp tác xã ít cồng kềnh hơn, hoạt động có hiệu quả hơn.

Từ những năm 1988-1989, Tỉnh ủy đã chỉ đạo triển khai rộng rãi khoán 10 trong 234 hợp tác xã của tỉnh. Các hình thức khoán đa dạng đã tạo ra động lực mới thúc đẩy xã viên bỏ vốn, sức lao động vào sản xuất. Với khoán 10, sự kìm hãm lực lượng sản xuất ở nông thôn Bình Định đã được giải quyết. Sức lao động của người sản xuất gắn với tư liệu sản xuất và các lợi ích được bảo đảm, quyền chủ động trong sản xuất của họ được phát huy. Nhìn chung, dưới tác động của khoán 10, các thành phần kinh tế ở nông thôn: Kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế hộ gia đình hoạt động có hiệu quả hơn, hợp lý hơn, có điều kiện phát triển hơn cả trong trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, nuôi trồng thủy hải sản, tiểu thủ công nghiệp...

Tháng 5/1992, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chủ trương giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Tiếp đó, tháng 7/1993, Luật Đất đai được ban hành. Cùng với Luật Đất đai, Chính phủ đã ban hành Nghị định 64/CP - 9/1993, quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân; Nghị định số 02/CP-1/1994 về việc giao đất cho các tổ chức và hộ gia đình để sử dụng vào sản xuất lâm nghiệp. Trên tinh thần đó, ngay từ năm 1992 (trên cơ sở khoán 10), Bình Định đã tiến hành giao đất, giao rừng và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy, hải sản cho hộ gia đình và cá nhân, đến năm 1999, về cơ bản đã hoàn thành.

Việc giao đất, khoán rừng, mặt nước nuôi trồng thủy sản đã phát huy được ưu thế của kinh tế hộ tự chủ, tạo điều kiện đẩy mạnh phát triển sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp trong tỉnh. Trên phần diện tích được giao quyền sử dụng, hộ nông dân tận dụng triệt để các nguồn lực sản xuất nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Đất đai, lao động được tận dụng, các biện pháp áp dụng khoa học kỹ thuật, thâm canh được tăng cường hơn, nhờ đó nâng cao được năng suất cây trồng, vật nuôi, sản lượng lương thực ngày một tăng góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân. Phong trào nông dân thực hiện thi đua sản xuất giỏi và làm giàu, phát triển kinh tế gia đình. Người dân càng mạnh dạn đầu tư vào sản xuất, phát triển vật nuôi, cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa. Kinh tế hộ gia đình đã dần dần phát triển và từng bước thay thế cho tổ chức kinh tế tập thể ở nông nghiệp, nông thôn Bình Định.

Nhìn chung, thời kỳ 1986-1990 là thời kỳ đan xen giữa hai cơ chế, nền kinh tế nông nghiệp của tỉnh đã từng bước ổn định và có tăng trưởng, đặc biệt là từ năm 1988, năm đầu tiên Bình Định thực hiện theo cơ chế khoán 10. Đây cũng là kế hoạch 5 năm đầu tiên của tỉnh thực hiện các mục tiêu của ba chương trình kinh tế lớn: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

### ***Chương trình lương thực - thực phẩm.***

Với việc thực hiện khoán 10, sức sản xuất được giải phóng, tiềm năng đất đai, lao động được khai thác hợp lý, tăng sản lượng và nông sản hàng hóa trên cùng một đơn vị diện tích, thừa nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ. Đã kích thích nông dân đầu tư thâm canh tăng năng suất cây trồng, tính toán chi phí để đạt hiệu quả cao nhất. Vì thế, khoán 10 đã nhanh chóng đi vào cuộc sống nông thôn Bình Định, năm 1986 dù bị lũ lụt lớn, năm 1987, 1988, 1990 hạn hán kéo dài, nhưng sản lượng lương thực đạt bình quân 383.897,4 tấn; cao nhất là năm 1989 với 409.265 tấn. Bình Định không những tự cân đối được lương thực mà còn thừa hàng chục ngàn tấn làm nghĩa vụ đối với Nhà nước, bán cho các tỉnh bạn và xuất khẩu. Bình quân lương thực đầu người đạt 311,13 kg/người/năm, tăng so với thời kỳ 1981-1985 là 16,62%.<sup>(1)</sup>

Các tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng vào sản xuất nông nghiệp. Tỉnh đã từng bước hoàn thành các bộ giống lúa mới thích nghi với từng vùng, từng thời vụ, tích cực thâm canh và đầu tư thích đáng cho công tác thủy lợi (năm 1990 đạt 2.458 triệu đồng, chiếm 81,5% vốn Nhà nước đầu tư vào nông nghiệp) nên hệ số hộ sử dụng đất được tăng từ 1,6 lần năm 1980 lên 1,68 lần năm 1985 và đến năm 1990 đạt 2,38 lần (kế hoạch là 2,2 lần), biến nhiều vùng lúa 1 vụ thành 2 - 3 vụ ổn định.

Thực phẩm được chú trọng đầu tư hơn trước, chiếm 4,77% trong tổng số vốn đầu tư cho nông nghiệp. Sản lượng thịt bình quân đầu người trong thời kỳ này đạt 14,2 kg, xấp xỉ mức bình quân cả nước. Thành tựu quan trọng trong chương trình thực phẩm là việc lai tạo được đàn lợn, nhờ đó đàn lợn lai của tỉnh tăng nhanh và chiếm 66,2% trong đàn lợn thịt của tỉnh. Đàn trâu, bò cũng không ngừng tăng lên với nhịp độ tăng 2,15%/năm, đáp ứng được sức kéo trong sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, nuôi trồng thủy sản cũng được chú trọng. Tỉnh cũng đã có chính sách đầu tư cho lĩnh vực này với mức đạt 76,8% trong tổng số vốn đầu tư cho chăn

---

<sup>(1)</sup> Chi cục thống kê Bình Định, *Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định thời kỳ 1986 - 1990*, trang 6.

nuôi. Nhờ có chính sách phù hợp đã nâng giá trị tổng sản lượng nông nghiệp từ 3.914,1 triệu đồng (1986) lên 314.847,9 triệu đồng (1990).<sup>1</sup>

Công nghiệp chế biến thực phẩm cũng đã có bước phát triển, bình quân chiếm 30,77% trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương, trong đó lực lượng ngoài quốc doanh chiếm 82,51% về giá trị sản lượng.

### ***Sản xuất hàng tiêu dùng.***

Trong thời kỳ 1986-1990, nhịp độ tăng trưởng của công nghiệp sản xuất tư liệu tiêu dùng là 1,75%. Nếu không tính đến công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm thì công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng tăng 3,25%. Tuy nhiên, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng khối quốc doanh giảm 0,65% do chịu ảnh hưởng của sự giảm sút công nghiệp chế biến thực phẩm và thức ăn gia súc.

Nhìn chung, việc phát triển sản xuất hàng tiêu dùng còn chậm, chưa tận dụng hết tiềm năng sẵn có, chưa đáp ứng nhu cầu của nhân dân về các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu hàng ngày, chưa tương xứng với khả năng của tỉnh.

### ***Chương trình xuất khẩu.***

Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, các cấp, các ngành bằng mọi biện pháp nâng cao kim ngạch xuất khẩu. Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng qua các thời kỳ. Trong thời kỳ 1986-1990, tốc độ tăng tổng giá trị xuất khẩu là 16,67% so với thời kỳ 1981-1985. Kim ngạch xuất khẩu của Bình Định trong 5 năm đạt 26,5 triệu USD. Các mặt hàng chủ yếu trong xuất khẩu là lâm sản, thủy sản, trong khi các mặt hàng nông sản và chế biến đạt thấp trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu (trên dưới 9%). Như vậy, xuất khẩu chưa tương xứng với cơ cấu kinh tế của một tỉnh mà sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

Thời kỳ 1986-1990, Bình Định chưa phát huy được tiềm năng, thế mạnh xuất khẩu của tỉnh. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người mới chỉ ở mức 6,94 USD mỗi năm, trong khi đó bình quân đầu người của cả nước đạt mức 18,5 USD.<sup>(2)</sup>

Nhìn chung, sau 5 năm thực hiện kế hoạch đầu tiên của thời kỳ đổi mới, ba năm thực hiện Nghị quyết 10, đời sống của nhân dân đã khá hơn trước, bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn Bình Định từng bước đổi mới rõ rệt trên tất cả các mặt.

---

<sup>(1)</sup> Chi cục thống kê Bình Định, *Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định thời kỳ 1986 - 1990*, trang 24.

<sup>(2)</sup> Chi cục thống kê Bình Định, *Tình hình kinh tế - xã hội Bình Định trong những năm 1986-1990*, trang 54.

Đời sống nhân dân tương đối ổn định, các nhu cầu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu - không còn căng thẳng như những năm trước. Thu nhập của nông dân, nhất là những hộ có làm kinh tế vườn và nghề phụ được tăng lên đáng kể, đời sống vùng nông thôn, đồng bằng ven biển ổn định, một số vùng khó khăn được cải thiện một bước. Điều kiện ăn, ở, học hành, đi lại, vui chơi, chăm sóc sức khỏe của nhân dân đã khá hơn trước.

Tuy đã đạt được những thành tựu đáng kể, nhất là trong chương trình sản xuất lương thực - thực phẩm. Nhưng nhìn chung, kinh tế nông nghiệp Bình Định vẫn là nền sản xuất nhỏ, thuần nông. Sản lượng lương thực chưa đạt so với chỉ tiêu đề ra là 400.000 tấn bình quân mỗi năm. Trong cơ cấu cây trồng mới chỉ chú trọng đến cây lúa, sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa thật sự sáng tạo và triệt để nên đã làm giảm tốc độ phát triển của ngành nông nghiệp Bình Định vốn phong phú và đa dạng.

Số người thất nghiệp, thiếu việc làm thường xuyên chiếm tỉ lệ khá cao mà nguyên nhân chính của tình trạng này là do sản xuất, dịch vụ phát triển không mạnh, ngành nghề ở nông thôn chậm được mở mang. Theo số liệu thống kê ngày 1/4/1989, Bình Định có đến 29.124 người trong độ tuổi lao động chưa có việc làm (chiếm 5,4%), trong đó có 3.950 người đã tốt nghiệp PTTH, 271 người tốt nghiệp THCS và 136 người có trình độ cao đẳng, đại học. Đặc biệt, số lao động chưa có việc làm từ 16-24 tuổi chiếm 81,43% (23.716 người).<sup>(1)</sup>

Trước tình trạng đó, bước sang năm 1991, quán triệt tinh thần của Nghị quyết Đại hội VII và các Nghị quyết sau đó của Đảng về việc tiếp tục công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, các Nghị quyết của Tỉnh ủy tập trung thực hiện chương trình tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn Bình Định đến năm 2000.

Trong 10 năm cuối của thế kỷ XX, các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh cùng hàng vạn hộ nông dân không ngừng khắc phục khó khăn, tập trung thâm canh tăng vụ và chuyển vụ, lúa, màu; đưa sản xuất lương thực của cả tỉnh tiếp tục phát triển theo hướng tăng số lượng đi đôi với nâng cao chất lượng sản phẩm.

Đối với sản xuất lương thực, sau khi lập lại tỉnh, diện tích gieo trồng các loại

---

<sup>(1)</sup> Chi cục thống kê Bình Định; Báo cáo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội Bình Định trong những năm 1991 - 2000, trang 31.

cây của Bình Định đã tăng từ 176.500 ha năm 1991 lên 179.100 ha năm 1995 và 203.500 ha năm 2000, trong đó diện tích cây lúa tăng từ 120.900 ha năm 1991 lên 126.900 ha vào năm 2000. Tuy diện tích gieo trồng lúa tăng không đáng kể, nhưng nhờ áp dụng triệt để các biện pháp kỹ thuật, xen canh, gối vụ nên năng suất lúa bình quân đã tăng lên rất nhanh, từ 36 tạ/ha năm 1991 lên 41,5 tạ/ha năm 2000.<sup>(1)</sup>

Bên cạnh đó, việc áp dụng và sử dụng các bộ giống mới được phổ biến hơn. Hàng năm, trung tâm khuyến nông tỉnh đầu tư hàng trăm triệu đồng để nhân tạo giống và nhập giống mới, nhờ vậy năng suất, sản lượng lúa không ngừng tăng lên. Năm 1991, sản lượng lúa của tỉnh đạt 423.289 tấn, đến năm 2000 đã tăng lên 535.928 tấn, tăng 112.639 tấn.<sup>(2)</sup>

Cùng với lúa, các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp cũng đều được chú trọng, tăng cả về diện tích và sản lượng, từng bước khẳng định vị trí của mình trong cơ cấu cây trồng. Năm 1991, toàn tỉnh trồng được 700 ha ngô, đạt sản lượng 545 tấn, đến năm 2000 với 2.800 ha đạt sản lượng 9.768 tấn (năng suất đạt 34,4 tạ/ha). Hoặc như cây mì, diện tích giảm từ 11.400 ha (năm 1991) xuống 10.000 ha (năm 2000) nhưng sản lượng tăng từ 78.760 tấn lên 99.546 tấn. Một số vùng như Tây Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Nhơn... đã mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm và lâu năm có giá trị kinh tế cao. Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng từ 9.300 ha năm 1991 lên 18.000 ha năm 1995 và 21.400 ha năm 2000, tăng bình quân năm trên 14%; cây công nghiệp lâu năm tương ứng từ 19.400 ha lên 19.600 ha và 25.100 ha.

Bên cạnh đó, nhờ sử dụng tốt các biện pháp kỹ thuật, phân bón, thuốc trừ sâu và tăng cường sử dụng các giống mới có năng suất cao như giống mía dẫn tuyến 5, quế đường 11, ROC 10 nên sản lượng của một số loại cây trồng cũng tăng đáng kể. Năm 1991, toàn tỉnh trồng được 3.700 ha mía cho sản lượng đạt 118.586 tấn, tương ứng cho năm 1995 đã là 5.300 ha và 179.904 tấn và đến năm 2000 là 10.000 ha và 475.199 tấn. Cây lạc, dù diện tích tăng không đáng kể, nhưng sản lượng cũng tăng lên rất nhiều từ 4.100 ha/3.575 tấn năm 1991, lên 8.700 ha/9.396 tấn năm 1995 và 8.300 ha/12.381 tấn năm 2000.<sup>(3)</sup>

---

<sup>(1)</sup> Chi cục thống kê Bình Định, Báo cáo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội Bình Định trong những năm 1991 - 2000, trang 31.

<sup>(2)</sup> Cục thống kê Bình Định, Báo cáo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội Bình Định trong những năm 1991 - 2000, trang 33.

<sup>(3)</sup> Cục thống kê Bình Định, Báo cáo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội Bình Định trong những năm 1991 - 2000, trang 53.

Nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, Đảng bộ tỉnh thường xuyên tập trung các nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho nông nghiệp như đường sá, cầu cống, máy kéo, máy bơm nước, xe vận chuyển, thuốc trừ sâu... đặc biệt công tác thủy lợi là khâu quan tâm nhiều nhất. Năm 1986, năm đầu tiên của kế hoạch đổi mới, vốn đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh là 1.745 triệu đồng, trong đó có công tác thủy lợi đã chiếm đến 1.527 triệu đồng; tương ứng cho năm 1991 là 2.663 triệu đồng và 1.068 triệu đồng; 500 triệu đồng và 4.500 triệu vào năm 1995, gần 30 tỉ và 26,7 tỉ vào năm 2000.

Với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” từ xây dựng vốn đến thực hiện công trình, hàng năm các công trình thủy lợi, đê bao, trạm trại, mương máng được đầu tư, xây dựng, tu bổ, nạo vét... đáp ứng nguồn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Trong đó có một số công trình thủy lợi tiêu biểu như hồ Núi Một dung lượng 110 triệu m<sup>3</sup>, hồ Hội Sơn 35 triệu m<sup>3</sup>, hồ Thuận Ninh, đập Lại Giang...

Qua hơn 20 năm xây dựng, hệ thống thủy lợi, tưới tiêu của Bình Định đã có những bước phát triển quan trọng. Chỉ tính đến năm 1998, toàn tỉnh có 260 công trình các loại, trong đó 129 hồ chứa nước, 75 đập tràn và 56 trạm bơm và một loạt các công trình thủy lợi nhỏ khác đảm bảo tưới tiêu thường xuyên cho khoảng 70% diện tích gieo trồng hàng năm.<sup>(1)</sup>

Đặc biệt trong thời gian gần đây, với phong trào “bê tông hóa kênh mương nội đồng” được thực hiện một bước, khắc phục được phần lớn diện tích bị hạn, tiết kiệm được nguồn nước góp phần tích cực cho việc thực hiện vượt mức kế hoạch sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Cùng với chủ trương chuyển dịch cơ cấu cây trồng, Bình Định cũng hết sức chú trọng và khuyến khích nhân dân đầu tư phát triển chăn nuôi, tăng cường nghiên cứu, khảo nghiệm nhằm lai tạo giống mới có năng suất cao. Công tác phòng chống dịch bệnh, thức ăn gia súc, gia cầm cũng được quan tâm và tăng cường hơn. Nhờ vậy, ngành chăn nuôi ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế nông nghiệp, nông thôn Bình Định.

Từ năm 1991, thực hiện mục tiêu chiến lược đến năm 2000 theo Nghị quyết hội nghị lần thứ IX của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XIV của ngành là: “phát triển chăn nuôi toàn diện, trọng tâm là bò và heo bằng việc đẩy mạnh lai tạo, kết hợp

---

<sup>(1)</sup> UBND tỉnh Bình Định; *Báo cáo Quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2010*, trang 24.

với đổi mới cơ cấu nông nghiệp mà phát triển đồng bộ chương trình thức ăn đủ dinh dưỡng để đẩy mạnh thâm canh; cung ứng các loại giống tốt, tổ chức các dịch vụ thú y phòng trừ dịch bệnh, đầu tư phát triển chiều sâu các cơ sở sản xuất giống; áp dụng biện pháp khuyến nông mạnh mẽ để khuyến khích lai tạo, sử dụng giống mới, đẩy mạnh chăn nuôi thành ngành sản xuất có tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp”, ngành chăn nuôi của tỉnh đã có những chuyển biến mạnh mẽ. Với các phương châm “sinh hóa”, “nạc hóa”, “siêu thịt”, “siêu trứng”... việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào đàn gia súc, gia cầm của tỉnh ngày càng rộng rãi.

Nhìn chung, nhờ áp dụng các biện pháp kỹ thuật nên đàn gia súc, gia cầm của tỉnh không ngừng tăng lên. Năm 1991, đàn trâu bò của tỉnh có 209.033 con, năm 1995 tăng lên 248.799 con và 257.434 con vào năm 2000. Các giống bò lai như sind và zebu có nguồn gốc từ Ấn Độ đang ngày càng được thâm nhập rộng rãi, thường chiếm 17-19% trong tổng số đàn bò tỉnh. Đàn lợn cũng tăng đáng kể từ 274.337 con năm 1991, tăng lên 340.135 con năm 1995 và 411.139 con năm 2000; với tỷ lệ lai tương ứng là 71%, 80% và 95%.

Đàn gia cầm tăng từ 1.708.500 con năm 1991, lên 2.229.803 con năm 1995 và 3.462.103 con vào năm 2000 với các giống mới như Vịt Kakicampbell, Vịt Co superm.

Nhờ vậy giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi cũng tăng lên rất nhanh từ 228.138 triệu đồng (1991) tăng lên 327.378 triệu đồng (1995) và năm 2000 đạt 381.514 triệu đồng (theo giá trị cố định 1994) chiếm 21% trong giá trị sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy kinh tế hộ gia đình phát triển, thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo và nâng cao đời sống cho nhân dân.

Có thể nói, bước vào thập niên 90 của thế kỷ XX, sự phát triển theo hướng toàn diện và sản xuất hàng hóa, nông nghiệp Bình Định đã góp phần ổn định về kinh tế - xã hội. Bộ mặt nông nghiệp, nông thôn Bình Định đã thật sự thay đổi một bước về chất, đời sống của nhân dân đã được nâng lên rõ rệt. Năm 1991, sản lượng lương thực quy ra thóc của toàn tỉnh đạt 456.027 tấn, năm 1995 là 471.788 tấn và năm 2000 đạt 641.149 tấn. Tương ứng với sự tăng lên của sản lượng lương thực, bình quân lương thực đầu người trong tỉnh cũng được tăng lên từ 311,13 kg/người/năm thời kỳ 1986-1990 lên 369,8 kg/người/năm thời kỳ 1991-2000 (năm 2000 đạt 431,5 kg/người).

Sự tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của nông dân Bình Định bước đầu đã đem lại những hiệu quả thiết thực, trồng trọt và chăn nuôi đều có những bước phát triển rất tiến bộ. Giá trị sản xuất của ngành không ngừng được tăng lên, từ 1.206,3 tỷ đồng năm 1991 lên 1.346,1 tỷ đồng năm 1995 và đến năm 2000 đạt 1.817,7 tỷ đồng (giá cố định 1994), tốc độ phát triển trung bình 7,4% năm.

**\* Lâm nghiệp.**

Bước vào thời kỳ đổi mới, ngành lâm nghiệp Bình Định tiếp tục thực hiện mục tiêu trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, ổn định và xây dựng lại vốn rừng của tỉnh theo tinh thần của Nghị quyết 190. Đồng thời Đảng bộ tỉnh chủ trương từng bước chuyển dần từ lâm nghiệp Nhà nước sang lâm nghiệp xã hội, triển khai công tác giao đất, khoán rừng đến từng hộ nhân dân, lấy hộ gia đình làm đơn vị tự chủ trong sản xuất, kinh doanh.

Từ các phong trào trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc của những năm sau giải phóng đã tạo cho Bình Định những tiền đề cần thiết trong công tác lâm nghiệp. Bước vào thập kỷ 90, với các chương trình trồng rừng PAM - 4304, chương trình quốc gia 327, 773 và chương trình trồng rừng thương mại của công ty Nissho Iwai... đã được triển khai khắp toàn tỉnh với kết quả cao, hệ thống rừng điều chế được thiết lập đến từng cơ sở, hệ thống chế biến được thiết lập hợp lý, công tác nghiên cứu lâm sinh đi vào chiều sâu. Diện tích rừng trồng được mở rộng đã biến nhiều vùng đồi núi trọc được phủ xanh, tạo sự biến đổi đáng kể về cảnh quan môi trường và mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho sản xuất và đời sống nhân dân.

Để công tác trồng rừng được đi vào chiều sâu, ngay từ đầu Bình Định đã thiết lập được tập đoàn cây phủ xanh đất trống đồi núi trọc, cây phòng hộ đầu nguồn, cây chống cát ven biển. Đó là những thành tựu quan trọng để Bình Định tiếp tục phát triển vốn rừng trong tương lai, nhất là thực hiện dự án 5 triệu ha rừng của Chính phủ.

Việc thực hiện các chương trình dự án trồng rừng, dự án PAM - 4304, chương trình 327, 773, dự án trồng rừng thương mại bằng vốn nước ngoài đã đưa lại cho Bình Định những lợi ích cả về kinh tế lẫn xã hội. Điển hình như dự án PAM- 4304 được thực hiện từ năm 1992 - 1997 ở các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, An Nhơn, Quy Nhơn đã trồng được 10.089 ha rừng tập trung, chăm sóc 16.730 ha, tạo việc làm và nguồn thu nhập không nhỏ cho 12.000 hộ gia đình.

Theo thống kê, đến nay diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh Bình Định có khoảng 400.000 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 190.536 ha, chiếm khoảng 47,6%, rừng tự nhiên có 143.300 ha. Với phương châm “rừng phải có chủ cụ thể”, “sự nghiệp quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng là sự nghiệp của toàn dân”, công tác giao đất, khoán rừng và phong trào trồng rừng luôn được đẩy mạnh. Chỉ tính trong 11 năm trở lại đây (1990 - 2000), toàn tỉnh đã trồng mới được 44.075 ha rừng tập trung và 49,614 triệu cây phân tán các loại, bình quân mỗi năm trồng mới được 4006,8 ha rừng tập trung và 4.510,4 nghìn cây phân tán. Diện tích rừng trồng được chăm sóc trong tỉnh đã đạt 75,444 ha, nâng độ che phủ của rừng từ 21,6% năm 1986 lên trên 33% vào năm 2000.

Đi đôi với công tác trồng rừng, khoanh nuôi, quản lý và bảo vệ rừng, hoạt động khai thác và chế biến lâm sản cũng được chú trọng và quản lý chặt chẽ hơn trong đó nhấn mạnh đến việc giảm dần khối lượng khai thác rừng tự nhiên, tăng khối lượng rừng trồng. Năm 1992, khối lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên là 37.500m<sup>3</sup>, đến năm 2000 đã giảm dần xuống còn 8.000m<sup>3</sup>; trong khi đó khối lượng khai thác rừng trồng lại tăng từ 16.700m<sup>3</sup> năm 1992 lên 62.400m<sup>3</sup> năm 2000. Như vậy, từ năm 1990-2000, toàn tỉnh đã khai thác được 601.400m<sup>3</sup> gỗ, trong đó gỗ rừng trồng chiếm tỷ lệ 87,37% (507.400m<sup>3</sup>) và 3.268.700 ster củi. Giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 1.045,478 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), trong đó lâm nghiệp quốc doanh chiếm 25%.

Về chế biến lâm sản cũng được quản lý chặt chẽ thông qua việc rà soát và quy hoạch lại hệ thống chế biến lâm sản trong tỉnh theo sự phân cấp của Nhà nước. Trên cơ sở phát huy tính năng động của cơ chế thị trường và sự tháo gỡ bằng các chính sách xuất nhập khẩu của Nhà nước kịp thời, công tác chế biến lâm sản, nhất là lâm sản chế biến xuất khẩu đạt kết quả khả quan. Chỉ tính trong hai năm 1998 và 1999, tổng kim ngạch xuất khẩu của các cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh đã đạt từ 22.056,4 nghìn USD lên 34.612 nghìn USD. Trong đó những mặt hàng chủ yếu như gỗ tinh chế xuất khẩu cũng tăng từ 12.527m<sup>3</sup> (1998) lên 19.700m<sup>3</sup> (1999), sản phẩm song mây từ 200.000 lên 680.000 sản phẩm, gỗ bạch đàn từ 33.000 tấn lên 50.000.<sup>(1)</sup> Năm 1999, các sản phẩm của dừa (gáo dừa, chỉ xơ dừa) cũng đã đạt 495 tấn. Đồng thời, để thực hiện tốt kế hoạch của chương trình trồng

---

<sup>(1)</sup> UBND tỉnh Bình Định, *Tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch năm 1990, phương hướng nhiệm vụ năm 2000*, bản đánh máy, 5 trang.

mới 5 triệu ha rừng của Chính phủ, Bình Định đã hoàn thành tốt công tác quy hoạch xác định diện tích đất cho chương trình và bổ sung hoàn chỉnh quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2010.

### **\* Ngư nghiệp**

Cùng với sự phát triển của nông nghiệp là lâm nghiệp, kinh tế ngư nghiệp bước vào thời kỳ đổi mới cũng phát triển rất mạnh mẽ và đạt được những thành tựu nhất định, góp phần làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bước vào thập kỷ 90, dân số Bình Định đã vượt qua ngưỡng 1 triệu người, với lực lượng lao động tương đối đông - gần 500.000 người. Tuy nhiên, phần lớn lực lượng lại tham gia vào lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, lực lượng lao động trong sản xuất ngư nghiệp tương đối mỏng, chỉ dao động trong khoảng trên dưới 30.000 người, trong đó lao động nữ chiếm 54% (16.200 người). Nhờ công tác khuyến ngư ngày càng được đẩy mạnh nên năng lực sản xuất của kinh tế ngày càng được củng cố và phát triển cả về đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản.

Từ sự tác động của cơ chế thị trường, ngư dân Bình Định từ chỗ thực hiện đánh bắt không có định hướng đã bắt đầu tập trung vào các loại hải sản có giá trị kinh tế cao, nhất là đối với những loại phục vụ xuất khẩu. Ngư cụ, tàu thuyền và sự chuyển đổi ngành nghề theo hướng vươn ra khai thác xa bờ có xu thế ngày càng tăng lên. Tàu thuyền, ngư cụ không ngừng được cải tiến, đổi mới phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế ngư nghiệp. Hàng năm, số lượng tàu thuyền tăng bình quân 6 - 8%, công suất mã lực tăng 13 - 15%, chủ yếu đóng mới tàu loại 33 CV trở lên.

Năm 1997, Bình Định bắt đầu triển khai thực hiện chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, các hộ ngư dân đã mạnh dạn vay vốn, đầu tư mua sắm ngư cụ, đóng mới tàu thuyền có công suất lớn, năng lực khai thác của ngư dân không ngừng tăng lên. Riêng năm 1997, các hộ ngư dân đã vay vốn tín dụng đầu tư 10,6 tỷ đồng với 25 dự án đóng mới tàu có công suất 90 CV trở lên.

Nếu như năm 1985, số lượng tàu của Bình Định có trên 3.000 chiếc, với tổng công suất 69.000 CV, thì đến 2000, toàn tỉnh có 4.977 chiếc, trong đó tàu thuyền gắn máy có 4.530 chiếc với tổng công suất 150.000 CV, bình quân 25,3 CV/chiếc (bình quân cả nước là 19,8 CV/chiếc). Số lượng tàu thuyền công suất lớn tăng lên đáng kể đã tạo điều kiện vươn tầm hoạt động xa hơn, bám biển dài ngày hơn,

đồng thời thay thế dần loại tàu máy cũ, có công suất nhỏ đang chiếm tỷ lệ lớn trong đội ngũ tàu thuyền của tỉnh.

Tổng sản lượng thủy sản thực hiện năm 2000 ước đạt 75.500 tấn, bằng 107,9% so với mục tiêu đề ra. Trong 5 năm 1996-2000 đã khai thác ước đạt 341.750 tấn, tăng 33,5% so với thực hiện 5 năm 1991-1995.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản thực hiện năm 2000 ước đạt 24,5 triệu USD gấp 2,5 lần so với mục tiêu đề ra. Trong 5 năm 1996-2000 xuất khẩu thủy sản ước đạt 76,925 triệu USD, gấp 3,4 lần so với thực hiện 5 năm 1991-1995<sup>(1)</sup>.

Ngư dân Bình Định đã từng bước tiến hành đánh bắt xa bờ. Ngư dân Bình Định đã di chuyển lực lượng sản xuất đến các ngư trường trọng điểm trong cả nước đánh bắt quanh năm, phát huy được năng lực, công suất tàu thuyền để không ngừng tăng hiệu quả khai thác.

Cho đến nay, ngư dân Bình Định có trên 20 nghề khai thác hải sản được phát triển đều khắp như: mành đèn, lưới câu, lưới chuồn, lưới vây, lưới giã tôm, lưới khơi... Với việc tăng lên cả về sản lượng và chất lượng của tàu thuyền, ngư cụ và sự vươn ra đánh bắt xa bờ, bám biển dài ngày nên sản lượng đánh bắt cũng tăng lên đáng kể. Năm 1990, sản lượng khai thác hải sản của Bình Định đạt 36.114 tấn, đến năm 1995 đạt 58.659 tấn và năm 2000 là 75.069 tấn<sup>(2)</sup> (tính riêng cá và tôm), gấp 1,28 lần năm 1995 và 2,07 lần năm 1990.

Cùng với việc tăng cường năng lực khai thác thủy sản việc nuôi trồng thủy sản đã trở thành một nghề chủ yếu, đóng vai trò quan trọng trong thay đổi cơ cấu kinh tế vùng nông thôn ven biển. Nhất là những năm gần đây, nuôi trồng thủy sản phát triển với tốc độ nhanh, thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia và đem lại hiệu quả kinh tế rất lớn. Nhìn chung, ngành thủy sản đã tập trung chỉ đạo đồng bộ các khâu từ phát triển diện tích đến các khâu sản xuất điều phối giống, thức ăn, khuyến ngư... gắn phát triển với giữ gìn môi trường, môi sinh nhằm bảo đảm phát triển thủy sản ổn định và bền vững. Đồng thời Đảng bộ tỉnh cũng đã tiến hành xác định diện tích nuôi trồng và giao quyền sử dụng mặt nước

---

<sup>(1)</sup> Sở Thủy sản, Báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch 5 năm 1996-2000, định hướng phát triển 5 năm 2001-2005 của ngành Thủy sản Bình Định, 12/2000, trang 2.

<sup>(2)</sup> Cục Thống kê Bình Định, Báo cáo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định năm 1991 - 2000, bản đánh máy, 4 trang.

ổn định lâu dài cho hộ nuôi trồng thủy sản, tạo điều kiện cho nhân dân mạnh dạn đầu tư, yên tâm sản xuất.

Đến năm 2000, Bình Định đã có trên 4.000 ha diện tích mặt nước được đưa vào nuôi trồng thủy sản. Ở các vùng nước lợ, đối tượng chủ yếu vẫn là tôm, cá đặc sản phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Trong những năm gần đây, nghề nuôi tôm sú, tôm bạc, tôm càng xanh phục vụ xuất khẩu phát triển rất mạnh. Các vùng nuôi ở đầm Thị Nại (Tuy Phước - Quy Nhơn), đầm Đê Gi (Phù Cát - Phù Mỹ) và Hoài Nhơn đã hình thành và phát triển liên hoàn từ khâu sản xuất giống, thức ăn đến khâu nuôi tôm thịt. Hiện nay, hình thức nuôi tôm chủ yếu là quảng canh cải tiến và bán thâm canh với quy mô vừa và nhỏ đang phát huy hiệu quả tốt và bước đầu thực hiện nuôi tôm thâm canh (tăng sản) cho năng suất cao. Nhờ chú trọng đến tất cả các khâu từ nguồn nước, cải tạo ao đầm, chọn giống, thức ăn... nên năng suất nuôi tôm đạt mức bình quân 450 - 600kg/ha.

Bên cạnh nuôi tôm, các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao như cua, cá chua, cá mú, cá đìa... cũng rất phát triển. Bước đầu đã có sự kết hợp nuôi thêm với các hình thức như nuôi kết hợp (nuôi ghép) với cá rô phi đơn tính, cá chua, rong câu, sò...; nuôi xen vụ như vụ tôm - vụ cua, vụ cá - vụ tôm. Hình thức nuôi cũng được phát huy với đối tượng chủ yếu là tôm hùm, cá mú lồng bè trên biển đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Chuyển biến rõ nhất trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản là nuôi trồng ở các vùng nước ngọt, phát triển hầu khắp các địa phương trong tỉnh. Ở các con sông như sông Kôn ở Vĩnh Thạnh, sông Lại Giang ở Hoài Ân đã hình thành các làng nuôi cá lồng, cá bè. Không chỉ nuôi các loại cá quen thuộc, nhân dân còn tiến hành nuôi các loại thủy đặc sản như ba ba, cá bống tượng... đem lại hiệu quả kinh tế lớn và giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động, tận dụng tốt mặt nước ao hồ, đầm phá, sông suối.

Đồng thời, trước nhu cầu rất lớn về nuôi trồng trong tỉnh, hệ thống trạm, trại giống tôm, cá cũng phát triển rất nhanh. Cả tỉnh có một trại sản xuất cá giống với năng lực sản xuất 7 - 8 triệu cá giống mỗi năm và 96 trại sản xuất tôm giống (trong đó có một trại tôm giống quốc doanh) với công suất 450 - 500 triệu tôm giống p15/năm cung cấp cho nhu cầu nuôi tôm cả trong và ngoài tỉnh.

Nhìn chung, các vấn đề kỹ thuật đã được người sản xuất chú trọng hơn trước, nhất là các quy trình phòng trừ dịch bệnh cho tôm, cá, chọn giống, thức ăn... nên

năng suất và sản lượng tôm, cá nuôi đều tăng. Sản lượng nuôi trồng các loại trong toàn tỉnh năm 1990 đạt 284 tấn, đến năm 1995 đạt 1.163 tấn và tăng lên 2.332 tấn vào năm 2000. Riêng tôm đạt từ 87 tấn (năm 1990) lên 481 tấn (năm 1995) và 1.310 tấn (năm 2000)<sup>(1)</sup>.

Công tác chế biến thủy sản cũng có những bước phát triển, nhất là chế biến thủy sản xuất khẩu, thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, nhưng các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu (Xí nghiệp Đông lạnh Quy Nhơn và Lam Sơn) đã duy trì và phát triển sản xuất, tăng cường đổi mới trang thiết bị, đa dạng hóa mặt hàng. Một số mặt hàng mới, giá trị cao đáp ứng được nhu cầu khách hàng như mực fillet, mực ăn liền saohimi, shushi, tôm chế PTO, mực khô lột da xuất khẩu... Sản lượng đông lạnh toàn ngành tăng bình quân 10 - 15% mỗi năm, năm 1997 đạt 1.362 tấn. Các đặc sản khô xuất khẩu như mực khô, cá khô, cá tẩm, vi cước cá, tôm... đặc biệt là yến sào đem lại nguồn ngoại tệ không nhỏ cho Bình Định.

Bình quân, hàng năm Bình Định xuất khẩu hàng chục tấn hải sản và khoảng 600 kg yến sào (năm 1997 xuất khẩu yến đạt 785 kg) góp phần làm tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh từ 8,6 triệu USD vào năm 1991 lên 21,5 triệu USD vào năm 1995 và 103 triệu USD vào năm 2000.

Cùng với việc tăng cường đầu tư chế biến các mặt hàng xuất khẩu, những mặt hàng thủy sản chế biến truyền thống của Bình Định cũng rất phong phú và đa dạng. Các nghề chế biến truyền thống phân tán trong dân (chủ yếu do tư nhân, hộ gia đình đảm nhiệm) như cá khô, mắm các loại, nước mắm đều rất phát triển. Trong thời kỳ 1990-2000, mỗi năm Bình Định sản xuất được 4,2 triệu lít nước mắm; 28,7 tấn muối cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh bạn, nhất là khu vực Tây Nguyên, góp phần làm tăng giá trị sản xuất của ngành từ 215,77 tỷ đồng năm 1990 lên 624,081 tỷ đồng năm 2000 (giá cố định năm 1994).

Thành tựu nổi bật nhất trong quá trình phát triển nông - lâm - ngư nghiệp là trên mặt trận sản xuất nông nghiệp. Từ chỗ ruộng đất bị xáo trộn, hoang hóa, sản xuất nông nghiệp Bình Định đã nhanh chóng khôi phục và phát triển và trở thành một trong những tỉnh sớm giải quyết được vấn đề lương thực, hoàn thành nghĩa vụ với Trung ương và giúp đỡ các tỉnh bạn.

---

<sup>(1)</sup> Cục Thống kê Bình Định, *Báo cáo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định năm 1991 - 2000*, bản đánh máy, 4 trang.

Trong 15 năm thực hiện đường lối đổi mới vừa qua, những cơ chế, chính sách mới trong nông nghiệp, nông thôn như Nghị quyết 10, Chỉ thị 100 đã giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất, làm bật dậy nguồn lực của hàng vạn nông dân, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất... đã đem lại những kết quả khả quan, tăng giá trị sản lượng nông nghiệp. Những năm sau giải phóng (1976 - 1980), sản lượng lương thực mỗi năm chỉ đạt 150.000 tấn, đến những năm đầu của thời kỳ đổi mới (1986 - 1990) đã tăng lên 384.000 tấn và trong 10 năm của thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX (1991 - 2000) đã đạt đến 519.407 tấn/năm.

Cùng với sản xuất nông nghiệp, sản xuất lâm nghiệp, ngư nghiệp đều phát triển. Nhằm thiết lập lại màu xanh cho rừng Bình Định, các phong trào trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc thường xuyên được đẩy mạnh. Nếu như thời kỳ 1976 - 1985, mỗi năm Bình Định trồng mới được trên 3.000 ha rừng tập trung và gần 7 triệu cây phân tán thì trong thời gian từ 1991 - 2000 con số tương ứng là 4.006,8 ha và 4,5 triệu cây phân tán mỗi năm. Công tác khai thác, bảo vệ cũng đã đi vào quy củ. Từ chỗ chủ yếu chỉ dựa vào khai thác là chính, công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy, chặt phá rừng được đẩy mạnh, nhất là rừng đầu nguồn.

Sản xuất ngư nghiệp cũng từng bước phục hồi và phát triển. Tỉnh đã đầu tư hàng chục tỷ đồng để tạo điều kiện cho sản xuất ngư nghiệp khai thác được những tiềm năng vốn có. Đồng thời, chủ trương phát triển đánh bắt xa bờ, trang bị thêm thiết bị phục vụ đánh bắt, hỗ trợ phát triển nghề nuôi trồng thủy sản, chủ yếu hướng vào các loại giá trị kinh tế cao, tiềm năng xuất khẩu lớn. Nhờ vậy, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng từ 37,4 triệu USD những năm 1976 - 1985 lên 42 triệu USD những năm 1986 - 1990 và 382,2 triệu USD những năm từ 1991 - 2000, riêng năm 2000 đạt 103 triệu USD<sup>(1)</sup>.

Trong 15 năm đổi mới (1986-2000), ngư nghiệp Bình Định có bước tăng trưởng mạnh mẽ.

- Về đánh bắt: Ngư dân đã làm chủ những phương tiện đánh bắt hiện đại, với đội tàu 2.300 chiếc/6.000 chiếc thường xuyên đánh bắt xa bờ trên toàn bộ lãnh hải nước ta. Sản phẩm đánh bắt có giá trị xuất khẩu cao như cá ngừ đại dương, mực, cá thu, cá dứa... Sản lượng không ngừng nâng cao từ 10-15%/năm.

---

<sup>(1)</sup> Cục Thống kê Bình Định, Báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội Bình Định năm 1991 - 2000, bản đánh máy, 4 trang.

- *Nuôi trồng*: Dựa vào điều kiện tự nhiên giống cá, tôm được nuôi trồng với thức ăn công nghiệp và sinh sản nhân tạo đã cho ra một lượng sản phẩm lớn cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh.

- *Chế biến*: Chế biến hải sản đạt được uy tín cao về thương hiệu trong các dạng đông lạnh, khô, hấp, làm nước mắm đạt tiêu chuẩn EU, HACCP, SGS và hàng Việt Nam chất lượng cao.

- *Xuất khẩu*: Xuất khẩu sang các thị trường Hoa Kỳ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc.

- *Dịch vụ*: Từ thu mua, cung ứng hậu cần cho đánh bắt hải sản đến dịch vụ thú y thủy sản, thức ăn cho con giống; sản xuất và cung ứng giống các loại với 245 cơ sở. Bình Định có 17 cơ sở đóng tàu, hàng năm đóng mới 500 tàu cá, lắp máy từ 30-700 CV/ chiếc.

Ngư nghiệp đóng góp cho tỉnh mỗi năm từ 20-25% giá trị kim ngạch xuất khẩu, giải quyết việc làm cho hàng trăm ngàn người.

Nghề cá Bình Định có truyền thống lâu đời là đầu mối kinh tế thủy sản của vùng, là cái nôi của nghề cá nổi của cả nước.

Tuy nhiên ngư nghiệp ở Bình Định còn gặp nhiều khó khăn và lúng túng về đầu tư, quy hoạch, dịch bệnh, thiên tai và kể cả chính sách về thuế, giá cả, thị trường...

Công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cộng với việc thực hiện giao đất, khoán rừng, mặt nước nuôi trồng thủy sản đã kích thích và tạo điều kiện cho nhân dân làm giàu chính đáng, phát huy tối đa các yếu tố nguồn lực để thúc đẩy sản xuất phát triển. Nhìn chung, việc phát triển nông - lâm - ngư nghiệp toàn diện theo hướng nông - lâm - ngư nghiệp kết hợp và sản xuất hàng hóa, phát huy ưu thế của các vùng sinh thái... đã thu được những thành tựu to lớn. Xuất phát điểm là một tỉnh nghèo, sản xuất lương thực không đủ nhu cầu trong tỉnh và hàng năm Nhà nước phải trợ cấp hàng nghìn tấn lương thực, bắt đầu có xuất khẩu và bán cho các tỉnh lân cận. Từ đó đến nay, bình quân mỗi năm tăng từ 20 - 30 nghìn tấn lương thực, cung cấp hàng nghìn tấn nguyên liệu cho nền kinh tế công nghiệp tỉnh.

Từ một tỉnh chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, thuần nông, độc canh, đến năm 2000, Bình Định đã có sự chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế. Trong đó,

nông - lâm - ngư nghiệp giảm theo hướng tích cực và chiếm 42,6% năm 2000 (năm 1990 là 60%), công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng từ 40% năm 1990 lên 57,4% năm 2000. Tính đến năm 1998, trên địa bàn toàn tỉnh đã có 93,3% số xã thuộc khu vực nông thôn có đường ô tô đến xã; 94,8% số xã có trạm xá; 53% số xã có đài truyền thanh; 100% số xã có trường cấp I, 74,8% có trường cấp II, 91,8% có trường mẫu giáo, 85% số hộ có điện dùng.

Đời sống kinh tế - xã hội ở miền núi đã có những chuyển biến mới. Tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện các dự án định canh, định cư, hỗ trợ đồng bào các dân tộc đặc biệt khó khăn và trợ giá cước hàng hóa cho miền núi với kinh phí hàng tỷ đồng mỗi năm (năm 1998 là 4,6 tỷ đồng). Trong đó tập trung chủ yếu cho công tác chăm sóc rừng trồng, cây công nghiệp, hỗ trợ giống, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, giao thông, công trình nước sạch, các trạm, trại khuyến nông - lâm - ngư.

Một số đồng bào dân tộc đã chuyển dần sang sản xuất kinh tế hàng hóa như nuôi bò đàn, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển kinh tế theo mô hình kinh tế trang trại... tạo được nguồn thu nhập ổn định, bảo đảm tốt các nhu cầu của cuộc sống.

Để tiến tới thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa, trước hết, trong những năm đầu của thế kỷ XXI là phải tiếp tục thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa công nghiệp và kinh tế nông thôn. Nội dung chủ yếu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa công nghiệp và kinh tế nông thôn, là nâng tỉ trọng cây công nghiệp, chăn nuôi nghề rừng và nghề cá trong cơ cấu giá trị nông - lâm - ngư nghiệp. Đồng thời, giải quyết tốt mối quan hệ hữu cơ giữa nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Vì nông nghiệp, nông thôn và nông dân có mối quan hệ mật thiết, vừa ràng buộc lẫn nhau vừa tạo tiền đề cho nhau cùng vận động và phát triển. Do đó, phải nhận thức được mối quan hệ đó để đề ra chính sách, biện pháp phát triển hợp lý nhất.

Tiến hành quy hoạch, hình thành các vùng sản xuất nông - lâm - thủy sản hàng hóa tập trung, chuyên canh, gắn với công nghiệp chế biến nhằm nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp. Vấn đề đầu ra của các sản phẩm nông - lâm - thủy sản đang là vấn đề hết sức bức xúc. Giải quyết tốt vấn đề này sẽ tạo được niềm tin cho nông, ngư dân yên tâm đầu tư, phát triển tối đa sức sản xuất, thúc đẩy kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp phát triển.

Đẩy mạnh sản xuất, thâm canh, tăng vụ, bố trí cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi hợp lý cho các vùng trong tỉnh - thủy lợi là biện pháp kỹ thuật hàng đầu. Đồng thời gắn thủy lợi với giao thông nông thôn, đưa điện, tạo công ăn việc làm, đào tạo cảnh quan vừa bảo vệ môi trường sinh thái. Gắn bảo vệ vốn rừng với định canh định cư và ổn định đời sống đồng bào miền núi.

Chú trọng phát triển ngư nghiệp cả về khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần nhằm tăng năng lực và năng suất khai thác. Gắn việc phát triển sản xuất ngư nghiệp với bảo vệ môi trường sinh thái biển, mặt nước nuôi trồng thủy, hải sản. Mạnh dạn chuyển dịch một số diện tích gieo trồng bị nhiễm mặn, năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản.

Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; phổ biến áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp. Nhà nước tăng cường hỗ trợ nhân dân về vốn sản xuất, giống, phân bón, thuốc trừ sâu.

Xây dựng kinh tế hộ gia đình kết hợp với kinh tế hợp tác xã là mô hình kinh tế - xã hội thích hợp ở nông thôn. Phát triển mô hình kinh tế trang trại, kinh tế nông - lâm - ngư kết hợp nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trong nông thôn. Đồng thời hoàn thành việc quy hoạch các thị trấn, thị tứ, khu dân cư tập trung ở nông thôn gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, khôi phục và phát triển các làng nghề. Có kế hoạch xây dựng, nâng cấp các công trình công cộng, điện - đường - trường - trạm... nhằm từng bước làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn Bình Định.

## **II. TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986-2000).**

### **1. Tiểu thủ công nghiệp.**

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986) đã xây dựng đường lối đổi mới đất nước, tạo tiền đề cho sự phát triển của các ngành kinh tế trong đó có công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Thực hiện ba chương trình kinh tế lớn, đòi hỏi sắp xếp lại kinh tế trong tỉnh theo một cơ cấu hợp lý. Trước hết là bố trí lại cơ cấu sản xuất và điều chỉnh cơ cấu đầu tư nhằm khai thác có hiệu quả khả năng lao động, đất đai, rừng, biển và cơ sở vật chất kỹ thuật có hiệu quả. Trong khi ưu tiên cho nông nghiệp là mặt trận hàng đầu thì tiểu thủ công nghiệp được định hướng phát triển, là khai thác tốt nhất tiềm lực hiện có về nguyên liệu,

thiết bị, máy móc, tay nghề đi đôi với mở rộng liên kết, liên doanh; ưu tiên những mặt hàng sản xuất bằng nguyên liệu trong tỉnh, trong nước. Phát triển mạnh các nghề chế biến lương thực, thực phẩm, dầu thực vật, đường, kẹo, nước giải khát, chiếu cói, giày da, may mặc, sành sứ, thủy tinh, đồ gỗ, mây tre, đồ nhựa, giấy, xà phòng... đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân về tiêu dùng và tạo thêm nguồn hàng xuất khẩu. Những năm 1987-1988, cả tỉnh có 623 HTX, 2 liên hiệp HTX, 399 tập đoàn sản xuất và 366 tổ hợp tác trong các ngành. Hoạt động của các đơn vị kinh tế này đã đóng góp quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

Với đường lối đổi mới đất nước của Đảng qua các Nghị quyết Hội nghị TW lần thứ VI, Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị và chủ trương chính sách do Hội đồng Bộ trưởng ban hành nhằm đổi mới quản lý kinh tế được Ủy ban Nhân dân tỉnh cụ thể hóa và chỉ đạo thực hiện đã có tác động thúc đẩy công cuộc đổi mới nền kinh tế của tỉnh trong đó có tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên, bước vào giai đoạn này, ngành tiểu thủ công nghiệp cũng đứng trước những khó khăn thách thức lớn. Nhà nước kiên quyết xóa bỏ chế độ bao cấp, chuyển sang chế độ hạch toán kinh doanh, giao quyền tự chủ cho các HTX, thực hiện chế độ thương mại hóa vật tư theo cơ chế một giá và chế độ lãi tín dụng mới. Nhiều HTX lúng túng, thiếu vốn sản xuất, giá thành sản phẩm tăng một phần do giá vật tư nguyên liệu tăng, chất lượng sản phẩm không cạnh tranh được với hàng ngoại nhập. Các HTX bộc lộ những hạn chế không phù hợp với môi trường mới.

Cơ chế thị trường ra đời cùng những chuyển biến chính trị to lớn ở Liên Xô và Đông Âu (1990-1991) đã tác động mạnh mẽ vào nền kinh tế nước ta nói chung, Bình Định nói riêng nên các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển cầm chừng, thậm chí ngừng hoạt động vì mất thị trường lớn như HTX mỹ nghệ Bình Minh, Quang Trung, HTX sản xuất thảm xơ dừa xuất khẩu Tam Quan. Chỉ có một số cơ sở chuyển đổi và thích ứng nhanh đã đứng vững và làm ăn có hiệu quả trong cơ chế thị trường như HTX thêu ren, HTX 1. 4 Quy Nhơn, HTX cơ khí Đồng Tiến (Hoài Nhơn), gạch ngói Phú Phong, HTX Hiệp Thanh (Hoài Nhơn).

Sau mấy năm chuyển đổi khó khăn, lúng túng từ đầu những năm chín mươi trở đi, sản xuất tiểu thủ công nghiệp của tỉnh bước vào phát triển ổn định và tăng trưởng nhanh. Các làng nghề thủ công được khôi phục và từng bước phát triển đã thu hút vốn đầu tư, lao động, phát huy tay nghề, làm ra những sản phẩm có thể

cạnh tranh được trên thị trường. Theo kết quả điều tra của 11 huyện, thành phố đến ngày 3/7/1998 toàn tỉnh chỉ còn 316 HTX hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, bao gồm: ngành nông nghiệp 237 HTX, ngành giao thông vận tải 20 HTX, 23 HTX tiểu thủ công nghiệp, quỹ tín dụng 28 HTX, thương mại du lịch 1 HTX. Từ đầu năm 1997 đến nay, sau khi Luật HTX có hiệu lực thi hành và các Nghị định hướng dẫn triển khai đưa Luật vào cuộc sống, được các xã viên HTX đón nhận tích cực trong sản xuất kinh doanh...

Công cuộc đổi mới của tỉnh trong những năm gần đây đã đem lại nhiều thay đổi như Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV (5/1996) đã đánh giá “nền kinh tế đạt được những thành tựu to lớn quan trọng, trong đó có phần đóng góp của sản xuất tiểu thủ công nghiệp”<sup>(1)</sup>. Hệ thống các ngành nghề đa dạng nhưng khá tập trung, phù hợp với tiềm năng từng địa bàn. Các ngành có giá trị lớn trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp địa phương như: ngành chế biến chiếm 42%, chế biến gỗ lâm sản chiếm 11%, sản xuất vật liệu xây dựng và sửa chữa cơ khí chiếm 23%. Giá trị sản xuất hàng năm tăng 10%<sup>(2)</sup>. Sản phẩm tiểu thủ công nghiệp đa dạng, phong phú, có chất lượng. Một số nghề tuy có quy mô nhỏ nhưng có chiều hướng phát triển nhanh như may mặc, xuất khẩu hàng song mây, da giày.

Tính đến năm 1998, ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp Bình Định có 13.391 cơ sở sản xuất, thu hút hơn 37.000 lao động chuyên. Lực lượng sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã giữ vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, ổn định đời sống xã hội, chiếm tỷ trọng lớn trong quá trình sản xuất công nghiệp địa phương, bình quân 3 năm 1996-1998 chiếm 47,8%. Theo số liệu công bố của Cục Thống kê tỉnh Bình Định, toàn tỉnh có 54 làng nghề, trong đó có 46 làng nghề truyền thống.

## **2. Các làng nghề và hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp.**

\* **Nghề dệt:** Trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải lụa là nghề thủ công truyền thống phát triển mạnh ở Bình Định từ lâu đời. Trước đây, mỗi năm Bình Định sản xuất tới 10 tấn tơ<sup>(3)</sup>. Lụa Bình Định trở thành loại hàng hóa nổi tiếng trong cả nước.

---

<sup>(1)</sup> Đảng bộ tỉnh tỉnh Bình Định, sđd, trang 89.

<sup>(2)</sup> Nguyễn Kế Quang. *Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng - thực trạng và giải pháp. Công thương nghiệp Bình Định 1/10/1995*, trang 44.

<sup>(3)</sup> Đỗ Văn Tần. *Nghề tơ tằm của vùng phía Nam tỉnh trong các năm 1900-1930*. Bình Định 26/12/1986.

Sau năm 1975, tỉnh bắt tay vào khôi phục, phát triển nghề trồng dâu, nuôi tằm dệt lụa. Công ty Dâu Tơ Tằm được thành lập ở Phú Phong, công suất 20 tấn/năm nhưng chỉ sản xuất được 4-5 tạ tơ vì thiếu kén. Một số cơ sở ươm tơ ở Bồng Sơn, An Lão cũng được thành lập. Các làng nghề thủ công truyền thống cũng được khôi phục và phát triển như: làng dệt Phương Danh, Nhơn Khánh (An Nhơn), các xã Ân Mỹ (Hoài Ân), Hoài Mỹ (Hoài Nhơn)... Trong đó huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Vĩnh Thạnh, An Nhơn là những huyện trồng dâu nuôi tằm chiếm tỷ lệ cao. Diện tích trồng dâu đang được khôi phục, đặc biệt trên vùng đất phù sa ven các sông. Với diện tích 267 ha dâu phục vụ cho việc chăn tằm, hàng năm cho sản lượng kén 90 tấn. Nhờ ứng dụng khoa học kỹ thuật về giống dâu, tằm mà năng suất được nâng cao, mở ra triển vọng tốt cho người lao động và cho sự phát triển của nghề. Hợp tác xã dệt Đập Đá được xây dựng và phát triển trên cơ sở nghề dệt truyền thống ở địa phương.

Tuy nhiên, mấy năm gần đây, sản xuất dâu tằm lại có xu hướng thu hẹp.

Bên cạnh đó, nghề dệt thổ cẩm, dệt nang cũng phát triển tại một số địa phương nhất là trong các buôn làng của đồng bào dân tộc miền núi, tuy nhiên đang còn rời rạc và qui mô nhỏ.

#### **\* *Dệt chiếu cói:***

Cây cói phát triển thuận lợi trên các vùng đất ven biển. Đây là nguyên liệu dồi dào cho nghề thủ công dệt, đem lại các sản phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Vì vậy, nghề dệt chiếu cói từng có lịch sử phát triển rất lâu đời trên nhiều làng quê Bình Định.

Hiện nay, nghề dệt chiếu cói phát triển tập trung ở Tam Quan Bắc, Hoài Hảo, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Nam (Hoài Nhơn), Cát Tiến, Cát Thành (Phù Cát), Mỹ Hòa, Mỹ Hiệp (Phù Mỹ), Phước Nghĩa, Phước Hòa (Tuy Phước). Trong đó, một số làng chuyên như: dệt chiếu Công Thạnh, Chương Hòa (Hoài Nhơn), dệt chiếu gon ở Phú Hậu (Cát Tiến-Phù Cát) rất nổi tiếng.

Nghề dệt chiếu cói có 1.500 cơ sở sản xuất, thu hút hàng ngàn lao động. Sản phẩm tiêu thụ trên một địa bàn rộng lớn từ Quảng Ngãi, Quảng Nam, Khánh Hòa, Kon Tum, Đắk Lắk.

Nghề dệt võng phát triển ở Tam Quan (Hoài Nhơn), Mỹ Lộc (Phù Mỹ). Tuy có thị trường tiêu thụ nhưng nghề này chỉ phát triển với tư cách là nghề phụ ở các gia đình.

**\* Nghề làm thảm xơ dừa:**

Bình Định nổi tiếng là xứ dừa. Các vườn dừa bạt ngàn của Tam Quan, Tài Lương, Bồng Sơn, Hoài Ân, Phù Mỹ... đã làm giàu và đẹp cho các vùng quê vốn nổi tiếng trù phú và thơ mộng. Thổ nhưỡng ở đây phù hợp cho cây dừa phát triển.

Cây dừa mang lại nguồn lợi lớn. Từ quả, cây, lá cho đến vỏ quả dừa đều được sử dụng với công dụng rất đa dạng và có giá trị kinh tế. Riêng việc tận dụng vỏ dừa từ lâu người ta đã chế biến được dây thừng, vông dừa là sản phẩm trao đổi trên một địa bàn rộng lớn ở các tỉnh Nam Bộ và sang tận Nam Vang (Campuchia).

Từ những năm 30 của thế kỷ này, nghề làm thảm xơ dừa bắt đầu phát triển ở đây. Cho đến năm 1989, nhiều HTX sản xuất thảm xơ dừa đã ra đời. Riêng ở Tam Quan đã có 35 HTX làm ăn phát đạt, mặt hàng thảm xơ dừa tiêu thụ chủ yếu tại thị trường Đông Âu. Sự phát triển của nghề thủ công này cũng trải qua nhiều thăng trầm. Các năm 1987-1990 là những thời kỳ phát triển nhất, thu hút nhiều lao động và có thu nhập khá. Từ năm 1991, thị trường xuất khẩu khó khăn do biến động ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu, nên sự sản xuất bị chững lại, do đó quy mô bị thu hẹp dần. Tuy nhiên, đây vẫn là nghề thủ công quan trọng, có khả năng tận dụng nguyên liệu, giải quyết công ăn việc làm cho nhân dân địa phương. Nay ở Tam Quan còn nhiều hộ gia đình đang duy trì nghề này với khoảng gần 200 khung dệt đang hoạt động. Cơ sở tư doanh Phượng Vĩ mới xây dựng cũng thu hút hàng chục lao động. Riêng HTX sản xuất thảm xuất khẩu Tam Quan vẫn phát triển liên tục và đang có nhiều triển vọng.

Hợp tác xã sản xuất thảm xuất khẩu Tam Quan (Hoài Nhơn) thành lập năm 1979, tại quyết định 362/QĐ-UB. Năm 1979, UBND tỉnh cấp mặt bằng đất với diện tích 4.000m<sup>2</sup>, xây dựng cơ sở khung trang gồm: nhà văn phòng, nhà kho, nhà sản xuất, căn tin, nhà máy sản xuất xơ dừa và 30 khung dệt thủ công.

HTX có 3 đội sản xuất ở 3 thôn, 2 tổ chuyên khâu dây tại kho HTX. HTX thực hiện mô hình khoán sản phẩm cho từng hộ xã viên sản xuất đúng mẫu mã, đúng số lượng, chất lượng, đảm bảo sự chủ động của người lao động.

Từ năm 1979-1989, HTX sản xuất kinh doanh trong cơ chế bao cấp, chỉ tiêu và kế hoạch sản xuất có ngoại thương cấp huyện và tỉnh phân bố không có sự cạnh tranh, tiêu thụ sản phẩm cũng được bao tiêu thị trường ổn định. Năm 1990, nền kinh tế chuyển mạnh sang cơ chế thị trường, thêm vào đó là sự tan rã của

Liên Xô, các nước Đông Âu, thị trường tiêu thụ khó khăn, sản xuất kinh doanh của HTX gặp rất nhiều khó khăn. Hàng sản xuất ra không tiêu thụ được, tồn kho quá nhiều, thu nhập của xã viên không được đảm bảo. Các năm 1990-1994 là thời kỳ phát triển cầm chừng. Khi nhà nước chủ trương cho thành lập Hội đồng liên minh các HTX tỉnh Bình Định, HTX sản xuất phẩm xuất khẩu Tam Quan xin gia nhập và đã được sự hỗ trợ của Hội đồng liên minh và Sở công nghiệp tỉnh. HTX phục hồi và phát triển sản xuất và vững bước đi lên. Liên tục từ năm 1996 đến nay, doanh thu lợi nhuận của HTX và bình quân lương của lao động đều tăng. Hơn 20 năm xây dựng, tuy trải qua các bước thăng trầm, nhưng HTX sản xuất phẩm xuất khẩu Tam Quan vẫn duy trì, phát triển và có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của ngành kinh tế tiểu thủ công nghiệp tỉnh nhà. HTX đã được cấp nhiều bằng khen của TW, tỉnh và huyện.

Ngoài nghề làm phẩm xơ dừa, dây dừa truyền thống, ở Bình Định, đã từ lâu còn phát triển nghề thủ công làm dầu dừa. Nhân dân các xã ở các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân và Hoài Nhơn vẫn thường dùng “cơm dừa” chế biến thành dầu dùng để xào nấu, chiên rán thức ăn. Tuy nghề này phát triển không mạnh và chỉ tập trung có mấy chục lò hoạt động rải rác nhưng thị trường tiêu thụ ổn định. Sự phát triển của nghề thủ công chế biến dầu dừa vừa đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nhân dân vừa góp phần kích thích nghề trồng dừa trong tỉnh phát triển.

Các nghề thủ công chế biến nông, thủy, hải sản ra đời sớm nay cũng được khôi phục và phát triển ở nhiều địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân và trao đổi trên thị trường. Tiêu biểu là nghề nấu rượu Bàu Đá (Nhơn Lộc, An Nhơn) là thương hiệu nổi tiếng trong các loại rượu truyền thống hiện nay; bún Song Thần làm bằng bột đậu xanh ở An Thái (An Nhơn); bún gạo ở Tam Quan (Hoài Nhơn), bột Sam ở Phù Cát...

**\* Một số làng nghề và hợp tác xã thủ công tiêu biểu.**

***Làng dệt chiếu Công Thạnh.***

Thôn (làng) Công Thạnh thuộc xã Tam Quan Bắc (Hoài Nhơn) là nơi có nghề trồng lác, cói phát triển. Đó là nguồn nguyên liệu cho nghề dệt chiếu tại đây ra đời và ngày càng phát triển. Toàn làng có hơn 300 hộ với khoảng 1.200 khẩu trong đó có 350 lao động chính chuyên làm nghề thủ công này. Ngoài ra, do đặc

thù của nghề còn thu hút được sức lao động của người già, trẻ em cùng tham gia nên số khung dệt lên đến 3.370 cái. Công Thạnh đã xây dựng được 25 tổ đổi công để giúp nhau phát triển kinh tế. Bà con kết hợp giữa làm nghề thủ công với nông nghiệp để nâng cao thu nhập cải thiện đời sống. Cây cói vừa là nguyên liệu cho nghề dệt của địa phương vừa là nguồn hàng hóa trao đổi với các địa phương có nghề thủ công dệt chiếu ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa. Sản phẩm chiếu của Công Thạnh đẹp, bền, nên thị trường trao đổi khá ổn định.

### ***Hợp tác xã Mỹ nghệ Bình Minh:***

HTX hàng song mây mỹ nghệ xuất khẩu Bình Minh-Quy Nhơn ngày nay tiền thân là tổ màn trúc nhuộm Bình Minh được thành lập cuối năm 1976. Vốn liếng, cơ sở sản xuất ban đầu rất nhỏ bé, công cụ sản xuất thủ công thô sơ nên năng suất và thu nhập thấp.

Từ 1981-1985, HTX tổ chức chuyên khâu sản xuất với 5 mặt hàng: màn trúc nhuộm, màn trúc sơn, màn tre trúc ghép, chu nhang xuất khẩu. Các điều kiện làm việc được cải tiến, khâu tổ chức quản lý cũng được củng cố. Vì vậy, sản xuất của HTX ổn định và phát triển thu hút 250 xã viên, nguồn vốn được tăng cường lên 450 triệu đồng. Trong 5 năm liền 1986-1990, HTX luôn là lá cờ đầu của ngành tiểu thủ công nghiệp tỉnh nhà, được Nhà nước tặng thưởng huân chương lao động hạng II. Năm 1987, HTX Mỹ nghệ Bình Minh đã đạt danh hiệu lá cờ đầu của toàn ngành tiểu thủ công nghiệp Việt Nam. Đây là thời kỳ đầu phát triển mạnh mẽ nhất của HTX. Khi tình hình Liên Xô và Đông Âu biến động, thị trường tiêu thụ bế tắc, HTX gặp rất nhiều khó khăn. Hầu hết số vốn cơ bản của HTX đều bị ứ đọng trong nguyên liệu sản phẩm. Lao động của HTX không có việc làm. HTX phải tìm hướng phát triển mới, đầu tư lại trang thiết bị, học nghề để mở các mặt hàng mới phù hợp với thị trường mới. HTX bắt đầu tổ chức sản xuất que mộc mài điêu khắc, thêu ren và song mây xuất khẩu. HTX dần phục hồi và phát triển trở lại. Từ chỗ năm 1991 chỉ còn 35 lao động làm việc, đến nay, đã có hơn 350 lao động với 4 phân xưởng sản xuất, đang có quan hệ trao đổi với 33 cơ sở của Pháp, Nhật, Đài Loan. Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 1997 là 300.000 USD, sáu tháng đầu năm 1998 đạt 185.000 USD, tăng gấp 4 lần so với năm 1985. Ngoài nhiệm vụ sản xuất, HTX còn tổ chức kết hợp vệ tinh gia công và dịch vụ ủy thác xuất khẩu vận hành có hiệu quả, đời sống của xã viên ngày được cải thiện, cơ sở vật chất kỹ thuật sản xuất ngày càng khang trang.

Làng tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu (An Nhơn) và một số cơ sở mộc khác phân bố rải rác ở các địa phương sản xuất nhiều mặt hàng dân dụng đáp ứng cho nhu cầu của nhân dân.

### ***Nghề làm nón.***

Làm nón là nghề thủ công phụ của nhiều địa phương ở các xã Cát Tân, Cát Trinh, Cát Tường... nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của nhân dân. Khi nói đến sản phẩm nón Bình Định người ta thường nhắc đến nón Ngựa và nón lá. Làm nón Ngựa công phu hơn nón lá. Ngày nay, nón Ngựa không dùng phổ biến nên ít bày bán ở chợ, người thợ chủ yếu làm theo đơn đặt hàng. Nón lá sản xuất phổ biến hơn. Chợ Gò Găng là nơi trao đổi sản phẩm nón nên người ta thường gọi nón Bình Định là nón Gò Găng. Có thời nón lá ở đây được sản xuất hàng loạt để bán sang Malaysia, Indonesia làm mái che cho cây cao su non, nay được nhiều doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh đặt hàng để xuất khẩu như mặt hàng thủ công mỹ nghệ. Một lượng không nhỏ được bán cho khách du lịch nước ngoài. Sản phẩm nghề nón Bình Định nay chủ yếu tiêu thụ ở thị trường thành phố Hồ Chí Minh và Tây Nguyên. Nón được dùng đa dạng hơn, không chỉ phục vụ đội đầu, che mưa nắng cho người lao động mà nó đã là mặt hàng lưu niệm cho du khách, là mái che cho cây non phục vụ phát triển lâm nghiệp..

### ***Nghề sản xuất gốm, gạch ngói.***

Nguyên liệu để chế tạo đồ gốm, sản xuất gạch ngói ở Bình Định rất dồi dào, phân bố tại nhiều địa phương. Vì vậy, nghề làm gốm, làm gạch ngói cũng là một nghề thủ công truyền thống phát triển ở Bình Định từ rất lâu đời.

Sau năm 1975, nhu cầu sửa chữa, xây dựng nhà cửa dân dụng, công sở đặt ra rất lớn, vì thế nghề làm gạch ngói phát triển nhanh và mạnh. Các tổ hợp sản xuất, HTX ra đời: HTX gạch ngói Phú Phong, Quyết Tiến, Đồng Tiến (Tây Sơn) và HTX Hiệp Thành (Hoài Nhơn). Năm 1976-1978 đã có 19 cơ sở lớn nhỏ được thành lập. Năm 1979, các cơ sở nhỏ được tập hợp lại thành HTX gạch ngói Quyết Tiến với 323 cổ phần và 256 xã viên có lò trại, trụ sở khang trang và một số HTX khác. Nhiều HTX và cơ sở sản xuất chạy theo nhu cầu, ít chú ý đến chất lượng, uy tín không đảm bảo nên sự phát triển thiếu bền vững; có một số HTX bị tan rã.

Hiện nay, nghề làm gạch ngói phát triển tập trung nhiều tại một số địa phương. Tây Sơn có 700 hộ, An Nhơn 82 hộ, Hoài Nhơn 47 hộ<sup>(1)</sup>, cùng một số HTX tiếp tục duy trì và phát triển như HTX Phú Phong, Đồng Tiến (Tây Sơn) và Hiệp thành (Hoài Nhơn).

HTX gạch ngói Phú Phong thành lập tháng 5/1985, tiền thân là tổ hợp sản xuất tập hợp các xã viên, các hộ sản xuất thành một đơn vị, được Ủy ban Nhân dân huyện Tây Sơn quy hoạch cho diện tích gần 4 ha thuộc địa bàn thôn Phú An xã Tây Xuân. Ban đầu, đây chuyên sản xuất thủ công, số lượng sản phẩm ít, chất lượng sản phẩm chưa cao, chưa tạo được uy tín trên thị trường nên HTX phát triển khó khăn. Qua 20 năm xây dựng và phát triển, HTX gạch ngói Phú Phong từng bước củng cố, chuyển biến trong quản lý điều hành sản xuất, cải tiến trang thiết bị, kỹ thuật sản xuất, đến nay 50% các khâu sản xuất được sử dụng bằng cơ giới. Ngày 27/11/1997, HTX đã chuyển đổi theo Luật hợp tác xã. Vốn của HTX đã lên đến 428.475.000 đồng (năm 1997) trong đó vốn cố định là 343.540.000 đồng, vốn lưu động 84.836.000 đồng và 35 xã viên. Từ đó HTX phát triển khá ổn định.

Sản phẩm chủ yếu của HTX là ngói lợp, ngói vẩy, ngói úp, ngói âm dương, gạch xây 6 lỗ, gạch lá dừa.

Từ giữa năm 1994, để thực hiện chỉ thị của UBND huyện không dùng củi đốt lò nhằm làm hạn chế nạn phá rừng, HTX đã cải tiến kỹ thuật, dùng mùn cưa từ các tỉnh Tây Nguyên làm chất đốt. Máy phun mùn cưa, làm cho mùn cưa tung đều trong bầu lò nung với sức gió từ máy thổi vào đã tạo được nhiệt lượng đảm bảo nhiệt độ cho lò. Đây là một cải tiến quan trọng nên đã nhanh chóng được nhân rộng trong hầu hết các lò sản xuất gạch ngói hiện có ở huyện Tây Sơn.

### ***Làng gốm Vân Sơn.***

Nghề làm đồ gốm phát triển ở làng Vân Sơn (Nhơn Hậu, An Nhơn) từ rất lâu đời và lưu truyền mãi cho đến nay. Sản phẩm gốm Vân Sơn chủ yếu là bọng giếng, chum, chậu, ang, ấm, lò, thạp, chậu kiểng, các loại bình, các loại đồ chơi cho trẻ em... được bày bán ở các chợ trong tỉnh và một số tỉnh bạn như Phú Yên, Đắc Lắc, Kon Tum, Đà Nẵng. Mặt hàng bán chạy nhất là chậu kiểng, lò

---

<sup>(1)</sup> Tỉnh ủy Bình Định - Đề án phát triển TTCN đến năm 2000. Quy Nhơn 10/1997, trang 3.

nấu than. Hiện nay, ở Vân Sơn có 72 hộ làm nghề gổm thu hút hơn 150 lao động, giá trị sản lượng hàng năm đạt trên 400.000.000 đồng.<sup>(1)</sup>

### ***HTX sản xuất giấy An Nhơn:***

HTX sản xuất giấy được thành lập ngày 10/3/1982 theo quyết định của UBND huyện An Nhơn với tên gọi là Xưởng giấy 30.3 trực thuộc Phòng Công nghiệp và Liên hiệp xã tiểu thủ công nghiệp do huyện quản lý. Sản phẩm chủ yếu là giấy hẩm láng một mặt, được Xí nghiệp in Quang Trung bao tiêu. Khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, sản phẩm giấy trên trở thành lạc hậu do phẩm chất kém, Xí nghiệp in Quang Trung không mua nên sản xuất gặp khó khăn, số lao động từ 40 người giảm xuống chỉ còn 12 người. HTX lâm vào tình thế có nguy cơ bị giải thể. Được sự quan tâm của Đảng bộ và chính quyền thị trấn Bình Định, HTX nhanh chóng chuyển đổi phương thức quản lý và hướng làm ăn mới.

Ngày 8/6/1996, UBND huyện giao quyền quản lý cho UBND và Đảng ủy thị trấn Bình Định và đặt tên lại là HTX *Giấy 30.3*. HTX bắt đầu cổ phần hóa để có điều kiện phát triển theo hướng mới. Ngày 14/4/1997, HTX mới ra đời với tên gọi HTX Cổ phần giấy An Nhơn, số vốn điều lệ là 305 triệu đồng, gồm 40 xã viên cổ đông.

Sau khi nghiên cứu, tìm hiểu thị trường, HTX đã chuyển kỹ thuật sản xuất từ xeo nóng sang xeo nguội, không dùng than đá, nồi hơi mà lấy năng lượng mặt trời. Sản phẩm từ giấy carton dùng làm bì lịch và bao bì, tiêu thụ rộng rãi trên thị trường trong và ngoài tỉnh từ Quảng Nam đến thành phố Hồ Chí Minh. Sản lượng, doanh thu ngày càng tăng, năm 1995 là 163 tấn, năm 1996 là 164 tấn và đến năm 1997 lên 206 tấn. Doanh thu cũng tăng tương ứng từ 299 triệu đồng lên 309 triệu rồi 360 triệu vào các năm trên. Năm 1998 sản lượng 280 tấn và doanh thu 500 triệu, thu hút 30 công nhân làm việc với mức lương bình quân 350.000 đồng/tháng.

Hiện nay HTX Cổ phần sản xuất giấy An Nhơn do làm ăn thua lỗ nên bị giải thể.

### ***Nghề đúc đồng.***

Đúc đồng vốn là nghề thủ công truyền thống đã ra đời, phát triển ở Bình Định từ lâu đời. Tại An Nhơn, trước kia có 3 làng làm nghề đúc đồng là: Bàn Châu,

---

<sup>(1)</sup> Tỉnh ủy Bình Định - *Đề án phát triển TTCN đến năm 2000*. Quy Nhơn 10/1997, trang 5

An Thái, Kim Châu. Nay, nghề đúc đồng hầu như chỉ phát triển tập trung ở làng Bàn Châu. Người thợ đúc Bàn Châu đảm nhiệm toàn bộ các quy trình sản xuất, từ pha chế nguyên liệu đến khâu hoàn chỉnh sản phẩm. Các khâu sản xuất chủ yếu bằng thủ công với kinh nghiệm tay nghề truyền thống. Sản phẩm nghề đúc Bàn Châu chủ yếu là mâm, nồi, chậu và các loại đồ thờ: bình, lư hương... Sản phẩm đồ đồng Bàn Châu khá đa dạng, kỹ thuật tinh vi, trình độ mỹ thuật cao, được dùng phổ biến trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ngoài ra, có một số sản phẩm được trao đổi trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên mà nhiều nhất là chuông đồng.

Để thích nghi với thị hiếu tiêu dùng và đảm bảo phát triển sản xuất, ngoài nghề đúc đồng và kỹ nghệ đúc đồng truyền thống, thợ đúc Bàn Châu còn du nhập thêm kỹ nghệ đúc cán, miết nhôm. Các sản phẩm bằng nhôm: xoong, mâm, thau, nồi... đã được sản xuất và trao đổi nhiều trên thị trường nội tỉnh. Một số sản phẩm mới bằng đồng cũng được sản xuất: trục chân vịt, cánh quạt, tượng đồng... Sự đa dạng hóa mặt hàng tạo điều kiện cải thiện và nâng cao đời sống người lao động, có điều kiện duy trì và phát triển nghề truyền thống.

Hiện nay, tại làng Bàn Châu có 30 hộ làm nghề đúc đồng thu hút hơn 200 lao động. Mỗi năm sản phẩm đồng đạt khoảng 200 tấn, sản phẩm nhôm 300 tấn. Giá trị sản lượng hàng năm đạt hơn 800 triệu đồng. Sản phẩm đồng truyền thống của Bàn Châu được ưa chuộng và có sức tiêu thụ cao.

### ***Nghề đóng tàu.***

Là một tỉnh Duyên hải với chiều dài bờ biển 134 km, Bình Định có truyền thống ngư nghiệp vào loại mạnh trong nước. Cùng với nó, giao lưu buôn bán bằng đường thủy cũng sớm phát đạt. Nhu cầu thuyền đánh bắt thủy hải sản, thuyền vận tải giao thương buôn bán là tiền đề cho nghề đóng tàu phát triển sớm. Rừng Bình Định và kế cận là vùng Tây Nguyên có nhiều loại gỗ dùng đóng tàu, thuyền thích hợp như: sao xanh, chò chỉ, căm xe, bình lin, sừng sừng... cũng là yếu tố thuận lợi lớn cho nghề đóng tàu thuyền phát triển mạnh từ nhiều thế kỷ trước.

Nơi có nghề đóng tàu lâu đời như Hoài Hương (Hoài Nhơn), Đề Gi (Phù Cát) và Quy Nhơn. Các HTX đóng tàu thuyền Hoài Hương, Thành Tâm, Nam Hải và Xí nghiệp tàu thuyền Quy Nhơn ra đời, phát triển từ mấy năm sau ngày đất nước thống nhất và hoạt động có hiệu quả. Từ khi nền kinh tế của tỉnh và cả nước chuyển sang cơ chế thị trường, các HTX Hoài Hương, Nam Hải, Thành Tâm

không duy trì được, phải giải thể do thiếu vốn đầu tư, chỉ còn lại Xí nghiệp tàu thuyền Quy Nhơn tồn tại, phát triển.

Những năm gần đây, hải sản xuất khẩu được giá, nghề ngư phát đạt, nhà nước ưu đãi cho bà con vay vốn lãi suất thấp để sửa chữa tàu thuyền ngư cụ, phục vụ sản xuất. Nghề đóng tàu đánh cá vỏ gỗ phát triển khá rầm rộ. Ngư dân từ các tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bình Thuận, Đồng Nai, Kiên Giang, Cà Mau... đến đặt đóng tàu thuyền các cỡ. Uy tín của thợ đóng tàu, thuyền Bình Định ngày càng được củng cố, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của nghề và góp phần quan trọng vào sự phát triển nghề ngư của nhiều tỉnh. Đồng thời đã thu hút hàng ngàn lao động có công ăn việc làm ổn định, đội ngũ thợ lành nghề được tăng cường, các cơ sở sản xuất, chủ đầu tư có cơ hội phát triển nhanh. Các cơ sở đóng tàu truyền thống: Hoài Hương, Đề Gi, Quy Nhơn nay lại tấp nập, có hàng trăm chiếc tàu cỡ vừa (45CV-65CV) và lớn (110CV-120CV) đang được đóng mới ở các tụ điểm đóng tàu trong tỉnh. Riêng Xí nghiệp tàu thuyền Quy Nhơn, trong năm 1997 đã đóng mới 34 chiếc tàu, sửa chữa trên 300 lượt tàu, nộp ngân sách 47 triệu đồng và giải quyết việc làm cho gần 200 lao động ngoài xí nghiệp.

Các cơ sở đóng tàu tư nhân cũng đang phát triển nhanh. Hiện ở nước ta, có nhiều chủ thầu mở xưởng, nhận đóng cùng lúc gần 10 chiếc tàu. Điển hình là hai anh em Ba Sung và Ba Khiết cùng là thợ cả trên 20 năm làm nghề đóng tàu. Mỗi anh em đều đã chỉ huy đóng từ 300 đến 400 chiếc tàu với nhiều kích cỡ khác nhau. Hai anh đang thuê mặt bằng tại xí nghiệp tàu thuyền và ở khu vực Cầu Đen thuộc Liên hiệp thủy sản, một lúc nhận triển khai đóng hàng chục tàu thuyền. Nhiều chủ đầu tư khác cũng đang thuê mặt bằng đóng tàu, tập trung nhất ở khu vực cảng Hải Quân và Công viên biển Quy Nhơn...<sup>(1)</sup>.

Đọc theo bờ biển Đề Gi, hiện nay cũng có hàng chục cơ sở đóng tàu thuyền đang hoạt động. Bình quân mỗi cơ sở thu hút từ 18 đến 20 lao động thường xuyên. Đặc biệt cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền của ông Nguyễn Ngọc Châu ở xã Cát Minh. Đây là một tổ hợp đóng tàu thuyền ra đời từ thời bao cấp, duy trì được 5 năm thì phá sản. Gia đình ông Nguyễn Ngọc Châu đã tiếp nhận cơ sở, chuyển sang tư nhân hóa. Số lao động tại xưởng thường xuyên có từ 60 đến 80 người, lúc

---

<sup>(1)</sup> Bùi Lợi - Vũ Hùng - phóng sự “Đóng tàu đánh cá-một nghề đang phát” ở tỉnh ta. BĐNS, trang 17.

cao điểm lên cả 100 người. Mỗi năm từ cơ sở này bình quân xuất bãi từ 20-25 chiếc tàu thuyền. Nhiều khách hàng từ các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận cũng tìm đến đặt hàng. Ngoài ra, còn nhiều doanh nghiệp tư nhân đóng tàu đang hoạt động có hiệu quả như cơ sở của bà Nguyễn Thị Hoa... nhưng phần lớn đều gặp khó khăn về vốn<sup>(1)</sup>.

Về cơ cấu các ngành tiểu thủ công nghiệp của tỉnh những năm gần đây, thì sản xuất chế biến hàng tiêu dùng phát triển nhanh và phổ biến rộng rãi hơn cả. Trong 13.548 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp của tỉnh hiện nay có tới 5.137 cơ sở hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ nội địa và xuất khẩu. Tổng số vốn sản xuất kinh doanh của các cơ sở này khoảng 36.848 triệu đồng, thu hút gần 11.100 lao động, giá trị sản xuất hàng năm là 70 tỉ đồng (tính theo giá trị cố định năm 1994). Đây là lĩnh vực sản xuất có tiềm năng lớn và có khả năng phát triển. Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đã khai thác được thế mạnh về nguồn lực lao động, ngành nghề truyền thống và tài nguyên tại chỗ. Do hình thức sản xuất thủ công tại hộ gia đình là phổ biến nên thu hút được nhiều lao động và phát triển trên các địa bàn, nhất là các nghề chế biến nông lâm hải sản: xay xát gạo, làm bánh, bún Song Thần ở An Thái, Tam Quan, Phù Cát..., chế biến nước mắm và sản xuất muối ở các xã Duyên hải nhiều nhất tại các vùng Quy Nhơn, Gò Bồi, Tam Quan, Đê Gi... nấu mật đường các loại, ép dầu thực vật....

Nhìn chung, sản xuất tiểu thủ công nghiệp của tỉnh những năm qua đã có chuyển biến tích cực. Mức tăng trưởng đạt 15,2% năm (so với giai đoạn năm 1991-1995 là 9,9%/năm) đã sử dụng hơn 40.000 lao động với 80% là lực lượng lao động trong khu vực nông thôn, tập trung chủ yếu ở các ngành chế biến - nông - lâm thủy hải sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, dịch vụ sửa chữa... Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh thu hút lực lượng lao động lớn, số lượng sản phẩm và kim ngạch xuất khẩu có mức tăng trưởng khá ngày càng nhiều như: Cơ sở sản xuất gỗ như Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Ánh Nguyệt, Công ty TNHH Hòa Bình, Công ty TNHH Đại Thành...; các cơ sở may Đức Tin, Trường Thành, các cơ sở khai thác và chế tác đá xuất khẩu như Công ty TNHH Đá hoa cương, Công ty TNHH Thuận Đức, Công ty TNHH Bình Minh, Công ty TNHH Nam Á... Cùng với việc củng cố, duy trì và phát triển các vùng nghề, làng nghề truyền

---

<sup>(1)</sup> Minh Trung - phóng sự *Nghề đóng mới tàu thuyền ở cửa biển Đê Gi*. BĐNS, trang 11.

thống như rền đục: Đập Đá, Hoài Nhơn, Phù Mỹ. Riêng An Nhơn đã có 391 hộ; mộc mỹ nghệ Nhơn Hậu, chiếu cói Hoài Châu Bắc, Tam Quan Bắc, Cát Tiến, Cát Chánh, Phước Nghĩa, Phước Hòa, Đập Đá và Nhơn Hậu...; thảm xơ dừa Tam Quan, gạch ngói Phú Phong, An Nhơn, Hoài Nhơn...; chế biến bột mì, bún, bánh... ở Hoài Hảo, Tam Quan, Phú Tài..., đã xuất hiện một số ngành nghề, sản phẩm mới như: dệt lưới, sản xuất nhang, sản xuất nhựa tái sinh và đặc biệt, nghề đóng tàu đánh cá bằng vỏ gỗ công suất từ 90-400 CV đã góp phần phục vụ tốt chương trình đánh bắt xa bờ của ngành thủy, hải sản. Một số sản phẩm cơ khí chế tạo nhỏ như máy lọc sạn, máy phun mùn cưa, máy phân loại cà phê..., đã được thị trường chấp nhận. Điều đó cho thấy khả năng nắm bắt sự phát triển và nhu cầu thị trường, sự cố gắng đầu tư, mạnh dạn nghiên cứu chế tạo sản phẩm mới của các doanh nghiệp sản xuất nhỏ trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Đây cũng là một nhân tố quan trọng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động ở khu vực nông thôn<sup>(1)</sup>.

Cơ cấu ngành nghề được xác lập tương đối hợp lý với nguồn tiềm năng nguyên vật liệu, lao động của tỉnh như: 43,04% thuộc lĩnh vực chế biến nông lâm thủy hải sản với 5.696 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thu hút 11.390 lao động; 21,68% sản xuất hàng tiêu dùng với 5.137 cơ sở và 11.085 lao động, 21,32% sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác chế biến khoáng sản với 1.460 cơ sở và 11.927 lao động; 13,94% sản xuất cơ khí và dịch vụ điện tử... Những ngành có lợi thế về nguyên liệu và thị trường có mức tăng trưởng khá: cơ khí 77%, chế biến lương thực, thực phẩm 17%, vật liệu xây dựng 10%<sup>(2)</sup>.

Tuy nhiên, ngành tiểu thủ công nghiệp của tỉnh vẫn đang còn một số tồn tại yếu kém như sau: Tiểu thủ công nghiệp phát triển chậm, thiếu vững chắc, không ổn định, hiệu quả chưa cao so với tiềm năng và nhu cầu của xã hội; thiếu cân đối giữa các ngành trên các vùng đặc biệt là miền núi, chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng CNH-HĐH. Tiểu thủ công nghiệp ở miền núi phát triển rất chậm, tổng giá trị sản xuất của 4 huyện chỉ bằng 6,28% tổng giá trị sản xuất của ngành tiểu thủ công nghiệp địa phương; ngành nghề vùng ven biển cũng phát triển chậm. Sản phẩm tiểu thủ công nghiệp chưa có thị trường ổn định, lại bị

---

<sup>(1)</sup> Tỉnh ủy Bình Định-*Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết TW-IV-Nghị quyết XIII Tỉnh ủy Bình Định-Ngành công nghiệp 6/1998*, trang 3,4.

<sup>(2)</sup> Tỉnh ủy Bình Định-*Đề án phát triển TTCN tỉnh Bình Định đến năm 2000*. Quy Nhơn 10/1997, trang 3.

cạnh tranh thiếu lành mạnh từ hàng nhập khẩu tràn lan và từ hàng buôn lậu. Tỉnh còn thiếu quy hoạch và thiếu chính sách cụ thể để khuyến khích các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển. Nguyên liệu mới chỉ được sử dụng một phần nhỏ, sản phẩm phần lớn còn là sản phẩm sơ chế (chế biến công nghiệp hiện tại mới chỉ chiếm khoảng 20% sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp). Lực lượng lao động chưa có việc làm đang còn nhiều. Sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng còn rất thấp (năm 1996 kim ngạch xuất khẩu của sản xuất tiểu thủ công nghiệp mới chỉ chiếm 2% tổng kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh).

Trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thành phần kinh tế cá thể chiếm đại bộ phận (99,65% về cơ sở, 87,91% về lao động, 76,05% về vốn và 90,23% về giá trị sản xuất năm 1996). Kinh tế HTX thu hẹp, chỉ còn 23 HTX, nhưng nhiều HTX hoạt động lúng túng, doanh nghiệp tư nhân phát triển chậm (21 cơ sở), vốn đầu tư thấp và chỉ tập trung đầu tư ở lĩnh vực chế biến gỗ, vật liệu xây dựng, năng suất và hiệu quả không cao. Thiếu sự hỗ trợ của doanh nghiệp quốc doanh, thiếu khả năng đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ, do đó sản xuất còn chủ yếu thủ công, kỹ thuật lạc hậu. Lực lượng lao động phần lớn chưa qua đào tạo, sản phẩm đơn điệu, chất lượng chưa cao, thiếu sức cạnh tranh trên thị trường nhiều ngành nghề truyền thống do chậm đổi mới thiết bị, công nghệ nên sản xuất gặp khó khăn.

Vấn đề bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức nên nhiều nơi bị ô nhiễm, bị phá hoại làm ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống và sự cân bằng sinh thái tự nhiên.

Trên cơ sở phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ buôn bán dần dần hình thành nên các tụ điểm kinh tế công thương nghiệp sầm uất. Các thị trấn ra đời cùng với quá trình đô thị hóa. Bộ mặt kinh tế nhiều vùng có những đổi thay căn bản mà tập trung nhất vẫn là Quy Nhơn, thị trấn các huyện hình thành các cụm điểm phát triển thủ công nghiệp, chợ - nơi giao dịch buôn bán như: Phú Phong, Bình Định, Đập Đá, An Hành, Phù Mỹ, Bồng Sơn, Tam Quan, Phú Tài, Diêu Trì - Phước An, Hoài Hương, Mỹ Chánh, Đề Gi, Hoài Nhơn, Phù Cát.

## **2. Công nghiệp giai đoạn 1986-2000.**

Nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình đã khẳng định: Những năm đến, tỉnh ta cần tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện ba chương trình kinh tế lớn về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất

khẩu; xây dựng hai công trình trọng điểm thủy lợi Thạch Nham và thủy điện Vĩnh Sơn nhằm tạo tiền đề phát triển lực lượng sản xuất, hình thành từng bước cơ cấu công - nông nghiệp của tỉnh trong chặng đường đầu tiên.

Sản xuất công nghiệp của tỉnh trước hết tập trung khai thác tốt nhất năng lực hiện có về nguyên liệu, thiết bị máy móc, tay nghề đi đôi với mở rộng liên doanh, ưu tiên những mặt hàng sản xuất bằng nguyên liệu hiện có ở tỉnh và trong nước. Phát triển các ngành trọng tâm như chế biến lương thực, thực phẩm, dầu thực vật, đường, nước giải khát, đông lạnh xuất khẩu, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân về hàng tiêu dùng và tạo thêm nguồn xuất khẩu. Đến năm 1988, toàn tỉnh có 88 cơ sở công nghiệp quốc doanh thì có 3 xí nghiệp do Trung ương quản lý là: Điện lực, Nhà máy cơ khí lâm nghiệp Quy Nhơn, Xí nghiệp chế biến gỗ An Nhơn, còn lại 35 xí nghiệp do tỉnh quản lý. Về quy mô, chủ yếu là các xí nghiệp vừa và nhỏ, có số công nhân từ 100 đến 400 người. Tổng số công nhân của ngành cũng tăng nhanh so với thời kỳ trước. Năm 1985 có 4.969 công nhân, năm 1988 là 5.884 người, tập trung phần lớn trong các ngành cơ khí và sửa chữa máy móc: 835 người, khai thác vật liệu xây dựng: 1.347 người, chế biến gỗ lâm sản: 962 người, chế biến lương thực thực phẩm: 1.009 người...

Cũng từ năm 1988 về sau, nền công nghiệp của tỉnh chịu tác động mạnh mẽ của cơ chế thị trường và việc chia tách Nghĩa Bình thành hai tỉnh Bình Định và Quảng Ngãi. Nhà nước kiên quyết xóa bỏ cơ chế bao cấp, chuyển sang cơ chế hoạch toán kinh doanh, giao quyền tự chủ cho xí nghiệp, nhà máy, thực hiện chế độ thương mại hóa vật tư theo cơ chế một giá và chế độ lãi tín dụng mới. Đó là một thách thức lớn đối với ngành công nghiệp. Nhiều xí nghiệp Quốc doanh lúng túng, thiếu vốn sản xuất, giá thành sản phẩm tăng, chất lượng sản phẩm không cạnh tranh được với hàng ngoại nhập nên ứ đọng không tiêu thụ được. Sản xuất đình đốn, công nhân phải nghỉ do không có việc làm. Một số xí nghiệp phải chuyển hướng sản xuất mới có thể đứng vững và phát triển được như: Xí nghiệp cơ khí thống nhất, xí nghiệp cao su, xí nghiệp xà phòng, xí nghiệp may xuất khẩu, xí nghiệp ô tô 1.5, gia công dệt nhuộm...

Đứng trước tình hình đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành khẩn trương rà soát, kiểm tra hiệu quả sản xuất kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc để có biện pháp xử lý tạo điều kiện cho các đơn vị tháo gỡ khó khăn; thực hiện Quyết định 217/HĐBT về việc phân loại xí nghiệp, sắp xếp tổ chức lại sản xuất, chấn chỉnh

hoạt động sản xuất kinh doanh ở các xí nghiệp Quốc doanh. Tỉnh đã chọn Công ty khai thác gỗ Bình Định-Natarakiri, Công ty xây dựng 1, Công ty xuất nhập khẩu vận tải biển, Liên hiệp công ty xuất nhập khẩu, mỗi ngành và mỗi huyện cũng chọn một đơn vị để chỉ đạo điểm... Sau khi thực hiện trao quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, xóa bỏ cơ chế bao cấp qua giá vật tư và tín dụng, áp dụng cơ chế thị trường trong việc ký kết các hợp đồng, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, một số xí nghiệp đã tỏ ra thích ứng dần với cơ chế mới, xác định lại hướng sản xuất và điều chỉnh lại sản phẩm. Tỉnh đã đầu tư cho công nghiệp trong 5 năm đầu là 5.204 triệu đồng, chiếm 33,97%.<sup>(1)</sup> Ngành triển khai xây dựng một số xí nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu và một số cơ sở hạ tầng có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển. Năng lực phát triển Diesel tăng nhanh sản lượng điện thương phẩm năm 1990 tăng gấp đôi năm 1988. Mạng lưới thông tin, bưu chính viễn thông phát triển. Nhờ sự đầu tư tập trung, việc xây dựng với tốc độ nhanh làm cho cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển đổi tích cực. Tỷ trọng sản lượng công nghiệp trong tổng sản lượng công - nông nghiệp tăng dần từ 21,8% năm 1976 lên 33,4% năm 1980, 39,5% năm 1985 và năm 1990, dù sản xuất công nghiệp có nhiều khó khăn cũng đã đạt tỷ trọng ở mức 35%. Đến năm 1990, toàn tỉnh có trên 60 đơn vị sản xuất công nghiệp quốc doanh hoạt động trong 16 chuyên ngành công nghiệp. Công nghiệp chế biến căn bản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ở địa phương và đã có trên 10 mặt hàng xuất khẩu, chiếm 40% về chủng loại mặt hàng xuất khẩu của tỉnh trong năm 1990, đáng kể nhất là hải sản đông lạnh 300 tấn, yến sào 497kg, gỗ xẻ 4.000m<sup>3</sup>. Từ năm 1985-1990, một số ngành phát triển nhanh như: kỹ thuật điện tử, may mặc, sản xuất sản phẩm từ da và giả da... Lực lượng lao động trong ngành công nghiệp của tỉnh đã lên 5.700 người. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật ở khu vực quốc doanh có trình độ đại học trở lên khoảng 250 người tập trung chủ yếu ở các ngành cơ khí, hóa học, thực phẩm, vật liệu xây dựng và chế biến gỗ, lâm sản. Công nhân kỹ thuật phần lớn có tay nghề bậc 3, số có tay nghề cao còn ít. Đây cũng là một trở ngại cho sự phát triển của công nghiệp tỉnh nhà.

Sau những năm đổi mới, công nghiệp của tỉnh từng bước tháo gỡ khó khăn, quen dần với cơ chế mới và đi dần vào thế ổn định, phát triển. Từ năm 1999, nền kinh tế Bình Định nói chung, ngành công nghiệp nói riêng đã có bước phát triển vững chắc. Sản xuất công nghiệp đã tập trung vào khai thác nguyên liệu địa

---

<sup>(1)</sup> UBND tỉnh Bình Định - Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình-Nghị quyết đại hội lần thứ 4-Quy Nhơn tháng 1/1987, trang 2.

phương, đẩy mạnh sản xuất, mía, đường, bánh kẹo, rượu, cồn, bao bì, gạch ngói, đá xây dựng. Cải tiến cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo định hướng tăng tỷ trọng các hàng chế biến, giảm xuất khẩu nguyên liệu. Tập trung phát triển mạnh các nghề chế biến lương thực, thực phẩm, dầu thực vật, thủy sản, súc sản đông lạnh, tơ tằm, thuốc da, đá granite, titan. Bên cạnh đó cũng phát triển mạnh các ngành gia công thu hút được nhiều lao động như may mặc, dệt da, cao su... mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết hợp tác sản xuất với các địa phương trong nước và nước ngoài, đã có 3 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép. Thị trường xuất khẩu tuy còn gặp khó khăn nhưng năm 1992 đã đạt kim ngạch 13 triệu USD. Sản xuất công nghiệp đã có bước tăng trưởng khá. Mức tăng trưởng bình quân của các năm 1991-1995 là 14%, ba năm 1996-1998 đạt 18,3%. Sau quá trình sắp xếp lại, nhiều xí nghiệp đã vươn lên làm ăn có hiệu quả như: Xí nghiệp Đông lạnh Quy Nhơn, Xí nghiệp liên hợp cao su, Công ty Dược - Trang thiết bị y tế, Công ty đá Bình Định, Công ty Lâm đặc sản xuất khẩu. Hầu hết các doanh nghiệp này đã mạnh dạn đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, tạo ra các sản phẩm có chất lượng phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu, giải quyết nhiều việc làm cho lao động xã hội, đóng góp phần tích lũy cho ngành và tỉnh. Việc đầu tư mới, nhất là những ngành có lợi thế của tỉnh được các thành phần kinh tế quan tâm. Hàng loạt các dự án được triển khai, sử dụng năng lực mới vào sản xuất. Riêng hai năm 1996-1997 tổng mức đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước đạt trên 280 tỷ đồng, trong đó đầu tư mới trên 244 tỷ đồng chiếm 87%. Các cơ sở mới đưa vào hoạt động đều có công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại như: Nhà máy Đường có công suất 1.700 tấn mía ngày; Nhà máy Bia 5 triệu lít/ năm, Xí nghiệp gạch Tuynen, Xí nghiệp liên doanh sửa Bình Định. Các xí nghiệp đầu tư chiều sâu, bổ sung thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất như: Xí nghiệp liên doanh cao su tăng cường dây chuyền sản xuất vải, bổ sung thiết bị chuyên dùng 4 tỉ đồng; Công ty dệt may bổ sung năng lực may gia công 3,2 tỷ, Công ty đá Bình Định tăng cường dây chuyền sản xuất đá ốp lát 13,5 tỷ đồng; Xí nghiệp nhựa tăng cường máy dệt bao... Bình quân trang thiết bị, tài sản cố định của những doanh nghiệp nhà nước tăng từ 5,26 tỷ năm 1995 lên 14,12 tỷ năm 1997. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh cũng tăng cường đầu tư đáng kể cho đổi mới kỹ thuật và công nghệ. Công ty Trường Thành đầu tư 120 máy may các loại, Công ty Ánh Việt đầu tư 2,5 tỷ, Công ty Đại Thành đầu tư 4,5 tỷ cho các thiết bị sản xuất gỗ xuất khẩu... Tổng số vốn huy động vào sản xuất cũng không ngừng tăng, riêng năm 1996 là 492 tỷ đồng.

Sự phát huy năng lực đầu tư trong các năm 1991-1998 và các dự án mới đã góp phần giải quyết thêm nhiều việc làm nhất là lao động trong khu vực nông thôn. Theo số liệu điều tra các năm, lao động sử dụng trong công nghiệp từ năm 1995 đến 1998 tăng là:

Năm 1995	:	44.853 người
- 1996	:	45.815 người
- 1997	:	47.331 người
- 1998	:	48.500 người

Một số dự án đã góp phần tích cực trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tạo việc làm và tăng hiệu quả đầu tư trong nông nghiệp, đổi mới bộ mặt nông thôn. Kim ngạch xuất khẩu mà chủ yếu là từ sản phẩm công nghiệp tăng từ 19,87 triệu USD năm 1995 lên 27,16 triệu USD năm 1996, 43,4 triệu USD năm 1998 và 103 triệu USD năm 2000. Riêng năm 1998, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn đạt 895,5 tỷ đồng, trong đó quốc doanh là 525,5 tỷ đồng, chiếm 58,7%. Tình hình cụ thể của các ngành là:

*Công nghiệp chế biến nông-lâm-thủy hải sản:* Bình Định là một tỉnh có tiềm năng dồi dào với nguồn nguyên liệu phong phú. Cả tỉnh có 430.000 ha đất lâm nghiệp, trong đó đất rừng trên 150.000 ha, phù hợp với khai thác lâm sản và trồng cây nguyên liệu, kết hợp với chăn nuôi gia súc. Đất trồng trọt có gần 160.000 ha thích hợp với sự phát triển nhiều loại cây công nghiệp nhiệt đới dài ngày và ngắn ngày, 134km bờ biển và hơn 7.600 ha mặt nước lợi tự nhiên là cơ sở để phát triển việc khai thác và nuôi trồng thủy sản... đã tạo ra những điều kiện khá thuận lợi về nguyên liệu để phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.

*Công nghiệp chế biến đường:* Phát triển cùng với việc triển khai nhanh vùng mía nguyên liệu nhất là vùng phía Nam của tỉnh. Nhà máy Đường công suất 1.700 tấn mía/ngày đã được đưa vào sử dụng. Ngay vụ ép đầu tiên năm 1997-1998 đã đạt hiệu quả cao, hơn 150.000 tấn mía cây đưa vào chế biến cho 16.000 tấn đường thành phẩm đạt chất lượng tốt, doanh thu khoảng 100 tỷ đồng. Sự ra đời của nhà máy Đường đã giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động ở nông thôn.

*Công nghiệp sản xuất đồ uống:* Nhà máy Bia 5 triệu lít/năm ban đầu với mức đầu tư 62 tỷ đồng đã đưa vào sử dụng. Qua 2 năm hoạt động cho thấy sản

xuất ổn định, đạt công suất thiết kế và nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường do chất lượng cao phù hợp với thị hiếu của khách hàng. Một số dự án khác đã hoàn thành đưa vào sử dụng: Xí nghiệp liên doanh sữa Bình Định có công suất 5 triệu lít/năm với tổng số vốn đầu tư 6,3 tỷ đồng, sản xuất các sản phẩm từ sữa, sữa chua, kem các loại... Phân xưởng sản xuất nước khoáng của Công ty Dược Trang thiết bị y tế với vốn đầu tư 4 tỷ đồng công suất 10 triệu lít/năm, sau đó là Xí nghiệp nước khoáng Chánh Thắng cũng được xây dựng, nâng cấp với công suất 15-20 triệu lít/năm đưa vào sản xuất năm 1998 và nâng năng suất lên 50 triệu lít/năm vào năm 2000. Xí nghiệp chế biến dứa và các sản phẩm từ dứa... cùng một số cơ sở chế biến khác cũng ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường địa phương.

Tính đến năm 1996, toàn tỉnh có 7.212 cơ sở chế biến (cả tiểu thủ công nghiệp) chế biến nông, lâm, hải sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, thu hút trên 18.000 lao động. Trong đó trọng tâm là chế biến thực phẩm các loại. Tuy nhiên, phần lớn là quy mô sản xuất nhỏ, một số xí nghiệp quy mô tương đối lớn là: Xí nghiệp Đông lạnh Quy Nhơn công suất 720 tấn/năm; Xí nghiệp chế biến thủy sản - chủ yếu là chế biến nước mắm công suất 2 triệu lít/năm; Nhà máy xay xát gạo 100 tấn/ca và một số nhà máy công suất nhỏ 15 tấn/ca; Nhà máy chế biến hạt điều công suất 1.000-1.200 tấn nhân/năm. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu vốn là chuyên ngành phát triển khá của tỉnh trong nhiều năm qua, thu hút một lực lượng lao động lớn (khoảng 13.000 người). Một số xí nghiệp đã có đổi mới công nghệ, đầu tư chiều sâu, tăng cường năng lực sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu: dây chuyền giày vải và một số thiết bị chuyên dùng của Xí nghiệp liên hợp cao su, dây chuyền sản xuất thuốc viên và bao bì các tông của Công ty Dược - Trang thiết bị y tế, bao bì PP của Xí nghiệp nhựa, tăng năng lực gia công của công ty dệt may, đầu tư mới cho Xí nghiệp may thêu xuất khẩu... Tổng vốn đầu tư cho các dự án trên 2 năm 1996-1997 là 20 tỷ đồng. Riêng ngành may mặc đã tăng 4 cơ sở mới, giải quyết việc làm cho 1.000 lao động, nâng năng suất cho may mặc xuất khẩu từ 500.000 sản phẩm năm 1995 lên 3,5 triệu sản phẩm năm 1997.

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của tỉnh nhìn chung phát triển chưa mạnh, chưa khai thác hết tiềm năng. Ngành nghề đa dạng nhưng chủ yếu là sản xuất hàng đơn chiếc, thủ công, sản lượng nhỏ và chất lượng chưa cao. Chỉ một số sản phẩm tham gia xuất khẩu như đồ may, giày dép, thêu ren, thuốc chữa bệnh... còn lại hầu hết tiêu thụ ở thị trường trong tỉnh như: sắm lốp xe đạp, sản phẩm

nhựa, thủy tinh, cơ khí tiêu dùng, giấy. Một số xí nghiệp có quy mô đáng kể là: Công ty Dệt may xuất khẩu Bình Định có quy mô 500 công nhân; Xí nghiệp Liên hợp cao su Bình Định quy mô 1.000 công nhân; Xí nghiệp dược phẩm quy mô 700 công nhân; Xí nghiệp nhựa Quy Nhơn 100 công nhân; Xí nghiệp song mây xuất khẩu 1.000 công nhân; một số cơ sở sản xuất hàng may mặc xuất khẩu và song mây xuất khẩu 1.000 công nhân.

Công nghiệp chế biến gỗ của tỉnh vừa qua chủ yếu là chế biến mộc dân dụng, có năm đã sử dụng trên 50.000m<sup>3</sup> gỗ khai thác. Giá trị sản lượng của ngành công nghiệp chế biến gỗ chiếm khoảng 14,9% trong giá trị sản xuất và hơn 13% lao động của toàn ngành công nghiệp trong tỉnh.

Khu công nghiệp Phú Tài đã thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư sản xuất bước đầu đạt kết quả tốt mở ra bước phát triển mới cho công nghiệp của tỉnh.

Thực hiện chỉ thị của Thủ tướng chính phủ, đóng cửa rừng tự nhiên, nên gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ bị hạn chế. Để duy trì và phát triển, các doanh nghiệp kinh doanh và chế biến gỗ đã đầu tư trang thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, tìm kiếm thị trường, có phương án nhập khẩu gỗ nguyên liệu kết hợp với việc sử dụng các loại nguyên liệu là lâm sản khác để sản xuất và tăng cường xuất khẩu đồ gỗ gia dụng và mỹ nghệ (gỗ, song mây mỹ nghệ)...

Đến nay, số cơ sở và lực lượng lao động trong công nghiệp chế biến gỗ có giảm, nhưng sản xuất vẫn tăng, kim ngạch xuất khẩu năm 1997 đạt 7 triệu USD. Nguồn vốn huy động vào sản xuất và doanh thu hàng năm đều có mức tăng trưởng đáng kể.

#### *Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác chế biến khoáng sản:*

- Công nghiệp sản xuất xi măng hiện có một cơ sở sản xuất cỡ nhỏ công suất 100.000 tấn/năm được mở rộng từ nhà máy có công suất 70.000 tấn/năm.

- Công nghiệp khai thác đá và chế biến đá: Hiện nay toàn tỉnh có 14 đơn vị quốc doanh và ngoài quốc doanh tham gia hoạt động trong đó có 11 đơn vị chuyên khai thác đá khối và chế biến đá ốp lát, 3 đơn vị khai thác đá nghiền. Công nghiệp khai thác đá khối hiện nay được tiến hành bằng phương pháp thủ công là chủ yếu và mới chỉ khai thác đá lăn; chỉ có vài đơn vị khai thác đá gốc. Do vậy sản lượng khai thác thấp, quy cách và chất lượng sản phẩm không ổn định. Hiện đã có 5 cơ sở đầu tư dây chuyền sản xuất đá ốp lát, một số dây chuyền tương đối

hiện đại (thiết bị công nghệ của Italia) có thể chế biến đá ốp lát xuất khẩu. Năng lực sản xuất đá ốp lát hiện nay khoảng 180.000 m<sup>3</sup>/năm.

Trong công nghiệp sản xuất gạch ngói, tỉnh đã đầu tư xây dựng mới Nhà máy gạch Tuynen Bình Định có công suất 20 triệu viên/năm; còn lại là các lò gạch thủ công của HTX và tư nhân nằm rải rác trong toàn tỉnh mà tập trung nhiều nhất ở Tây Sơn.

Công nghiệp khai thác khoáng sản có các cơ sở: Khai thác và chế biến Ilmenite đã có kinh nghiệm từ nhiều năm và thị trường ổn định, sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; Công ty liên doanh Bimal có sản lượng 40.000 tấn/năm; Công ty Khoáng sản Bình Định công suất thiết bị tách tuyển là 12.000-15.000 tấn/năm. Năm 1997, lĩnh vực chế biến Ilmenite đạt kết quả tốt, lợi nhuận thu 9,5 tỷ đồng trong đó, xí nghiệp liên doanh 7,8 tỷ, công ty Khoáng sản 1,7 tỷ. Phần lớn sản phẩm được xuất khẩu.

Khai thác và chế biến Caolin: trước đây tỉnh có 2 cơ sở sản xuất sử dụng: sứ Bông Hồng và sứ Thanh Niên Xung Phong, đều sử dụng Caolin của mỏ Long Mỹ nhưng nay do thiếu vốn và thị trường tiêu thụ đã ngừng sản xuất, nên việc khai thác Caolin cũng ngừng.

Ngoài ra, còn có các cơ sở than bùn và sản xuất phân vi sinh.

Công nghiệp cơ khí, theo số liệu thống kê, đến cuối năm 1996, cơ khí địa phương tỉnh Bình Định có 1.166 cơ sở trong đó có 3 cơ sở thuộc doanh nghiệp nhà nước. Lao động toàn ngành cơ khí là 3.428 người, giá trị sản xuất năm 1996 đạt 53.489 triệu đồng, chiếm 9,6% giá trị sản xuất công nghiệp của địa phương. Doanh thu đạt 74.381 triệu đồng, trong đó khu vực ngoài quốc doanh chiếm gần 84%, chủ yếu là tiểu công nghiệp, tập trung vào khu vực kinh tế cá thể. Về sản phẩm tương đối đa dạng phục vụ đặc lực cho ngành nông nghiệp và sản xuất một số hàng tiêu dùng cho thị trường địa phương.

Các doanh nghiệp nhà nước, tuy ít nhưng chiếm tỷ trọng về tài sản và vốn huy động vào sản xuất chiếm 28% toàn ngành cơ khí. Tuy nhiên, giá trị sản xuất công nghiệp đạt được chỉ chiếm 16% và doanh thu 19% (vào năm 1996). Điều đó cho thấy hiệu quả đầu tư vào khu vực quốc doanh chưa cao, cơ khí quốc doanh chưa giữ được vai trò chủ đạo cho ngành.

Khu vực quốc doanh, đáng chú ý có Nhà máy cơ khí Quang Trung. Đây là

một trong số ít doanh nghiệp cơ khí hoạt động có hiệu quả, phát triển vững chắc, có uy tín ở thị trường nội tỉnh và khu vực. Ngoài ra, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuyền gỗ cũng có bước phát triển đáng kể. Xí nghiệp cơ khí tàu thuyền sau khi thực hiện cổ phần hóa đã hoạt động có hiệu quả, nâng khả năng đóng mới tàu gỗ công suất từ 120 CV lên 400 CV. Ngành công nghiệp này đã phát triển và hình thành các trung tâm đóng mới và sửa chữa tàu gỗ lớn trong tỉnh, có uy tín trong cả nước.

*Công nghiệp điện:* Công nghiệp điện có ý nghĩa quan trọng tác động đến sự phát triển của những ngành kinh tế khác. Vì vậy, trong các ngành công nghiệp của tỉnh, điện lực có quá trình phát triển sớm. Ngay dưới thời Pháp thuộc, nhà máy điện đã được xây dựng để phục vụ cho đời sống của đô thị, của chính quyền, quan lại thực dân. Dưới thời Mỹ-Ngụy, trên địa bàn tỉnh có 3 nhà máy điện hoạt động. Sau ngày đất nước và quê hương giải phóng, công nghiệp điện được đặc biệt chú ý khôi phục, phát triển nhằm phục vụ đời sống, an ninh và phát triển sản xuất. Vừa chú ý khôi phục, mở rộng các nhà máy nhiệt điện, đồng thời tỉnh chú trọng đầu tư phát triển các trạm thủy điện ở địa bàn các huyện có điều kiện như An Lão. Trong đó chú ý là Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn có công suất 66 MW khởi công xây dựng đầu năm 1993 và hoàn thành đưa vào vận hành năm 1995, là công trình thế kỷ của Bình Định.

Tỉnh đã đầu tư một nguồn kinh phí lớn và huy động sự đóng góp của dân cho phát triển mạng lưới điện khắp toàn tỉnh. Chỉ tính riêng phần nhà nước hỗ trợ cho các huyện từ năm 1991-1996 là 32 tỷ đồng, dân đóng góp 50 tỷ đồng. Nhờ những nỗ lực đó, đến năm 1996, mạng lưới điện đã phủ khắp các địa phương đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế và sinh hoạt của nhân dân. Tình hình phát triển lưới điện trong toàn tỉnh đến tháng 7/1996 như sau:

Đường dây điện 220 KV	: 200 km
Đường dây điện 110 KV	: 236 km
Đường dây điện 35 KV	: 192,44 km
Đường dây điện 10 KV	: 475,934 km
Đường dây điện 15 KV	: 190,238 km
Đường dây điện 0,4 KV	: 414,61km
Tổng cộng	: 1.709.222km

Các trạm biến áp:

Trạm trung gian:	220/110 KV	1 trạm 63 MVA
	110/35/10KV	2 trạm 45 MVA
	35/15 KV	2 trạm 25,6 MVA
	35/10 KV	8 trạm 24,4 MVA
Trạm phụ tải	35/05 KV	8 trạm 5,81 MVA
	15/04KV	268 trạm 47,214 MVA
	10/04 KV	336 trạm 257,054 MVA
Tụ bù:	Tụ bù cao thế:	17.659 MVAR
	Tụ bù hạ thế:	600 MVAR

Trong hai năm 1997-1998 đã xây dựng thêm 554 km đường dây cao - hạ thế, 162 trạm biến áp, với tổng mức đầu tư thực hiện là 51,5 tỷ đồng, trong đó nhân dân đóng góp 21,3 tỷ đồng từ ngân sách và các nguồn khác là 30,2 tỷ đồng. Ngay từ năm 1995, lưới điện đã phủ đến các huyện miền núi và các xã đảo. Đến nay mạng lưới điện đã phủ khắp 707 thôn, bản làng (trên tổng số 847 thôn, bản làng) và 149 xã, phường đã có điện, đạt 100% số xã, phường và hơn 80% số hộ sử dụng được điện lưới. Ngoài ra, còn kết hợp máy phát diesel và xây dựng các trạm thủy điện nhỏ, năng lượng mặt trời... như ở An Lão có trạm thủy điện 6kw cấp điện dùng cho 35 hộ, Hoài Ân có trạm 1,5 kw và ở Vĩnh Thạnh...

Điện về nông thôn đã góp phần quan trọng thúc đẩy các ngành kinh tế tiểu thủ công nghiệp phát triển, nhất là việc chế biến nông, lâm, hải sản như ở Hoài Nhơn, Tuy Phước, Vân Canh, Tây Sơn.... Đặc biệt, đối với kinh tế nông nghiệp, các trạm bơm nước phục vụ tưới tiêu kịp thời chống hạn, thoát lũ, giúp bà con nông dân thâm canh tăng vụ: Canh Vinh (Vân Canh), Tây Xuân, Bình Nghi, Bình Hòa, Tây An (Tây Sơn), Chánh Khoan (Phù Mỹ), Định Bình (Hoài Nhơn).

Bên cạnh vùng có điện lưới quốc gia, vẫn còn những vùng xa không thể kéo đường dây điện đến được. Những vùng đó, yêu cầu đặt ra cần xây dựng nguồn điện tại chỗ không chỉ phục vụ thắp sáng mà còn để phục vụ sản xuất và chế biến nông, lâm, hải sản và các nghề tiểu thủ công nghiệp khác. Tỉnh đã chủ trương đầu tư thủy lợi kết hợp thủy điện nhỏ, nhà nước hỗ trợ vốn, dân đóng góp

một phần. Chủ trương đầu tư xây dựng lưới điện không chỉ là phục vụ sinh hoạt mà còn mang ý nghĩa chính trị và chú ý tới phát triển kinh tế nông thôn, làm thay đổi dần cơ cấu kinh tế của nông thôn để từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh nhà.

*Xây dựng cơ bản:* Cho dù gặp nhiều khó khăn về kỹ thuật, lực lượng thi công, nhưng ngành đã thi công xong tuyến đường dài 65km đến đập Vĩnh Sơn được xem là công trình thế kỷ. Nếu thành công, nó sẽ làm thay đổi bộ mặt nông thôn, thành thị, phục vụ phát triển nông nghiệp, công nghiệp, đời sống văn hóa, xã hội cho công cuộc công nghiệp hóa đất nước.

Trong 4 năm 1991-1994, tổng số vốn đầu tư cho ngành Xây dựng đã là 2.447 tỉ đồng, trong đó vốn đầu tư Nhà nước chiếm 45% (1.100 tỉ đồng), chủ yếu vào công trình thủy điện Vĩnh Sơn. Những công trình trọng điểm thực hiện được trong 4 năm là Xí nghiệp xi măng số 4: 7 vạn tấn/năm, hoàn thành khôi phục và làm mới 12.485m cầu đường, cầu cảng Quy Nhơn - Thị Nại tăng thêm 95m...<sup>[146]</sup> Và rất nhiều công trình đã được đưa vào sử dụng vào năm 1995 như: Nhà máy gạch Tuy Nén (25 triệu viên/năm) tại địa điểm xã Phước Lộc, xây dựng hoàn chỉnh chợ Bình Định, công trình nâng cấp nhà máy nước Quy Nhơn từ 1 vạn m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 2 vạn m<sup>3</sup>/ngày đêm. Hệ thống thoát nước từ 14.500m cống năm 1991 lên 43.000m từ năm 1995. Nhiệm vụ cơ bản hơn là năm 1994, ngành đã tiến hành quy hoạch tổng thể 3 huyện lỵ: Vân Canh, An Lão, Hoài Ân và quy hoạch chi tiết một số cụm dân cư của thành phố.

Giai đoạn 1996-2000, ngành chú trọng vào việc quy hoạch thành phố Quy Nhơn. Đồ án điều chỉnh quy hoạch thành phố giai đoạn 1996-2000 được UBND tỉnh phê duyệt vào tháng 6/1997. Nhằm tạo điều kiện phát huy vai trò của thành phố trong khu vực bằng cách phát triển mạnh về phía Nam lên Nhơn Hội, Long Mỹ.

Giai đoạn 1996-2000 là giai đoạn ngành Xây dựng cơ bản phải thực hiện thi công nhiều công trình. Trong đó, công việc nặng nhọc nhất là quy hoạch thành phố Quy Nhơn, được bắt đầu từ tháng 6/1997. Cũng vì thế, công tác quản lý phải hết sức chặt chẽ, các công trình trước lúc triển khai thi công phải được thẩm định, lập đồ án, nghiên cứu kỹ, để đảm bảo độ an toàn cũng như tính thẩm mỹ cho tổng thể kiến trúc chung của thành phố. Cũng chính vì thế, ngày 10/4/1998, Hội đồng

thẩm định phân loại đô thị do Bộ trưởng Bộ Xây dựng chủ trì đã xem xét, thống nhất đề nghị Chính phủ công nhận Quy Nhơn là đô thị loại II.

### **3. Một số nhà máy xí nghiệp tiêu biểu.**

#### **\* Công ty Khoáng sản Bình Định.**

Công ty Khoáng sản Bình Định được thành lập năm 1983, là doanh nghiệp nhà nước thuộc Sở Công nghiệp Bình Định. Chức năng của công ty là làm nhiệm vụ khai thác, tuyển chọn và tiêu thụ các loại quặng Ilmenite, Rutile, Zircon, Monazite. Khoáng sản TiTan được mệnh danh là “vàng đen” bởi ngày nay TiTan không thể thiếu đối với nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn như điện tử, nghiên cứu vũ trụ, gốm sứ, cao su. Bình Định có các mỏ TiTan ở phía Nam tỉnh với trữ lượng khá. Đó là một tiềm năng quan trọng được thiên nhiên ưu đãi cho tỉnh nhà.

Tuy nhiên, để khai thác và phát huy tác dụng kinh tế của nó, Công ty Khoáng sản đã trải qua nhiều khó khăn. Xí nghiệp TiTan Quy Nhơn nay là Công ty Khoáng sản Bình Định đã trải qua nhiều bước thăng trầm. Từ năm 1983-1988 do xuất khẩu hạn chế, chỉ đạt khoảng 45% sản lượng, sản phẩm của xí nghiệp chỉ tiêu thụ trong nước. Mỗi năm nhu cầu cần có vài trăm tấn, nên xí nghiệp chỉ thu hút được 30 công nhân làm việc. Năm 1988, khi công ty Nissho Iwai của Nhật đặt hàng, xí nghiệp sản xuất 4.000 tấn TiTan với hàm lượng 40%, xuất khẩu sang Nhật. Nhưng năm sau, năm 1989 xí nghiệp mở rộng quy mô sản xuất lớn hơn thì khách hàng lại từ chối vì hàm lượng chưa cao. Có lẽ, ý thức rất rõ cần phải có sự thay đổi kỹ thuật sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm mới có thể đứng vững và phát triển được nên xí nghiệp đã mạnh dạn phát động phong trào phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật. Cuối năm 1990, đội ngũ kỹ sư, cán bộ kỹ thuật của xí nghiệp đã tự thiết kế và chế tạo ra máy tuyển từ với năng suất gấp 5 lần máy cũ, có hàm lượng cao lên đến 51%. Nhờ vậy, trong hai năm 1990-1991, sản phẩm của xí nghiệp được khách hàng chấp nhận.

Năm 1994, công ty sản xuất được 7.000 tấn sản phẩm, đạt doanh thu 500.000 USD, nộp ngân sách nhà nước 220 triệu đồng. Công ty đã quan hệ làm ăn với các khách hàng của Nhật, Hàn Quốc, Malaysia, Thái Lan. Sản phẩm không ngừng được nâng lên. Hiện nay, công ty có 200 lao động làm việc trực tiếp và 300 người làm vệ sinh bên ngoài. Công ty đã mở rộng liên doanh và hợp tác quốc tế sản xuất TiTan xuất khẩu. Liên doanh giữa Công ty Khoáng sản Bình Định và Công ty

MMC- Malaysia với tổng vốn 1,8 triệu USD, công suất khai thác hàng năm 40-50 ngàn tấn, phía Malaysia góp vốn 60% và bao tiêu sản phẩm. Công ty Khoáng sản Bình Định (BIMAL) ra đời đã thu hút được 100 lao động, doanh thu từ 25-30 tỷ đồng/năm lợi nhuận đạt khoảng 10 tỷ đồng.

Hướng phát triển mở rộng của công ty đã tạo thêm việc làm cho số lao động mới, đồng thời bảo đảm đời sống cho hơn 200 công nhân và cán bộ biên chế từ trước. Triển vọng phát triển của Công ty Khoáng sản Bình Định góp phần quan trọng vào nền công nghiệp tỉnh nhà.

#### **\* Công ty Xi măng Bình Định.**

Công ty Xi măng Bình Định vốn là xí nghiệp xi măng được thành lập ngày 19/5/1977 theo quyết định của UBND tỉnh Nghĩa Bình với nhiệm vụ được giao là tổ chức sản xuất xi măng phục vụ nhu cầu xây dựng quê hương sau ngày đất nước giải phóng. Công ty Xi măng Bình Định là doanh nghiệp nhà nước chuyên sản xuất xi măng Porlan pc.30 và pc.40 theo tiêu chuẩn Việt Nam 2682-1992. Ngoài ra, còn sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác. Công suất thiết kế của nhà máy là 5.000 tấn/năm. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển nhà máy gặp nhiều khó khăn, trải qua các bước thăng trầm.

Giai đoạn đầu, từ năm 1977-1989, trong cơ chế bao cấp, sản xuất, tiêu thụ của nhà máy đều theo kế hoạch, chỉ tiêu của nhà nước, thiếu tự chủ và năng động nên sản xuất luôn không đạt được số sản phẩm như công suất thiết kế. Hàng năm lượng sản phẩm xi măng chỉ đạt từ 60-70% công suất, chất lượng không đảm bảo.

Giai đoạn từ năm 1990-2000, khi nền kinh tế đất nước thực sự bước vào cơ chế thị trường, sản xuất kinh doanh của nhà máy cũng như nhiều doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trong tỉnh gặp nhiều khó khăn. Cơ cấu quản lý không phù hợp, cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu, vốn thiếu, để tồn tại phát triển sản xuất đòi hỏi phải đầu tư lại và chuyển hướng mạnh mẽ trong sản xuất kinh doanh. Được sự hỗ trợ của tỉnh, công ty Xi măng đã mạnh dạn đầu tư công nghệ mới với quy mô công suất cao, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, từng bước chiếm lĩnh thị trường. Cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất được trang bị dây chuyền công nghệ hiện đại và khép kín. Cấp phối nguyên liệu đầu vào bằng hệ thống cân bằng định lượng, điều khiển bằng máy vi tính, máy nghiền bi công suất 16 tấn/giờ, có hệ thống phân ly, lọc bụi tĩnh điện nên chất lượng xi măng do công ty sản xuất luôn ổn định và đạt chất lượng tốt.

Từ năm 1996 trở đi, xí nghiệp sản xuất được 70.000 tấn xi măng/năm và vài năm lại đây nâng cao dần sản lượng, đạt 100.000 tấn/năm. Cùng với việc phát triển sản xuất, thị trường tiêu thụ cũng mở rộng dần từ tiêu thụ nội tỉnh, mấy năm nay đã lan sang địa bàn tỉnh Phú Yên và các tỉnh ở khu vực Tây Nguyên.

Do trang thiết bị máy móc hiện đại nên số lao động giảm từ 320 người đến nay chỉ còn 135 người làm việc. Mức lương của công nhân đạt từ 600.000-700.000 đồng/tháng. Với kết quả đạt được, Công ty Xi măng Bình Định được coi là một doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển công nghiệp tỉnh nhà.

#### **\* Xí nghiệp cơ khí Quang Trung.**

Đây là một doanh nghiệp nhà nước được UBND tỉnh ra Quyết định thành lập cuối năm 1975, trực thuộc Sở Công nghiệp quản lý. Năm 1994 được sáp nhập với Công ty Sản xuất cơ khí và vật tư công nghiệp với tên gọi như ngày nay. Sản phẩm của xí nghiệp khá đa dạng, phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế khác mà chủ yếu là cho sản xuất nông nghiệp và tiêu dùng của địa phương. Xí nghiệp là một trong số ít doanh nghiệp công nghiệp cơ khí nhà nước còn đứng vững và phát triển trong cơ chế thị trường.

Trong quá trình phát triển, để thích nghi với cơ chế mới, vượt qua khó khăn của những năm cuối thập kỷ 80 đầu thập kỷ 90, xí nghiệp đã từng bước sắp xếp và hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, tăng cường cải tiến và đầu tư lại trang thiết bị, kỹ thuật. Hiện nay, xí nghiệp được giao quản lý mặt bằng diện tích gần 3,5 ha và số vốn hoạt động là 2,64 tỷ đồng. Sau khi kiện toàn, sắp xếp, xí nghiệp còn 3 phòng, 6 đơn vị sản xuất dịch vụ với số lao động là 107 người. Trình độ tay nghề của cán bộ, công nhân được nâng cao. Nay có 14 cán bộ có trình độ đại học, 8 trung cấp và 42 công nhân có tay nghề bậc 5 trở lên. Xí nghiệp có chế độ động viên, khuyến khích, tạo điều kiện để cán bộ công nhân lao động tăng cường học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề, năng lực quản lý... nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh lâu dài của đơn vị. Trong khi vốn nhà nước cấp chưa đảm bảo, xí nghiệp đã chủ động huy động các nguồn vốn để tăng cường vốn hoạt động sản xuất. Trong 5 năm qua, xí nghiệp đã huy động được 700 triệu đồng vốn để đầu tư cải tiến kỹ thuật, nhà xưởng, mua một số máy móc thiết bị mới. Vấn đề cải tiến mẫu mã, chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa các loại hình sản phẩm nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu thị trường cũng được đặt ra. Lãnh đạo xí nghiệp rất chú trọng đến việc mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng mới, có biện pháp áp

dụng giá cả linh hoạt... để tiêu thụ sản phẩm nhanh và nhiều hơn, đảm bảo sự phát triển sản xuất.

Sản phẩm chủ yếu của xí nghiệp lâu nay là bồn, bể chứa, gia công cơ khí. Mấy năm gần đây, xí nghiệp đã sản xuất thêm các mặt hàng mới theo đơn đặt hàng của khách. Nhờ vậy, nhiều cơ sở sản xuất có nhu cầu máy móc, trang thiết bị đều tìm đến trực tiếp đặt hàng với xí nghiệp, mở ra hướng sản xuất mới, khách hàng và thị trường tiêu thụ tăng cường. Một số mặt hàng của xí nghiệp đã vươn ra thị trường ngoại tỉnh, trao đổi với một số tỉnh ở miền Trung và Tây Nguyên. Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung đã tham gia chế tạo và lắp đặt máy móc cho một số công trình như: thủy điện Vĩnh Sơn, Yaly, sông Hinh, các nhà máy xi măng, nhà máy Đường, nhiều công trình thủy lợi, xây dựng, giao thông.. trên địa bàn tỉnh nhà và các tỉnh lân cận. Các máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chế biến nông, lâm sản cũng ngày càng đảm bảo tốt hơn nhu cầu ở địa phương. Nhờ vậy, những năm gần đây, sản xuất của xí nghiệp có những chuyển biến tích cực, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ. Giá trị tổng sản lượng tăng bình quân 33%/năm. Hai năm 1996-1997 doanh thu tăng 40%, nộp ngân sách tăng 35,3%/năm, thu nhập thực tế của người lao động tăng hàng năm nên đời sống được đảm bảo và có cải thiện. Bình quân lương của công nhân xí nghiệp hiện nay đạt gần 600.000đồng/tháng.

Với những kết quả đạt được trong sản xuất kinh doanh, xí nghiệp cơ khí Quang Trung đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhì năm 1997.

#### **\* Xí nghiệp Liên hợp cao su Bình Định.**

Sau ngày đất nước thống nhất, công cuộc cải tạo các thành phần kinh tế tư bản tư nhân xây dựng kinh tế tập thể và quốc doanh xã hội chủ nghĩa đặt ra khẩn trương. Thi hành Quyết định số 204 tháng 6 năm 1976 của UBND tỉnh Nghĩa Bình, xưởng đắp lốp ô tô Kim Ngọc được tiếp thu, cải tạo và đi vào hoạt động từ ngày 1/7/1976 với tên gọi Công ty hợp doanh đắp lốp ô tô Kim Ngọc Quy Nhơn. Trong hơn 20 năm hoạt động cho đến nay, doanh nghiệp đã ba lần đổi tên cho phù hợp với quy mô phát triển và nhiệm vụ đặt ra đối với doanh nghiệp.

Từ tháng 7/1976, bắt tay vào công cuộc cải tạo kinh tế, doanh nghiệp có tên là xưởng công ty hợp doanh đắp lốp ô tô Kim Ngọc. Bảy giờ xưởng chỉ là cơ sở sản xuất nhỏ với 10 thiết bị chuyên dùng để đắp lại một số loại lốp ô tô. Diện tích

toàn bộ nhà xưởng, kho hàng là 240m<sup>2</sup>, bên cạnh ao hồ, mồ mả chưa được quy hoạch san lấp. Tổng giá trị là 131.000 đồng (tiền năm 1976). Do nhà xưởng chật hẹp, máy móc thiết bị thiếu thốn, công tư hợp doanh phát triển khó khăn, sản lượng hàng năm tăng chậm. Để phát triển doanh nghiệp, nhất thiết phải đầu tư thêm nhiều vốn, trang thiết bị và chuyển đổi cơ cấu quản lý cho phù hợp. Nhận thức được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, chủ cũ đã tình nguyện viết đơn để doanh nghiệp chuyển đổi thành doanh nghiệp quốc doanh. UBND tỉnh Nghĩa Bình ra Quyết định số 765 ngày 15/5/1984 đổi tên thành Nhà máy Cao su Quy Nhơn. Nhà máy có nhiệm vụ sản xuất các mặt hàng cao su phục vụ cho sản xuất tiêu dùng trong nước.

Năm 1985, nhà máy được chọn làm điểm thực hiện đổi mới cơ chế quản lý. Nhằm mở rộng và phát triển sản xuất, đơn vị đã mạnh dạn mở rộng liên doanh với nước bạn Cam-Pu-chia, đầu tư xây dựng một nhà máy chế biến cao su tại tỉnh Ratanakiri và tiếp tục nhận công ty khai thác mỏ cao su của tỉnh bạn. Nhờ vậy, hàng năm, xí nghiệp đã khai thác và chế biến một số lượng khá lớn cao su, tạo nguyên liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu. Suốt 8 năm từ 1987-1994 doanh nghiệp đã đạt doanh thu khá, ổn định và cải thiện đời sống cán bộ công nhân viên, góp phần đáng kể cho ngân sách của tỉnh. Các mặt hàng sản xuất từ cao su được gia tăng về cả số lượng và chất lượng. Quy mô sản xuất của doanh nghiệp đã mở rộng. Cơ sở vật chất kỹ thuật từng bước được tăng cường và đổi mới. Trên cơ sở phát triển toàn diện của doanh nghiệp, năm 1988, UBND tỉnh đã ra Quyết định số 1492 đổi tên Nhà máy cao su Quy Nhơn thành Xí nghiệp Liên hợp cao su Bình Định.

Về cơ sở vật chất, qua nhiều năm cải tạo mở rộng và xây dựng, từ diện tích mặt bằng ban đầu là 240 m<sup>2</sup>, đến nay xí nghiệp đã có 2 cơ sở sản xuất ở Tháp Đôi Quy Nhơn và Phú Tài. Riêng ở Tháp Đôi, diện tích nhà xưởng sản xuất đã là 4.539m<sup>2</sup>, văn phòng làm việc và các công trình khác là 1.016m<sup>2</sup>. Cơ sở này chuyên sản xuất các loại giày dép xuất khẩu sang các nước Châu Âu. Cơ sở sản xuất ở Phú Tài chuyên chế tạo các loại sản phẩm bằng cao su và chế biến cao su.

Đi đôi với việc mở rộng mặt bằng, công tác đầu tư chiều sâu, cải tiến kỹ thuật, đổi mới trang thiết bị, tăng cường sản xuất nhằm tạo ra các mặt hàng phù hợp với nhu cầu thị trường cũng được chú trọng. Hiện nay, xí nghiệp đã đầu tư được một dây chuyền sản xuất giày da, vải cao cấp, 8 dây chuyền may kèm theo một hệ thống máy móc hiện đại đồng bộ. Nhờ vậy, đưa sản xuất lên một triệu đôi

dép và 500.000 đôi giày mỗi năm, góp phần quan trọng vào việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu sang các nước châu Âu. Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng. Bắt đầu từ năm 1992, xí nghiệp đã đẩy mạnh hàng xuất khẩu thông qua liên doanh liên kết ủy thác xuất khẩu. Sản xuất của xí nghiệp phát triển vững chắc, sản phẩm có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước nên ngày càng có nhiều bạn hàng đến đặt hàng trực tiếp. Năm 1993 xí nghiệp được Bộ Thương mại cấp giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp với các nước. Sản phẩm của xí nghiệp được cấp dấu chất lượng châu Á. Đến nay, xí nghiệp đã có thị trường xuất khẩu tương đối ổn định như Pháp, Đức, Hà Lan, Áo, Bỉ.

Đội ngũ cán bộ công nhân viên của xí nghiệp cũng tăng nhanh về cả số lượng và chất lượng. Buổi đầu doanh nghiệp chỉ có 15 cán bộ, công nhân đến nay đã tăng lên 717 người, trong đó công nhân trực tiếp sản xuất là 646 người. Cơ cấu tổ chức của xí nghiệp liên hợp gồm 4 phòng ban, 7 phân xưởng và 1 tổ phục vụ trực thuộc Ban giám đốc. Trình độ chuyên môn quản lý, đặc biệt tay nghề của cán bộ, công nhân được nâng cao. Từ một kỹ sư hóa dầu đầu tiên đến nay đã có một đội ngũ các bộ KHKT đáp ứng căn bản nhu cầu của xí nghiệp. Hiện nay xí nghiệp có 16 cán bộ có trình độ đại học, 5 người có trình độ trung cấp và nhiều chuyên viên, cán sự, kỹ thuật viên có tay nghề cao, có nghiệp vụ tổ chức sản xuất kinh doanh. Trình độ của đội ngũ công nhân cũng khá, thợ bậc 6 có 2 người, bậc 5 có 5 người, bậc 4 có 21 người... Bình quân thu nhập của cán bộ công nhân tăng, ổn định, với mức lương gần 450.000đ/tháng.

Xí nghiệp Liên hợp Cao su Bình Định là một trong những doanh nghiệp công nghiệp nhà nước đang hoạt động có hiệu quả. Chặng đường phát triển của xí nghiệp trải qua nhiều bước thăng trầm, chịu tác động trực tiếp của những chính sách, đổi mới của Đảng và Nhà nước. Sự đứng vững và phát triển của xí nghiệp trong cơ chế mới đã góp phần đáng kể vào ngành kinh tế của tỉnh nhà.

#### ***\* Công ty Dệt may xuất khẩu Bình Định.***

Công ty Dệt may xuất khẩu Bình Định vốn là xí nghiệp May được thành lập năm 1984. Xí nghiệp được xây dựng tại khu công nghiệp Phú Tài và chính thức đi vào hoạt động năm 1988. Tháng 7 năm 1992, xí nghiệp May sáp nhập với xí nghiệp Dệt, gọi là Công ty Dệt may xuất khẩu Bình Định.

Công ty Dệt may xuất khẩu ra đời và đi vào hoạt động sau khi có chính sách đổi mới nền kinh tế. Cho nên ngay từ đầu, xí nghiệp, công ty đã xác định hướng

sản xuất kinh doanh phù hợp với cả cơ chế thị trường, không chịu tác động nhiều bởi cơ chế bao cấp như các xí nghiệp, công ty thành lập sớm, ngay sau ngày quê hương bắt tay vào xây dựng chế độ mới. Tuy nhiên, Công ty Dệt may xuất khẩu Bình Định cũng nằm trong bối cảnh chung của ngành dệt cả nước khi bước sang cơ chế thị trường. Sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn lúng túng, nhất là thị trường tiêu thụ. Nhờ sự lãnh đạo của UBND tỉnh và sự nỗ lực của cán bộ công nhân viên, công ty đã từng bước tháo gỡ khó khăn, đi vào sản xuất ổn định và phát triển. Sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng phát triển và mở rộng.

Công ty luôn chú ý cải tiến kỹ thuật, đổi mới trang thiết bị, dây chuyền sản xuất nhằm nâng cao năng suất lao động, cải tiến mẫu mã sản phẩm cho phù hợp với thị trường. Sản phẩm dệt may của công ty đã xuất khẩu sang các nước ở Đông Nam Á và một số nước khác. Hiện nay công ty thu hút 604 công nhân làm việc, thu nhập bình quân của mỗi người gần 400.000đ/tháng.

Công ty Dệt may Bình Định là một trong số các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh nhà. Ngoài lợi ích kinh tế đóng góp với tỉnh, điều quan trọng là công ty đã góp phần giải quyết việc làm cho số đông lao động. Với những thành tích đạt được, UBND tỉnh đã tặng bằng khen cho cán bộ công nhân viên toàn công ty, ghi nhận công lao phấn đấu và đóng góp của doanh nghiệp Dệt may.

Ngoài các xí nghiệp, công ty đã nói ở trên, ở tỉnh còn có các nhà máy, xí nghiệp khác làm ăn có hiệu quả, đóng góp đáng kể vào nền kinh tế tỉnh nhà. Đặc biệt là các công ty, xí nghiệp mới được thành lập trong những năm gần đây như: Công ty Bia Quy Nhơn, công ty Đường Bình Định, xí nghiệp liên doanh Sữa Sài Gòn, Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định phát triển nhanh, làm ăn có hiệu quả được tuyên dương đơn vị anh hùng trong thời kỳ đổi mới; Công ty kinh doanh đa ngành với sản phẩm chủ yếu là thuốc chữa bệnh và trang thiết bị y tế. Thị trường tiêu thụ ngày càng ổn định và mở rộng nhờ chất lượng đảm bảo và đa dạng sản phẩm. Công ty Lâm đặc sản xuất khẩu nay là Tổng công ty PISICO là một trong những đơn vị kinh tế có nhiều năng lực cạnh tranh và phát triển.

#### **4. Đào tạo nghề và đội ngũ công nhân.**

Sự phát triển của kinh tế công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp Bình Định thời gian qua ít nhiều chịu tác động trực tiếp của quá trình đào tạo nghề của các trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật trên địa bàn tỉnh. Hoạt động đào tạo của các

trường vừa cung cấp cho các nhà máy, xí nghiệp, nông, lâm trường, doanh nghiệp sản xuất những công nhân có tay nghề, đồng thời là nơi bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, trình độ nghiệp vụ, trình độ khoa học kỹ thuật, quản lý sản xuất cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên trong các ngành kinh tế của tỉnh. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế xã hội, cả nước nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng, hệ thống các trường trung học chuyên nghiệp dạy nghề cũng ngày càng phát triển, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

**\* Trường Trung học Kỹ thuật Quy Nhơn.**

Đây là một trường dạy nghề có lịch sử phát triển lâu đời vào bậc nhất ở tỉnh. Trường được thành lập theo Quyết định 954-GD/PC, ngày 9/6/1962 của Bộ Quốc gia giáo dục Sài Gòn. Mục đích của trường là đào tạo những thợ lành nghề, những chuyên viên kỹ thuật trung cấp và chuẩn bị cho thí sinh thi tú tài kỹ thuật. Trường được xây dựng năm 1962 gồm một dãy nhà 3 tầng làm phòng học; một dãy 2 tầng làm phòng thí nghiệm, phòng thực tập, thư viện, các phương tiện dạy nghề... Trường trung học kỹ thuật Quy Nhơn thời kỳ đầu đào tạo 4 ngành: ngành kỹ thuật toán, ngành kỹ thuật chuyên nghiệp, thương mại và nữ công gia chánh. Ngành kỹ thuật chuyên nghiệp có các ban:

- Điện
- Máy dụng cụ
- Kỹ thuật sắt
- Kỹ nghệ gỗ
- Cơ khí ô tô.<sup>(1)</sup>

Sau ngày quê hương giải phóng, trước yêu cầu của nhiệm vụ xây dựng phát triển kinh tế - văn hóa xã hội đòi hỏi phải có đội ngũ lao động có kỹ thuật nghiệp vụ. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh quyết định hình thành hệ thống trường lớp chuyên nghiệp. Từ tháng 4 đến tháng 11 năm 1977 hệ thống các trường trung học dạy nghề sơ cấp của tỉnh được hình thành - Trường trung học kỹ thuật Quy Nhơn được củng cố, tiếp tục đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, thợ nghề cho tỉnh và địa bàn các tỉnh lân cận.

---

<sup>(1)</sup> Địa phương chí tỉnh Bình Định - Tòa hành chính Bình Định ấn hành 1966, trang 14,15

- Trường Trung học Nông nghiệp tỉnh ra đời năm 1980. Các trường dạy nghề nông nghiệp huyện có ở An Nhơn, Tuy Phước, Phù Mỹ, Hoài Nhơn.<sup>(1)</sup>

- Một số trường trung học dạy nghề khác cũng được xây dựng như trường Công nhân Kỹ thuật cơ điện, trường Xây dựng, Lâm nghiệp, Giao thông vận tải.

Hệ thống các trường được mở ra khá nhiều, nhưng chưa chú ý đầu tư trang thiết bị, cơ sở dụng cụ, máy móc, nhà xưởng đảm bảo cho việc thực hành nên chất lượng đào tạo không đạt, không đáp ứng được yêu cầu xã hội. Hầu hết các trường đều phát triển độc lập, khép kín trong ngành, không có sự phối hợp liên kết với nhau trong đào tạo và không gắn bó với các cơ sở sản xuất. Sau năm 1996, xu thế đổi mới của đất nước đã tác động mạnh đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tỉnh ủy, nhìn thấy những khó khăn, tồn đọng của các trường dạy nghề và đã đề ra phương châm cho các trường là: “học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội”. Từng trường được củng cố lại và thực hiện biện pháp “giảng dạy, học tập kết hợp với lao động sản xuất theo ngành nghề, với thực nghiệm và nghiên cứu khoa học, làm ra của cải vật chất cho xã hội. Trong nông nghiệp đã tổ chức cho học sinh tham gia sản xuất theo hình thức khoán sản phẩm cuối cùng, nghiên cứu thực nghiệm trồng lúa, khoai, sắn, cây công nghiệp ngắn ngày. Đối với Trường Công nhân Kỹ thuật cơ điện nhận kế hoạch sản xuất của tỉnh, nhận gia công sản xuất của khách hàng, sản xuất trang bị cho trường... Các trường dạy nghề giao thông vận tải, xây dựng, lâm nghiệp, thủy lợi, điều tra thiết kế, quy hoạch rừng, chế biến gỗ, kết hợp thực tập lái xe với vận chuyển hàng hóa...

Ngoài việc kết hợp giảng dạy, học tập với lao động sản xuất theo ngành nghề để nâng cao hiệu quả đào tạo, học sinh các trường còn được huy động tham gia lao động xây dựng trường sở, lao động nghĩa vụ như: xây dựng công trình thủy lợi, công trình bố phòng...

Từ năm 1986 đến nay, ngành giáo dục chuyên nghiệp dạy nghề của tỉnh có 6 trường: Trường Trung học Văn hóa nghệ thuật, Trường Trung học Nông lâm Bình Định, Trường Trung học Sư phạm. Sau năm 1990 thành lập thêm Trường Trung học Y tế, Trường Đào tạo cán bộ quản lý giáo dục và Trường Sư phạm mầm non. Riêng trường dạy nghề, trên địa bàn tỉnh còn có 3 trường Trung ương đóng tại đây

---

<sup>(1)</sup> Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Bình Định - Báo cáo tổng kết và đánh giá 10 năm đổi mới GDĐT của tỉnh 1986-1996.

là: Trường Dạy nghề xây dựng thủy lợi, Trường Công nhân cơ khí nông nghiệp IV thuộc Bộ Công nghiệp và thực phẩm, Trường Công nhân Lâm nghiệp Trung ương III.<sup>(1)</sup>

Như vậy, không kể các trường sư phạm, nghệ thuật, y tế... hệ thống trường dạy nghề, trường Công nhân Kỹ thuật trực tiếp đào tạo công nhân lao động có chuyên môn cho các ngành kinh tế, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh khá nhiều, bao gồm hầu hết các ngành: Nông lâm nghiệp, thực phẩm, thủy lợi, cơ điện, cơ khí, giao thông vận tải... của địa phương và cả Trung ương. Hàng năm các trường đào tạo được gần 4.500 lao động có trình độ trung cấp và công nhân kỹ thuật. Có thể coi đó cũng là một tiềm lực quan trọng góp phần vào sự phát triển kinh tế công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tỉnh nhà cũng như khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Trong chiến lược phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh đến năm 2005 và 2010, tỉnh đặc biệt coi trọng nguồn nhân lực và cho đó là “yếu tố năng động nhất, có ý nghĩa quyết định nhất trong các nguồn lực để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa - hiện đại hóa”, và “Để chủ động phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp CNH - HĐH, trước mắt cũng như lâu dài phải giải quyết đồng bộ mối quan hệ mật thiết giữa đào tạo và sử dụng”.<sup>(2)</sup> Hệ thống các trường dạy nghề, công nhân kỹ thuật trên địa bàn tỉnh những năm qua đã có đóng góp đáng kể vào việc đào tạo đội ngũ công nhân, thợ lành nghề cho các ngành. Hầu hết học sinh ra trường đều có việc làm, khoảng 25,6% làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước, còn lại phần lớn làm ở doanh nghiệp tư nhân hoặc tự tạo việc làm bằng tay nghề đã học được. Nhiều người mở các cơ sở sản xuất nhỏ thuộc các ngành: cơ khí sửa chữa, điện động lực, gò hàn, may mặc... Tuy nhiên, chất lượng và hiệu quả đào tạo còn nhiều điểm cần phải bàn và đầu tư hơn. Trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 1997 đã chỉ rõ: “Phát triển thêm hệ thống đào tạo nghề, gắn trách nhiệm và quyền lợi giữa các cơ sở đào tạo nghề với cơ sở sử dụng lao động có tay nghề đã qua đào tạo. Thực hiện sắp xếp lại hệ thống các trường dạy nghề, khuyến khích mở rộng các trường, lớp đào tạo ngắn hạn, các trung tâm dạy nghề gắn với các công ty, xí nghiệp. Sắp xếp các trường đào tạo

---

<sup>(1)</sup> Sở Giáo dục Đào tạo tỉnh Bình Định - Báo cáo tổng kết 10 năm đổi mới GDĐT của tỉnh 1986-1996, trang 33

<sup>(2)</sup> Sở Công nghiệp Bình Định - Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 15 tỉnh Đảng bộ của ngành Công nghiệp Bình Định tháng 11/1996. Trang 54

theo hướng hiện đại, chuyên sâu, đáp ứng cho phát triển lâu dài... Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2010, mục chính sách phát triển khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực cũng đặt vấn đề: “Củng cố và phát triển các trường dạy nghề, các trung tâm hướng nghiệp hiện có, hình thành các trung tâm dạy nghề ở các huyện (hoặc liên huyện). Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công nhân, cán bộ kỹ thuật, doanh nhân cho khu vực sản xuất công nghiệp bằng các hình thức tập trung, kèm cặp tại các doanh nghiệp. Riêng lực lượng công nhân kỹ thuật có tay nghề cao và thợ lành nghề phải do các trường chuyên nghiệp có uy tín, đủ điều kiện đào tạo như trường Công nhân Kỹ thuật cơ điện, trường Công nhân cơ giới nông nghiệp...”<sup>(1)</sup>.

Như vậy, một mặt đánh giá cao vai trò của các trường dạy nghề, công nhân kỹ thuật đối với sự phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tỉnh nhà, nhưng đồng thời các Nghị quyết, các kế hoạch đều nhấn mạnh yêu cầu phải cải tiến, điều chỉnh để các trường thực sự phát huy vai trò phát triển nguồn nhân lực cho sự nghiệp CNH - HĐH của tỉnh những năm tới.

*Đội ngũ cán bộ, công nhân ngành công nghiệp:*

Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và cán bộ quản lý của tỉnh hiện có:

- Trình độ cao đẳng, đại học trở lên : 505 người
- Trình độ trung cấp : 280 người

Trong đó:

	Đại học	Trung cấp
+ Các đơn vị công nghiệp Trung ương:	185	107
+ Các đơn vị công nghiệp địa phương	283	128
+ Các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh:	37	45

*Trình độ cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước ngành công nghiệp hiện có:*

	Đại học	Trung cấp
+ Giám đốc:	12	5
+ Phó Giám đốc:	8	6

<sup>(1)</sup> UBND tỉnh Bình Định - Sở Công nghiệp, *Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2010*, trang 18

Lực lượng cán bộ kỹ thuật nghiệp vụ ngành công nghiệp nêu trên những năm qua phần lớn đã phát huy được khả năng trình độ chuyên môn, kỹ thuật nghiệp vụ được đào tạo. Tuy nhiên, một số do đào tạo quá lâu, kiến thức không được sử dụng liên tục, lại không được bồi dưỡng thêm kiến thức mới hoặc đào tạo lại nên bị mai một dần, bị lạc hậu không áp dụng được trong thực tế quản lý kinh tế kỹ thuật, không phát huy, không chuyển đổi kịp với cơ chế mới hiện nay.

Cán bộ quản lý công nghiệp các huyện, thành phố hiện tại rất thiếu và yếu, không có phòng công nghiệp riêng mà biên chế chung trong phòng Kinh tế (ở đồng bằng) hoặc phòng Tài chính kế hoạch (huyện miền núi), do vậy phải kiêm nhiệm thêm nhiều việc khác, không có người và thời gian để theo dõi quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương. Lực lượng cán bộ kiêm nhiệm theo dõi công nghiệp của 11 huyện, thành phố có 7 người có trình độ đại học các ngành, 4 người không có bằng cấp.

Quy hoạch, đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý ngành đến quản lý cơ sở là vấn đề đặt ra cấp thiết đối với tỉnh.

Lực lượng lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh hiện nay khá lớn, nhưng cơ cấu ngành nghề, chất lượng lao động còn nhiều hạn chế. Hàng năm, lực lượng được đào tạo bổ sung khá lớn, song việc sử dụng và phát huy còn nhiều điểm bất cập. Tổng số lao động công nghiệp của tỉnh hiện có hơn 52 ngàn người. Mỗi năm, các trường học dạy nghề trên địa bàn tỉnh đào tạo tốt nghiệp khoảng 4.500 cán bộ có trình độ trung cấp và công nhân kỹ thuật (trong đó công nhân kỹ thuật trên 3.000). Lao động được đào tạo từ công nhân kỹ thuật trở lên chiếm khoảng 10% trong tổng số lao động của ngành công nghiệp. Số cán bộ có trình độ đại học trở lên phần lớn tập trung trong khu vực quốc doanh. Kỹ năng của đội ngũ lao động chưa cao, lao động thủ công chưa qua đào tạo còn phổ biến. Để phát triển công nghiệp, nguồn lao động này cần được đào tạo và đào tạo lại, đặc biệt cần thích nghi với cơ chế thị trường, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh...

Tóm lại, từ sau khi đất nước thống nhất, Bình Định bắt tay xây dựng CNXH đến nay, ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương đã có những bước phát triển đáng ghi nhận và rất có ý nghĩa. Công nghiệp của tỉnh nhà đã hình thành hệ thống chuyên ngành từ công nghiệp chế biến đến công nghiệp chế tạo, từ công nghiệp sản xuất sản phẩm tiêu dùng nội địa đến công nghiệp sản xuất sản

phẩm xuất khẩu. Giá trị tổng sản lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu đều gia tăng. Sản xuất công nghiệp thật sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, vừa đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân địa phương và các tỉnh lân cận ở miền Trung, Tây Nguyên, đồng thời ngày càng mở rộng mặt hàng xuất khẩu ra thị trường các nước châu Á và châu Âu... Công nghiệp tỉnh nhà đã biết khai thác các tiềm năng nguyên liệu, lao động ở địa phương, phát huy năng lực hiện có và mạnh dạn đầu tư các ngành mũi nhọn, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Nhờ vậy, sự phát triển của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh đã góp phần quan trọng vào việc thu hút lao động, nguồn vốn, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần ổn định xã hội và đóng góp tích cực vào việc thực hiện ba chương trình mục tiêu của Đảng về kinh tế.

Hiện nay, ngành công nghiệp Bình Định được cơ cấu và phân bố tương đối hợp lý trên cơ sở nguồn nguyên liệu, lao động và khu vực địa lý-giao thông thuận lợi. Đặc biệt thành phố Quy Nhơn là nơi tập trung công nghiệp của tỉnh: 78% số doanh nghiệp quốc doanh của tỉnh xây dựng tại đây, chiếm 34% lao động và 55% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Các doanh nghiệp của tỉnh ngoài nhà máy Đường, Cao su, cơ khí Quang Trung, Dệt may xuất khẩu... còn có các công ty lớn như Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định, Điện lực Bình Định, Công ty 504, Công ty cấp thoát nước, Công ty Xây dựng 47... và một số công trình đang triển khai xây dựng tại khu công nghiệp trọng điểm Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hội và Tam Quan... Việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp nhằm đẩy mạnh tốc độ phát triển của tỉnh đồng thời với khu vực Trung bộ và Tây Nguyên.

Công nghiệp Bình Định tuy chưa lớn nhưng đã giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế tỉnh nhà. Hiện đang có 5 xí nghiệp do Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh với 1.537 lao động chủ yếu hoạt động trong các ngành: Điện lực, chế biến lương thực và thực phẩm, chế biến gỗ, hóa chất... 21 xí nghiệp quốc doanh địa phương với 4.796 lao động hoạt động trong các ngành khai thác đá và mỏ, chế biến hải sản, lương thực thực phẩm, cơ khí và 20 công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn thu hút 2.100 lao động hoạt động trong các ngành chế biến thực phẩm, có 2 cơ sở liên doanh với nước ngoài khai thác và chế biến khoáng sản.

Tổng số vốn toàn ngành công nghiệp đến cuối năm 1998 là 895,5 tỷ đồng, tỷ trọng tăng từ 30,4% năm 1993 lên 53,7% năm 1998. Cơ cấu các ngành được phân như sau:

- Ngành chế biến: 82,5%
- Khai thác: 5,7%

Trong đó công nghiệp chế biến thực phẩm 33,75%, chế biến gỗ 11,46%

- Công nghiệp hóa chất: 6,0%
- Dệt may, da giày: 6,7%

Theo thành phần kinh tế:

- Quốc doanh Trung ương: 12,5%
- Quốc doanh địa phương: 36%
- Tập thể: 1,5%
- Tư nhân: 0,9%
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: 2,8%
- Kinh tế hỗn hợp: 3,6%
- Kinh tế cá thể (hộ gia đình): 42%

Bình Định là tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp. Trước hết đó là tiềm năng về nhân lực; nguồn lao động dồi dào, với kinh nghiệm và kỹ thuật truyền thống được tích lũy trau dồi qua bao thế kỷ phát triển nghề và làng nghề thủ công truyền thống. Hơn nữa lực lượng lao động trẻ đã và đang được đào tạo, tiếp thu nền khoa học kỹ thuật mới thường xuyên bổ sung cho lao động tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp tỉnh nhà... Có định hướng sử dụng hợp lý đây sẽ là cơ sở để phát triển một cách vững chắc kinh tế tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp phát huy hết tiềm năng mà điều kiện tự nhiên ưu đãi và vốn nền ông cha để lại.

Về điều kiện tự nhiên và tài nguyên khoáng sản: Bình Định là tỉnh nằm ở miền Trung, tiện giao lưu cả hai miền đất nước, có bờ biển dài với các hải cảng kín và sâu đủ điều kiện để phát triển giao lưu đường thủy với các miền trong nước và trực tiếp với quốc tế; có sân bay nối liền với Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh - Trung tâm phát triển kinh tế sôi động vào bậc nhất của cả nước. Bình Định tuy không giàu về khoáng sản nhưng đa dạng, có loại quý hiếm, giá trị cao. Tài nguyên phong phú bao gồm cả sản phẩm từ rừng đồi, biển từ ngành nông, lâm, ngư nghiệp của tỉnh nhà và các tỉnh lân cận nhất là vùng Tây Nguyên.

Nguồn tài nguyên, khoáng sản, cơ sở hạ tầng đủ điều kiện cho Bình Định phát triển tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp đa dạng vừa phân bố trên các vùng địa lý của tỉnh vừa có khả năng tập trung ở các cụm công nghiệp trọng điểm. Bình Định có tiềm năng nguyên liệu đa dạng cho phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nhất là chế biến thực phẩm, khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

Tiểu thủ công nghiệp Bình Định ra đời và phát triển gắn với quá trình khai hoang lập làng trong nhiều thế kỷ qua. Sau ngày quê hương giải phóng (1975), với sự phục hồi và phát triển nền kinh tế tỉnh nhà, tiểu thủ công nghiệp được chú ý phát triển và đã giữ một vai trò quan trọng trong công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, đáp ứng nhu cầu bức thiết của nhân dân. Thời kỳ năm 1975-1986, trong sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp, ngoài các hình thức tổ chức sản xuất truyền thống, xuất hiện các hợp tác xã - một hình thức mới ban đầu của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa: Các HTX thủ công nghiệp ra đời đánh dấu một bước ngoặt mới trong quá trình phát triển tiểu thủ công nghiệp tỉnh nhà. Nó đã tận dụng được các nguồn nguyên, nhiên liệu ở từng địa phương phát triển ngành nghề, thu hút lực lượng lớn lao động. Nhiều HTX đã hoạt động rất có hiệu quả.

Sau những năm khó khăn, chao đảo do biến động của thị trường tiêu thụ, của cơ chế chính sách mới, sản xuất tiểu thủ công nghiệp của tỉnh từ những năm chín mươi dần dần đi vào ổn định, tăng trưởng dần và mấy năm gần đây có chuyển biến tích cực, đạt mức tăng trưởng 9,9% (so với giai đoạn 1991-1995). Về cơ cấu các ngành tiểu thủ công nghiệp thì sản xuất hàng tiêu dùng phát triển nhanh và phổ biến rộng rãi hơn cả. Các cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng đã khai thác được thế mạnh về nguồn lực lao động, ngành nghề truyền thống và tài nguyên tại chỗ. Các ngành chế biến nông, lâm, thủy hải sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, dịch vụ sửa chữa phát triển khá nhanh, xuất hiện một số ngành nghề và sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu đời sống và phát triển sản xuất. Cơ cấu ngành nghề được xác lập tương đối hợp lý với nguồn tiềm năng nguyên vật liệu, lao động của tỉnh như: 40,04% thuộc lĩnh vực chế biến nông - lâm - thủy - hải sản, 21,68% sản xuất hàng tiêu dùng, 21,32% sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác chế biến khoáng sản, 13,94% sản xuất cơ khí và dịch vụ điện tử...

Tuy nhiên, ngành tiểu thủ công nghiệp của tỉnh vẫn đang còn một số tồn tại yếu kém cần khắc phục. Đó là tính tự phát rời rạc, không ổn định trong sự đi lên

của các làng nghề. Tiểu thủ công nghiệp phát triển chậm, thiếu vững chắc, hiệu quả chưa cao so với tiềm năng và nhu cầu xã hội, thiếu cân đối giữa các ngành trên các vùng đặc biệt là miền núi, chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và đầu tư khoa học kỹ thuật mới theo hướng CNH-HĐH; chưa gắn công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, chậm hình thành các làng nghề, các cụm công nghiệp ở nông thôn bám sát với thị trường.

Về công nghiệp: Công nghiệp của Bình Định là nền công nghiệp trẻ tuổi, thực sự ra đời và phát triển sau ngày quê hương đất nước hoàn toàn giải phóng. Trải qua 25 năm xây dựng, công nghiệp tỉnh nhà đã có bước phát triển đáng kể, hình thành hệ thống chuyên ngành từ công nghiệp chế biến đến công nghiệp chế tạo, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa đến công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu. Sản xuất công nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Công nghiệp tỉnh nhà đã biết khai thác các tiềm năng nguyên liệu, lao động ở địa phương, phát huy năng lực hiện có và mạnh dạn đầu tư các ngành mũi nhọn, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Từ năm 1976-1985 công nghiệp tỉnh nhà có bước phát triển nhanh, đạt được nhiều kết quả to lớn, mạng lưới công nghiệp từ tỉnh đến huyện đã hình thành và phát triển. Sang thời kỳ đổi mới, sau những lúng túng khó khăn ban đầu, bước vào thập niên chín mươi của thế kỷ XX, được sự chỉ đạo sát sao và đầu tư tập trung của tỉnh, công nghiệp tỉnh nhà từng bước lấy lại mức tăng trưởng và đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế của tỉnh nhà. Sản xuất công nghiệp đã tập trung vào khai thác, phát huy tiềm năng vốn có của tỉnh về nguồn lực lao động, tài nguyên, khoáng sản, nguyên liệu địa phương đồng thời mở rộng giao lưu, liên kết với các doanh nghiệp trong nước ra nước ngoài, triển khai các dự án kinh tế có hiệu quả.

Trong những năm gần đây sức sản xuất công nghiệp phát triển với nhịp độ cao, giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân của 5 năm (1996-2000) là 25,8%. Giá trị sản xuất năm 2000 gấp 3 lần năm 1995 và gấp 6,2 lần năm 1990.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, ngành công nghiệp của tỉnh còn gặp không ít khó khăn, sản xuất phát triển chưa vững chắc, quy mô nhỏ, công nghệ nhìn chung lạc hậu, chưa khai thác hết năng lực hiện có, cơ cấu sản xuất chưa hợp lý, đầu tư phân tán. Năng suất lao động còn thấp, trang thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật chậm đổi mới, nhiều loại sản phẩm chất lượng thấp, giá thành cao, sức cạnh tranh kém. Dự án xây dựng các khu công nghiệp triển khai chậm. Đề án phát

triển tiểu thủ công nghiệp - công nghiệp tỉnh nhà đến năm 2010 đang đặt ra cho Sở Công nghiệp và cán bộ lao động trong ngành những nhiệm vụ mới nặng nề nhưng cũng mở ra những triển vọng lớn lao. Hy vọng, với sự quan tâm đầu tư của tỉnh, sự nỗ lực của ngành, kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh nhà sẽ góp phần xứng đáng vào sự nghiệp CNH-HĐH quê hương đất nước.

### **III. GIAO THÔNG - VẬN TẢI.**

#### **1. Đường bộ.**

Phát triển cơ sở hạ tầng hướng đầu tư quan trọng nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và các ngành kinh tế thương mại, du lịch nói riêng, bước vào thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế, nhân dân tỉnh Bình Định đã tập trung: “*Đẩy mạnh phát triển giao thông theo phương châm - đường tỉnh, liên huyện do Nhà nước đầu tư, đường liên xã Nhà nước hỗ trợ xây dựng cầu cống, còn lại huy động trong nhân dân. Ngoài khoản hỗ trợ của Nhà nước, biện pháp chủ yếu là đóng góp công lao động. Từng bước nhựa hóa một số tuyến đường đến các huyện lỵ. Giải quyết cơ bản tình trạng cầu tạm trên các tuyến tỉnh lộ. Hoàn thành cơ bản việc nâng cấp mặt đường nhựa nội thành Quy Nhơn. Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến: đường tránh đập dâng Định Bình, đường ven biển Gò Bồi - Đê Gi và Đê Gi-Hoài Nhơn, đã hoàn thành tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu và cầu Kiên Mỹ, nâng cấp cảng biển Quy Nhơn, hoàn thành việc xây dựng đồng bộ cảng Thị Nại để đưa vào khai thác và sử dụng. Nghiên cứu xây dựng cảng Đống Đa. Hoàn thiện và xây dựng hệ thống cảng cá và trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá ở Nhơn Châu, Tam Quan, Đê Gi, Nhơn Hội. Cải tạo, nâng cấp sân bay Phù Cát bao gồm đường băng, ga và thiết bị viễn thông, đường vào sân bay*”<sup>(1)</sup>.

Vì thế, cho đến nay hệ thống giao thông tỉnh Bình Định phát triển khá hoàn chỉnh, góp phần tích cực thúc đẩy kinh tế thương mại, du lịch và dịch vụ phát triển.

Với hệ thống giao thông đường bộ vốn được coi là một trong những ưu thế trong việc lưu thông hàng hóa và vận tải hành khách, kể từ khi thực hiện đường lối đổi mới đến nay, trong khoảng thời gian 15 năm, cùng với sự đầu tư của Nhà nước, bình quân hàng năm Bình Định đã đầu tư hàng chục tỷ đồng để duy tu, nâng cấp và làm mới các tuyến đường giao thông liên tỉnh, liên huyện và liên xã. Cho

---

<sup>(1)</sup> Tỉnh ủy Bình Định: Văn kiện Đại hội Đại biểu lần 15 Đảng bộ tỉnh Bình Định, 5.1996, trang 120.

đến nay, tỉnh Bình Định ngoài hai tuyến quốc lộ 1A và quốc lộ 19 dài trên 200 km còn có trên 283 km đường tỉnh lộ và liên tỉnh thường xuyên được chỉnh trang và nâng cấp nối liền Bình Định với các trung tâm kinh tế, du lịch của cả nước, tạo điều kiện cho thị trường Bình Định tiếp cận với các thị trường giàu có ở Tây Nguyên và các quốc gia trong khối ASEAN. Đặc biệt với các tuyến đường tỉnh lộ như trục đường 629 từ Bồng Sơn đi An Lão, đường 633 từ Phù Cát đi Đê Gi, đường 636 từ An Nhơn đi Tây Sơn, đường 637 từ Tây Sơn đi Vĩnh Thạnh, các tỉnh lộ 638, 639, 640 nối liền thành phố Quy Nhơn với các huyện miền núi và các vùng, các cơ sở kinh tế, du lịch; một số tuyến đường nội tỉnh như: Gò Bồi - Đê Gi, Cát Chánh - Nhơn Lý, Quy Nhơn - Sông Cầu. Tuyến đường Quy Nhơn - Sông Cầu dài 33 km, được khởi công giai đoạn 1 trong năm 1997, đến năm 2000 đã hoàn thành về cơ bản tạo được một bước đột phá về đường bộ ven biển nối liền hai tỉnh Bình Định - Phú Yên. Năm 1999-2000, ngành còn hoàn chỉnh các dự án đầu tư xây dựng cầu nối liền thành phố Quy Nhơn với 3 xã đảo.

Trong thời gian này, ngành Giao thông đã hoàn thành xây cầu Kiên Mỹ ở huyện Tây Sơn dài 543 mét, là chiếc cầu dài nhất từ trước đến năm 2000.

Như vậy, thời kỳ 1996-2000 hệ thống giao thông được đầu tư mạnh, đã xây dựng kiên cố hàng trăm cầu, cống và nâng cấp hàng trăm km đường giao thông, nâng cấp cảng Quy Nhơn, cảng Thị Nại. Đây là một thành tựu không nhỏ, đánh dấu một bước chuyển mình toàn diện của ngành.

Nhằm tạo điều kiện cho mỗi vùng đều phát triển, phát huy được lợi thế của mỗi vùng, tránh sự chênh lệch quá xa về trình độ phát triển giữa các vùng và các địa phương, nhân dân Bình Định đã năng động, đi đầu trong các phong trào xây dựng hệ thống giao thông nông thôn, các tuyến đường liên huyện, liên xã, liên phường ngày càng hoàn chỉnh, với trên 3.016 km đường nối liền giữa các vùng, các địa phương với nhau không những tạo điều kiện để giao lưu hàng hóa hai chiều thông suốt mà còn giúp cho nông nghiệp, nông thôn và nông dân Bình Định nhanh chóng tiếp cận với công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

10 năm phát triển giao thông nông thôn, những gì mà ngành Giao thông vận tải đạt được là vô cùng to lớn. Những chỉ tiêu nêu ra từ đầu thời kỳ, đầu năm đều được hoàn thành nhanh, có hiệu quả lâu dài. Tuy nhiên, do sự chỉ đạo chưa đồng bộ, cộng với nguồn vốn huy động từ nhân dân có hạn, nên cho tới năm 2000, tỉnh vẫn còn 3 xã đảo chưa có đường ô tô đi đến trung tâm xã là Nhơn Lý, Nhơn Hội,

Nhơn Hải. Một số xã miền núi tuy đã có đường ô tô nhưng chỉ đi lại được mùa nắng, mùa mưa nhầy nhụa bùn đất và lầy lội, gây ách tắc giao thông. Đó là các xã: An Toàn, An Nghĩa (huyện An Lão), xã BokToi, ĐakMan (Hoài Ân), Canh Liên (Vân Canh), Vĩnh Hòa (Vĩnh Thạnh)...

## **2. Đường thủy.**

Hệ thống giao thông đường thủy, Bình Định có chiều dài bờ biển 134 km, với ba cảng biển lớn là cảng Quy Nhơn, cảng Thị Nại và cảng Đống Đa, nhiều luồng lạch thuận lợi lưu thông giữa các tuyến trong nước, khu vực và quốc tế. Đồng thời, việc giao lưu đường biển nội tỉnh giữa các huyện trong vùng Duyên hải cũng hết sức thuận lợi thông qua ba cửa biển: cửa Tam Quan huyện Hoài Nhơn, cửa Đề Gi thuộc huyện Phù Cát và cửa biển Quy Nhơn. Đặc biệt, với cảng cửa biển Quy Nhơn việc giao lưu hàng hóa và vận chuyển hành khách trong những năm gần đây đi theo hai hướng:

- Cảng cửa biển Quy Nhơn đi Nha Trang, thành phố Hồ Chí Minh, Thái Lan, Singapo, Italia, Úc và Ấn Độ.

- Cảng cửa biển Quy Nhơn đi Đà Nẵng, Vinh, Hải Phòng, Hòn Gai, Hồng Kông, Đài Loan, Trung Quốc, Nhật Bản và Nga.

Với ưu thế đó, cảng biển Quy Nhơn bình quân hàng năm được đầu tư hàng chục tỷ đồng để nâng cấp và làm mới hệ thống cầu cảng, nạo vét luồng lạch, đảm bảo tàu có trọng tải 2,5 vạn tấn ra vào dễ dàng, khối lượng hàng hóa xuất, nhập khẩu qua cảng hàng năm đều tăng, bình quân trong thời kỳ 1986 - 1990 nhịp độ hàng năm khối lượng hàng hóa thông qua cảng Quy Nhơn 14,7%, trong đó nhịp độ tăng hàng xuất khẩu chiếm 48,95% và đến năm 2000 lượng hàng hóa thông qua cảng Quy Nhơn đã đạt tới 1,462 triệu tấn, gấp 3,3 lần so với năm 1995.

Cảng biển Quy Nhơn là một trong những cảng lớn của cả nước nối liền với đường hàng hải quốc tế, cách phao số 0 chỉ 5 hải lý, luồng đi của tàu sâu 10m bảo đảm cho tàu có trọng tải trên 10.000 tấn ra vào dễ dàng. Trong những năm gần đây, quy mô, công suất lượng hàng ra vào cảng Quy Nhơn không ngừng tăng lên: Năm 1996, sản lượng hàng hóa xuất khẩu qua cảng là 49.000 tấn. Tính chung cả năm 1997, hàng hóa xuất khẩu qua cảng là 78,4%, nhập khẩu tăng 12,8% so với năm 1996. Nhờ vậy, năm 1997 Chính phủ đã chính thức phê duyệt dự án nâng cấp, mở rộng cảng Quy Nhơn đến năm 2000 với kinh phí đầu tư trên 107 tỉ đồng

theo Quyết định số 4540/KHĐT ngày 24/10/1995.<sup>[109]</sup> Trước đó, năm 1997, cảng Quy Nhơn đã được đầu tư 8 tỉ đồng xây mới 4.000 m<sup>2</sup> nhà kho, xây dựng một số đường giao thông nội cảng và sử dụng vào các việc khác.

Cảng biển Thị Nại có chiều dài 195 m, đảm bảo tàu có trọng tải 5.000 tấn ra vào dễ dàng, năng lực thông qua cảng 300.000 tấn/năm, nhưng đến nay khả năng khai thác cảng biển Thị Nại chỉ mới đạt 187.000 tấn vào năm 2000, tăng gấp 3,2 lần so với năm 1995, cùng với cảng biển Đống Đa được bán đảo Phương Mai chắn gió, là nơi trú ẩn của các đội tàu có trọng tải 2.500 đến 5.000 tấn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các loại hình dịch vụ hậu cần nghề cá, giải quyết công ăn việc làm cho nhân dân.

Trên địa bàn Bình Định có 149 km đường thủy nội địa, với sự lưu thông thường xuyên 331 tàu thuyền vận tải hành khách, hàng hóa và hàng trăm đò ngang, 5.500 ghe, tàu đánh bắt hải sản<sup>(1)</sup>.

### **3. Đường sắt.**

Hệ thống giao thông đường sắt từ năm 1986 trở lại đây đã có những đổi thay đáng kể, cùng với sự đầu tư ngân sách của Nhà nước, hàng năm Bình Định đã tập trung nguồn lực để tu sửa, nâng cấp nhằm mở rộng hành lang liên kết phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh Bình Định có tuyến đường sắt xuyên Việt đi qua với chiều dài trên 149 km bao gồm các ga Tam Quan, Bồng Sơn, Phù Mỹ, Diêu Trì và Quy Nhơn. Trong đó đoạn đường từ ga Diêu Trì đến thành phố Quy Nhơn dài 10,35 km. Diêu Trì là một trong những ga lớn của tuyến đường sắt Thống Nhất, là một ưu thế để phát triển kinh tế của tỉnh.

Cùng với những dự án của Nhà nước, tuyến đường sắt đi qua địa phận của tỉnh thường xuyên được cải tạo và nâng cấp, thay thế toàn bộ đường ray, tà vẹt, hệ thống cầu cống,... không ngừng đẩy nhanh tốc độ chạy tàu từ 30 - 40 km/giờ trong những năm 1976 - 1986 lên 80 - 100 km/giờ trong thời kỳ 1986 - 2000, tạo điều kiện để Bình Định giao lưu hàng hóa và vận chuyển hành khách với hầu hết các trung tâm kinh tế, du lịch ở trong Nam, ngoài Bắc.

### **4. Đường Hàng không.**

Sân bay Phù Cát là một trong những phương tiện giao thông hiện đại, nằm về

---

<sup>(1)</sup> Những hiểm họa từ đường thủy, Báo Bình Định ngày 1/11/1997.

phía Bắc cách thành phố Quy Nhơn chừng 25 km. Sân bay Phù Cát có đường băng dài 3,1 km. Nếu như trong cuộc kháng chiến vệ quốc trước đây Sân bay Phù Cát chủ yếu phục vụ cho mục đích chiến tranh, thì sau ngày giải phóng đến nay Sân bay Phù Cát chuyển sang phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hiện nay hàng tuần có hai chuyến bay:

- Phù Cát đi Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phù Cát đi Đà Nẵng và Thủ đô Hà Nội.

Từ đó đã tạo ra được hành lang lưu thông bằng đường hàng không với ba trung tâm kinh tế và du lịch lớn nhất của cả nước.

Gắn liền với sự phát triển của hệ thống giao thông, bước vào thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế, với tinh thần *“tăng nhanh khối lượng và nâng cao độ an toàn về vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách trên tất cả các loại hình vận tải. Nâng cao năng lực vận tải biển, đủ sức đảm nhiệm khối lượng hàng hóa ngày càng tăng của khách hàng trong nước và ngoài nước”*<sup>(1)</sup>, ngành vận tải hàng hóa và hành khách đã có những bước nhảy vọt mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của ngành thương mại, du lịch và dịch vụ của Bình Định thời kỳ mở cửa.

Dưới tác động của chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, ngành giao thông vận tải đã thu hút được nhiều thành phần kinh tế tham gia bao gồm Nhà nước, hợp tác xã và tư nhân, trang thiết bị hiện đại và phương tiện vận chuyển hàng hóa ngày càng gia tăng, cho đến năm 2000 tỉnh Bình Định đã có 1.577 ô tô vận tải hàng hóa và 2.577 ô tô vận chuyển hành khách, 51 tàu thuyền vận tải hàng hóa và hành khách đường biển<sup>(2)</sup>. Riêng các phương tiện vận chuyển khách du lịch thuộc khối quốc doanh do Sở Thương mại và Du lịch quản lý có trên 30 ô tô các loại. Khối lượng hàng hóa vận tải bình quân trong 5 năm 1986 - 1990 tăng 40,8% so với bình quân 5 năm 1981 - 1985 và khối lượng vận chuyển hàng hóa trong thời kỳ 1991 - 1995 đạt tới 1,8 triệu tấn, tăng gấp 2,9 lần so với năm 1986 - 1990 và 1,4 triệu tấn vào năm 2000, khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 214,9 triệu tấn/km trong những năm 1991 - 1995 và tăng lên 262,9 triệu tấn/km năm 2000, tương ứng khối lượng vận chuyển hành khách đạt 13,3 triệu hành khách và khối lượng luân chuyển 706 triệu hành khách/km vào năm 2000. Trong

---

<sup>(1)</sup> Tỉnh ủy Bình Định: *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần 15 Đảng bộ tỉnh Bình Định, 5/1996*, trang 124 - 125.

<sup>(2)</sup> Cục Thống kê Bình Định: *Niên giám thống kê năm 2000*, trang 133.

đó, các phương tiện vận tải, khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển và luân chuyển của khu vực ngoài quốc doanh kể từ những năm 90 trở lại đây chiếm vị trí chủ đạo, trên 90% cùng với sự ra đời của loại hình vận tải Taxi đã đáp ứng kịp thời việc lưu thông hàng hóa, vận chuyển khách du lịch trong và ngoài nước và đi lại của nhân dân.

#### **IV. THƯƠNG MẠI, DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986 - 2000).**

##### **1. Thương mại.**

Tháng 12 năm 1986, Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI đã quyết định đưa đất nước ta vào thời kỳ đổi mới toàn diện, đặc biệt với ba chương trình kinh tế lớn mà đại hội đã đề ra: Lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu đã cho phép phát huy tiềm năng, thế mạnh của đất nước.

Chính sách đổi mới, đặc biệt là đổi mới kinh tế, chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự điều tiết và quản lý của Nhà nước đã mở ra cho thị trường và thương mại, dịch vụ một hướng đi mới, đã xác định rõ xu thế chuyển hướng nền kinh tế sang hàng hóa, sản xuất gắn liền với thị trường, thực hiện hạch toán kinh doanh, khẳng định tính thống nhất khách quan của toàn bộ thị trường xã hội.

Từ sau Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI, với chính sách thông thoáng, năng động, với ý chí tự lực tự cường, nhân dân Bình Định đã tập trung khai thác tốt các tiềm năng về lao động, ruộng đất và tài nguyên, nguồn vốn và tài sản trong toàn xã hội, tình hình kinh tế - xã hội dần dần đi vào thế ổn định, từng bước phát triển khá vững chắc, đưa giá trị tổng sản phẩm xã hội (GDP) của tỉnh từ sau năm 1986 có chiều hướng gia tăng, nhịp độ tăng GDP bình quân hàng năm từ 6,6% trong những năm 1986 - 1990 lên 7,8% (1991 - 1995) và 9 - 10% trong thời kỳ 1995 - 2000, chiếm tỷ trọng 1/5 GDP của các tỉnh Duyên hải miền Trung<sup>(1)</sup>.

Với chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tốt hơn tài nguyên, nguồn lao động dồi dào, ưu thế địa lý và sinh thái, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tăng tổng sản phẩm xã hội, tạo nguồn tích lũy, tái sản xuất mở rộng, tạo tiền đề để đẩy mạnh công nghiệp

---

<sup>(1)</sup> Sở Thương mại tỉnh Bình Định: *Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Thương mại tỉnh Bình Định đến năm 2010*, BD, 1999, trang 5.

hóa. Nhờ vậy mà cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Định chuyển dịch dần theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại và dịch vụ từ 39,9% năm 1990 sang 47,5% năm 1995 và gần 50% năm 1999, sự phát triển toàn diện và ngày càng vững chắc của nền kinh tế có mối quan hệ khăng khít và tác động trực tiếp đến toàn bộ hoạt động của ngành Thương mại tỉnh Bình Định trong thời kỳ mở cửa.

Bước vào thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế, sau khi sắp xếp và tổ chức lại sản xuất, tăng cường công tác quản lý, xác định thế mạnh của từng ngành kinh tế trên cơ sở đó mà tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thay đổi dây chuyền công nghệ tiên tiến, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Bình Định đã có những bước phát triển vững chắc, hệ thống ngành nghề đa dạng hơn, trong đó các ngành công nghiệp chế biến và công nghiệp chế tạo chiếm tỷ trọng lớn và đóng vai trò chủ đạo đối với nền kinh tế quốc dân, thúc đẩy ngành thương mại phát triển. Ngành công nghiệp chế biến chiếm 82,5% giá trị sản xuất công nghiệp, trong đó công nghiệp chế biến thực phẩm chiếm 45%, công nghiệp vật liệu xây dựng chiếm 17,5%, công nghiệp chế biến gỗ lâm sản chiếm 12,5%, kỹ thuật điện - điện tử chiếm 3,5% và dệt, giày da chiếm 4%. Bình quân hàng năm các ngành công nghiệp chế biến đã tạo ra các nguồn hàng tiêu dùng như: thuốc các loại, xà phòng, dầu thực vật, thức ăn gia súc, xi măng, gạch, ngói các loại... Ngoài ra còn sản xuất nhiều mặt hàng có khả năng cạnh tranh trên thương trường như chế biến nông sản, hải sản đông lạnh, yến sào, khai thác đá granite xuất khẩu, sản phẩm dệt may, song mây, đồ gỗ xuất khẩu, thêu ren, giày dép xuất khẩu.

Phát triển thủ công nghiệp là một trong những hướng góp phần tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo ra những nguồn hàng phong phú phục vụ sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu, dựa vào tiềm năng, thế mạnh vốn có, từ năm 1986, nhân dân tỉnh Bình Định đã tập trung: *“khai thác tốt nhất năng lực hiện có về nguyên liệu, thiết bị máy móc, tay nghề đi đôi với mở rộng liên kết, liên doanh; ưu tiên phát triển những mặt hàng sản xuất bằng vật liệu trong tỉnh, trong nước, phát triển mạnh các ngành quan trọng như chế biến lương thực, thực phẩm, dầu thực vật, đường, cồn, kẹo, nước giải khát, đông lạnh xuất khẩu, chiếu cói, dệt, da, may mặc, sành sứ, thủy tinh, xà phòng giặt, đồ gỗ, mây tre, đồ nhựa, giấy, dược phẩm,... quy hoạch đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, dành một phần ngoại tệ nhập nguyên liệu và vật tư thiết yếu cho sản xuất hàng tiêu dùng, bảo đảm đáp ứng nhu cầu cơ bản của nhân dân về hàng tiêu dùng thông thường và tạo thêm*

*nguồn hàng xuất khẩu*”<sup>(1)</sup>. Từ đó, hàng hóa sản xuất ra ngày càng phong phú tập trung chủ yếu vào các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, hải sản, các ngành nghề sản xuất tư liệu sản xuất hay dịch vụ cho sản xuất như: sản xuất công cụ, dịch vụ cơ khí sửa chữa...và các mặt hàng xuất khẩu như: sơn mài, chạm khắc, sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ.

Từ năm 1986, ngành thương mại, du lịch và dịch vụ tỉnh Bình Định đã nhanh chóng chuyển đổi từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, một giá, cấp phát, thu mua theo kế hoạch và nghĩa vụ, ngăn sông cấm chợ... sang lưu thông phân phối tự do theo cơ chế thị trường với nền kinh tế nhiều thành phần, có sự quản lý và điều tiết của nhà nước.

Bình Định vốn là một địa bàn có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển thị trường, thương mại, du lịch và dịch vụ, bao gồm hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, có cả hệ thống di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh rất dồi dào gắn liền với tiến trình phát triển của lịch sử.

Trong những năm đầu thực hiện đường lối đổi mới, để thích nghi với cơ chế mới, ngành thương mại, dịch vụ Bình Định đã tập trung tháo gỡ những khó khăn về vật tư, nguyên liệu, đảm bảo cung ứng các nguồn vật tư chủ yếu trực tiếp đến người sản xuất đúng kế hoạch, kịp thời vụ, phục vụ tích cực phát triển sản xuất. Đồng thời, thông qua các hợp đồng kinh tế, thương nghiệp quốc doanh chủ động điều phối sản phẩm hàng hóa của kinh tế tập thể và tư nhân, thực thi các chính sách giá cả và phương thức mua bán trực tiếp, hợp lý nhằm thu mua các nguồn hàng dư thừa trong xã hội, mở rộng liên doanh, liên kết nhằm tạo quỹ vật tư hàng hóa đảm bảo trao đổi hai chiều với người sản xuất, đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ bản của địa phương trong thời kỳ đổi mới. Mở rộng các loại hình hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất, lưu thông hàng hóa và từng bước đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân, cung ứng theo tiêu chuẩn định lượng một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như gạo, dầu hỏa, thực phẩm... cho những người hưởng lương và các lực lượng vũ trang. Ngành đã duy trì và phát triển việc bán lẻ các mặt hàng tiêu dùng thông thường, kiên quyết xóa bỏ tư sản thương nghiệp, loại trừ bọn đầu cơ buôn lậu, mở rộng hình thức liên kết giữa các thành phần kinh tế theo đúng chính sách nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển, bảo đảm thương nghiệp quốc doanh nắm và

---

<sup>(1)</sup> Nghị quyết Đại hội Đại biểu lần thứ IV Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghĩa Bình, 1/1987, trang 10.

chi phối nguồn vật tư và sản phẩm hàng hóa xã hội, chi phối thị trường xã hội, từng bước ổn định giá cả, lập lại trật tự trên lĩnh vực lưu thông phân phối.

Ba năm đầu (1986 - 1988) của thời kỳ chuyển đổi cơ chế quản lý, đây là giai đoạn mà các yếu tố mới và cũ đan xen lẫn nhau, kế hoạch hóa vẫn còn tình trạng quan liêu, quản lý tài chính vừa xơ cứng, vừa buông lỏng. Trong thời gian này, Nhà nước tiếp tục bao cấp qua giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm và một số vật tư quan trọng khác đảm bảo cho sự vận hành và phát triển của nền kinh tế, nhưng với những kinh nghiệm tích lũy được sau hơn 10 năm (1975 - 1986), ngành thương mại, dịch vụ tỉnh Bình Định tiếp tục: *“tổ chức lại hệ thống lưu thông vật tư hàng hóa phục vụ trực tiếp người sản xuất, người tiêu dùng. Sắp xếp lại và tăng cường thương nghiệp quốc doanh, tập trung làm tốt khâu bán buôn, kết hợp một phần bán lẻ những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu. Phát triển thương nghiệp xã hội chủ nghĩa ở miền núi đủ sức cạnh tranh, không để tư thương ép cấp, ép giá đối với các đồng bào các dân tộc. Giải quyết vốn cho thương nghiệp quốc doanh, nhất là ngành lương thực, vật tư nông nghiệp, dược,... đủ kinh doanh và dự trữ lưu thông cần thiết. Mở rộng thị trường với nước ngoài, nhất là thị trường các nước Đông Dương và Nam Trung Quốc. Tăng cường quản lý thị trường, kiên quyết chống đầu cơ buôn lậu, sản xuất và lưu thông hàng giả,... xử lý kịp thời và nghiêm những vụ vi phạm, gây nhiều tác hại cho sản xuất và đời sống của nhân dân”*<sup>(1)</sup>. Nhờ vậy, cùng với việc tổ chức lại hệ thống thương nghiệp và dịch vụ thích hợp với cơ chế mới, từ 116 cửa hàng bán buôn năm 1985 đã tăng lên 123 cửa hàng thương nghiệp quốc doanh, 118 hợp tác xã mua bán năm 1988, ngành thương mại Bình Định đã tập trung khai thác các mặt hàng chủ yếu nông, lâm, thủy hải sản của địa phương, chủ động liên doanh liên kết với các trung tâm kinh tế trong nước, tạo ra nhiều mặt hàng phong phú, từng bước đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa của thương nghiệp xã hội tăng dần từ 1,1 tỷ năm 1985 lên 134,4 tỷ đồng, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa của thương nghiệp thuần túy chiếm 91% vào năm 1988. Thương nghiệp quốc doanh vẫn giữ được vai trò chủ đạo kinh doanh các mặt hàng thiết yếu, có tác dụng điều tiết thị trường.

Trong lúc đó, thương nghiệp và dịch vụ tư nhân không ngừng phát triển, số người buôn bán nhỏ và kinh doanh thương nghiệp tăng từ 13.099 người vào năm

---

<sup>(1)</sup> Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ Đảng CSVN tỉnh Bình Định lần thứ 14, 1.1992, trang 61 - 62.

1985 lên 20.345 người năm 1988<sup>(1)</sup>. Và lại, ngành thương nghiệp Bình Định nhờ biết kết hợp giữa việc bung ra kinh doanh buôn bán và tăng cường quản lý thị trường, kiên quyết chống đầu cơ buôn lậu, sản xuất và lưu thông hàng giả, nên giá cả hàng hóa địa phương từ chỗ tăng 17,4% mỗi tháng năm 1986 giảm xuống chỉ còn 5,5% mỗi tháng năm 1989 và sang năm 1990 chỉ số giá chỉ còn tăng với nhịp độ 3,2% tháng, kìm chế được tốc độ tăng giá, củng cố dần được giá trị sức mua của đồng tiền.

Gắn liền với hoạt động nội thương, trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới cơ chế quản lý, hoạt động xuất, nhập khẩu cũng có những khởi sắc mới. Ngành Thương mại tỉnh Bình Định đã đầu tư nguồn lực, vốn liếng,... nhằm khai thác, thu mua và huy động các nguồn hàng công nghệ và nông, lâm, hải sản vốn là những mặt hàng thế mạnh truyền thống của địa phương. Do đó, cho dù thị trường xuất khẩu truyền thống ở các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, các nước Đông Âu bị thu hẹp lại, thị trường xuất khẩu của hàng hóa tỉnh Bình Định từ sau năm 1986 chủ yếu ở các nước khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, nhưng giá trị kim ngạch xuất khẩu của địa phương tăng dần từ 1,5 triệu R - USD năm 1985 lên 5,5 triệu R - USD năm 1988<sup>(2)</sup>, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 2,8%, góp phần đưa tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu từ 36 triệu USD trong thời kỳ 1981 - 1985 lên 42 triệu USD trong những năm 1986 - 1990, tốc độ tăng tổng giá trị xuất khẩu 5 năm 1986-1990 là 16,67% so với 5 năm 1981-1985<sup>(3)</sup>, tạo điều kiện để hàng hóa tỉnh Bình Định tiếp cận với các thương trường trong khu vực, tạo tích lũy đáp ứng nhu cầu nhập khẩu vật tư, máy móc, phụ tùng, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, phục vụ phát triển sản xuất và đời sống nhân dân.

Từ năm 1989 trở đi, cũng như toàn bộ công cuộc đổi mới kinh tế, đổi mới trên lĩnh vực thương mại và dịch vụ ngày càng mở ra những bước phát triển vững chắc hơn. Cùng với việc chuyển mạnh sang thực hiện cơ chế thị trường và đổi mới chính sách lưu thông hàng hóa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và việc khẳng định vai trò của thị trường trong việc hướng dẫn trực tiếp các đơn vị kinh tế lựa chọn từng lĩnh vực hoạt động hoặc chọn lựa các phương án tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả kinh tế cao, hoạt động của ngành thương mại, dịch vụ mới thực

---

<sup>(1)</sup> Cục Thống kê Bình Định: *Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 1989*, trang 86, 92, 9.

<sup>(2)</sup> Cục Thống kê Bình Định: *Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 1985 - 1988, 1. 1989*, trang 90.

<sup>(3)</sup> Cục Thống kê Bình Định: *Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định năm 1986 - 1990, 1. 1991*, trang 9.

sự được giải phóng khỏi sự ràng buộc của cơ chế chính sách gắn liền với tư duy kinh tế của mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp. Thị trường dần dần vận động theo các quy luật kinh tế khách quan, mở ra cho ngành thương mại, dịch vụ tỉnh Bình Định phát triển theo hướng tự do hóa, với cơ chế một giá kinh doanh, thực hiện chính sách thương mại nhiều thành phần, xóa dần các hàng rào cản trở lưu thông hàng hóa, khuyến khích liên doanh liên kết, thực hiện đa phương hóa và đa dạng hóa ngành ngoại thương, góp phần nâng tỷ trọng thương mại, dịch vụ ngày càng cao hơn trong cơ cấu GDP của tỉnh.

Để phù hợp với sự chuyển mình và phục vụ tốt hơn cho nền kinh tế, ngành thương mại, dịch vụ tỉnh Bình Định đã nhanh chóng sắp xếp, quy hoạch lại tổ chức, đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị và chuyển mạnh sang hạch toán kinh doanh theo cơ chế một giá. Từ việc coi thương nghiệp quốc doanh là chủ đạo, chi phối hàng hóa, chia thị trường ra làm đôi: quốc doanh và ngoài quốc doanh... chuyển mạnh sang phát triển thương mại, dịch vụ với cơ cấu nhiều thành phần kinh tế tham gia, gắn sản xuất với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm mục tiêu phát triển, coi thị trường là một thể thống nhất, gắn sản xuất với thị trường, mở rộng liên doanh liên kết, xóa ranh giới thị trường trong và ngoài quốc doanh, trong nước và ngoài nước. Nhiều loại hình thương mại và dịch vụ của nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển như: thu mua, chế biến và bảo quản hàng hóa nông, lâm, thủy hải sản, cung ứng và dịch vụ hậu cần, vận chuyển, bốc dỡ, lắp ráp, sửa chữa và cải tạo máy phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế tạo và sửa chữa cơ khí, điện tử, dịch vụ nhà hàng, taxi, dịch vụ thông tin, bưu điện, dịch vụ kiều hối, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ, thông tin thị trường, quảng cáo, dịch vụ gia đình và nội trợ.

Sự phát triển của các trung tâm thương mại ở thành phố Quy Nhơn, Phú Tài và các thị trấn của 10 huyện miền núi, đồng bằng ven biển, đã tạo ra cho tỉnh Bình Định ngày càng trở thành thị trường hàng hóa, là một trong những trung tâm thương trường lớn của miền Trung và khu vực Tây Nguyên.

Từ năm 1995, cùng với việc hình thành các vùng sản xuất lương thực thực phẩm, công nghiệp ngắn ngày và dài ngày ở các huyện miền núi và đồng bằng ven biển, các khu công nghiệp tập trung chế biến nông, lâm, thủy hải sản, sản xuất vật liệu xây dựng,... lần lượt ra đời gắn liền với quá trình đô thị hóa ở thành phố Quy Nhơn, các thị xã, thị trấn, dọc Quốc lộ 1A và trục đường chiến lược 19.

Hàng hóa sản xuất ra ngày càng phong phú cả về số lượng lẫn chủng loại, mẫu mã phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, đã tạo điều kiện cho ngành thương mại tỉnh Bình Định vươn ra chủ động nắm bắt, thu mua và trao đổi hai chiều các nguồn hàng địa phương, từng bước đưa tốc độ tăng trưởng GDP thương mại và dịch vụ bình quân hàng năm trong thời kỳ 1991 - 1998 là 15,24%, chiếm vị trí thứ hai trong cơ cấu GDP của Bình Định, sau GDP nông lâm, ngư nghiệp. Riêng GDP thương mại dao động trong khoảng 6,6% đến 11,1% trong tổng GDP của tỉnh Bình Định và chiếm 25,5% đến 33,2% trong cơ cấu GDP dịch vụ. Sự tăng trưởng của ngành thương mại và dịch vụ có chiều hướng gia tăng, trong khi đó tỷ trọng GDP của ngành kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp có chiều hướng giảm từ 60,3% năm 1992 xuống còn 50,49% năm 1998. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngày càng nghiêng về lĩnh vực thương mại và dịch vụ của tỉnh Bình Định phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước.

Cùng với sự chuyển biến nhanh chóng của nền kinh tế, cũng từ sau năm 1989, hàng năm nhân dân tỉnh Bình Định tập trung đầu tư ngân sách để xây dựng cơ sở vật chất hệ thống kho bãi, sửa sang và nâng cấp các cơ sở sản xuất và kinh doanh... Nguồn đầu tư để phát triển ngành thương mại và dịch vụ hàng năm tăng dần, từ 316 triệu năm 1990 lên 1,3 tỷ năm 1995 và 7,6 tỷ đồng năm 1998<sup>(1)</sup>. Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh ngày càng lớn mạnh cả về số lượng lẫn chất lượng, càng được củng cố và tinh gọn với sự năng động của thương trường, đẩy mạnh liên doanh, liên kết, thực hiện trực tiếp bán buôn, thu mua các nguồn hàng, nhất là sản phẩm nông, thủy - hải sản với người lao động ở khắp các vùng kinh tế trong tỉnh, tìm kiếm và mở rộng thị trường trong khu vực, nhất là đối với thị trường Tây Nguyên, gắn liền với phát triển hàng hóa và dịch vụ... đã tạo ra thị trường hàng hóa ngày càng phong phú cả về số lượng lẫn chủng loại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất và đời sống của xã hội, góp phần ổn định giá cả thị trường, thúc đẩy sức sản xuất phát triển, tái sản xuất mở rộng, giải quyết việc làm, phân công lao động trên phạm vi địa bàn của tỉnh.

Trong quá trình sắp xếp và tổ chức lại mạng lưới thương nghiệp, ngành thương mại đã kiên quyết giải thể những cơ sở kinh doanh thua lỗ kéo dài, sáp nhập những đơn vị sản xuất và kinh doanh độc lập trở thành các doanh nghiệp

---

<sup>(1)</sup> Cục Thống kê Bình Định: *Niên giám thống kê 1990 - 1993, 1995 - 1998*, trang 40, 44, 51.

kinh doanh tổng hợp nhằm thích ứng với sự năng động và nhạy cảm của thương trường. Riêng đối với hệ thống thương nghiệp hợp tác xã bước vào thời kỳ thực hiện cơ chế thị trường, phần lớn chuyển sang hoạt động theo mô hình mới, chủ yếu ở các lĩnh vực tín dụng nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Cho đến năm 2000, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 14 doanh nghiệp quốc doanh hoạt động kinh doanh thương mại, trong đó có 3 doanh nghiệp quốc doanh Trung ương và 11 doanh nghiệp quốc doanh địa phương, với 361 điểm mua bán hàng hóa và dịch vụ, bao gồm các doanh nghiệp thuộc khối Trung ương có 68 điểm mua bán các doanh nghiệp thuộc địa phương có 126 điểm mua bán và doanh nghiệp ngoài quốc doanh có 167 điểm mua bán<sup>(1)</sup>. Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh bao gồm hệ thống cửa hàng, điểm bán và thu mua hàng hóa tập trung chủ yếu ở thành phố Quy Nhơn và các thị trấn của 10 huyện miền núi và đồng bằng ven biển, nơi tập trung các cơ sở sản xuất và chế biến hàng hóa công, nông, thủy hải sản, trung tâm giao lưu hàng hóa trong vùng, điều kiện giao thông thuận lợi, đã góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội tăng từ 385,5 tỷ năm 1990 lên 3.724,7 tỷ đồng năm 1998<sup>(2)</sup> và 4430,8 tỷ đồng năm 2000. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa tăng bình quân hàng năm trong thời kỳ 1990 - 1998 lên 26,2%. Đặc biệt, thương nghiệp quốc doanh đã thực hiện tốt chức năng cung ứng các mặt hàng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu của nhân dân ở các thị trường miền núi và hải đảo thời mở cửa.

Đối với thương nghiệp và dịch vụ thuộc khối ngoài quốc doanh, trên cơ sở “*phát triển mạnh các loại hình dịch vụ, chú ý các loại hình mới đáp ứng nhu cầu đa dạng của sản xuất, kinh doanh và đời sống trong thị trường, tạo nhiều việc làm cho xã hội*”<sup>(3)</sup>. Kết hợp với việc phát triển hệ thống chợ ở nông thôn, trung du và miền núi, hình thành các trung tâm thương mại, thị trấn, thị tứ gắn với khu dân cư, khu công nghiệp, dịch vụ, văn hóa ở các đầu mối giao lưu kinh tế. Cùng với chính sách lưu thông thông thoáng, mở cửa, khối thương mại ngoài quốc doanh đã thu hút nhiều hộ kinh doanh cá thể đầu tư công sức và ngân sách để mở mang và phát triển các loại hình thương mại và dịch vụ bao gồm bán buôn, sửa chữa và bảo hành các loại xe có động cơ, hàng hóa nông, lâm, thủy hải sản, điện tử, khách sạn, nhà trọ, nhà hàng, căng tin. Số hộ lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch

<sup>(1)</sup> Sở Thương mại Bình Định: *Quy hoạch tổng thể thương mại đến 2010, Bình Định, 1999*, trang 12, 16.

<sup>(2),(3)</sup> Cục Thống kê Bình Định: *Niên giám thống kê 1990 - 1993 và 1996 - 1998*, trang 118, 123.

vụ có những bước phát triển cả về số lượng lẫn phạm vi địa bàn hoạt động. Từ 13 doanh nghiệp thương mại ngoài quốc doanh và 22.471 hộ kinh doanh cá thể năm 1992, đến năm 1998 toàn tỉnh Bình Định đã có 134 doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bao gồm 13 công ty trách nhiệm hữu hạn, 134 doanh nghiệp tư nhân và 27.506 hộ kinh doanh cá thể, góp phần giải quyết việc làm cho hơn 27.925 lao động và chiếm 95,6% trong tổng số lao động toàn ngành thương mại và dịch vụ tỉnh Bình Định.

Cùng với thương nghiệp quốc doanh, khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã góp phần tạo ra những phố chợ, các trung tâm bán buôn tập nập ở các thành phố, thị trấn, thị tứ, phục vụ ngày càng tốt hơn cho sản xuất và tiêu dùng xã hội.

Nhằm mở rộng mạng lưới thương nghiệp và thu hút các thành phần kinh tế tham gia, đảm bảo lưu thông hàng hóa đến các vùng nông thôn, miền núi và hải đảo, đến nay tỉnh Bình Định có 196 chợ cấp 1, 2 và cấp 3, được phân bố ở hầu hết các thị trấn, thị tứ, thành phố và các huyện thị trong toàn tỉnh, trong đó có 16 chợ thuộc thành phố Quy Nhơn. Tuy nhiên, sự phân bố hệ thống chợ phụ thuộc vào mật độ dân số, nguồn hàng và hệ thống giao thông ở địa phương.

Nhìn chung hàng hóa bán buôn trong các chợ khá phong phú. Ngoài những mặt hàng tiêu thụ do địa phương sản xuất, còn có nhiều nguồn hàng hóa được đưa từ các địa phương khác trong tỉnh và các tỉnh, thành phố trong cả nước bày bán tại các chợ. Một số hàng hóa kim khí, điện tử, máy móc phục vụ sản xuất, hàng may mặc, mỹ phẩm... của các nước trên thế giới cũng có mặt tại các chợ nông thôn, góp phần đa dạng hóa nguồn hàng, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, đời sống, ổn định giá cả, thị trường thúc đẩy sức sản xuất phát triển.

Sau gần 15 năm thực hiện đường lối đổi mới, tình hình thị trường và hoạt động của ngành thương mại đã có những chuyển biến tích cực, thị trường trong tỉnh không ngừng được mở rộng, lưu thông hàng hóa phát triển thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia bao gồm nhiều loại hình dịch vụ và kinh doanh hàng hóa. Cho đến năm 2000, trên địa bàn tỉnh Bình Định có tới 20 doanh nghiệp Nhà nước, 136 doanh nghiệp và 16 công ty Trách nhiệm hữu hạn của tư nhân và 23.916 hộ kinh doanh cá thể tham gia hoạt động thương mại, giải quyết việc làm ổn định cho hơn 28.230 lao động.

Hoạt động của thương mại Nhà nước dần dần được đổi mới cả về tổ chức và phương pháp kinh doanh thích ứng với cơ chế quản lý kinh tế mới. Nhiều doanh

nghiệp đã chủ động vươn ra nắm bắt bán buôn và chi phối bán lẻ các mặt hàng thiết yếu, thực hiện tốt chức năng cung ứng các mặt hàng đối với các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa. Khối thương nghiệp ngoài quốc doanh phát triển nhanh và ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong các khâu bán lẻ, góp phần bình ổn giá cả trên thị trường,... Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội của ngành thương mại tỉnh Bình Định trong 5 năm (1996-2000) tăng bình quân hàng năm 10,30% và năm 2000 đạt tới 4.430 tỷ đồng.

Đối với lĩnh vực quản lý Nhà nước về thị trường ngày càng đi vào nền nếp. Ngành Thương mại Bình Định đã kịp thời tổ chức triển khai các văn bản của Nhà nước về luật thuế và các chính sách về thị trường, về lưu thông hàng hóa, tăng cường kiểm tra, giám sát thị trường đã góp phần lập lại trật tự kỷ cương trong hoạt động kinh doanh thương mại - dịch vụ, tạo thuận lợi cho việc giao lưu hàng hóa, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của xã hội ngày càng cao, ổn định giá cả.

Với sự năng động của thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế, đặc biệt với lợi thế của hệ thống giao thông, lượng hàng hóa thông qua cảng Quy Nhơn hàng năm đều tăng, năm 2000 đạt 1,462 triệu tấn, tăng gấp 3,3 lần so với năm 1995 và cảng Thị Nại 187.000 tấn, gấp 3,2 lần so với năm 1995, đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của hoạt động xuất nhập - khẩu - kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, bình quân 10 năm (1990 - 2000) là 29,1%, riêng thời kỳ 1996 - 2000 bình quân hàng năm tăng 36,8%, năm 2000 đạt tới 103,9 triệu USD, tăng 45,04% và gấp 13 lần so với năm 1990<sup>(1)</sup>, đạt mức bình quân gần 70 USD đầu người. Bình Định đã vươn lên vị trí thứ ba về kim ngạch xuất khẩu ở khu vực miền Trung.

Quy mô và số lượng doanh nghiệp tham gia kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp phát triển nhanh chóng, từ 23 doanh nghiệp năm 1993 tăng lên 40 doanh nghiệp năm 1998 và 65 doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu năm 2000. Mặt hàng và thị trường xuất khẩu ngày càng được quan tâm khai thác và mở rộng nhằm tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của địa phương, tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu qua chế biến ngày càng tăng, nhiều mặt hàng không ngừng được cải tiến mẫu mã và chất lượng, có khả năng cạnh tranh và đứng vững ở 37 nước và lãnh thổ trên thế giới, trong đó thị trường Châu Âu chiếm tỷ trọng 58,02%, thị trường Châu Á chiếm 32,6%, thị trường châu Mỹ chiếm 2,42% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đặc biệt với các nước EU vốn được coi là thị trường khắt khe về chất lượng

---

<sup>(1)</sup> Cục Thống kê Bình Định: *Niên giám thống kê năm 2000*, trang 147, 149.

sản phẩm, hai doanh nghiệp Nhà nước tỉnh Bình Định là Xí nghiệp Đông lạnh Quy Nhơn và Công ty Thực phẩm xuất nhập khẩu Lam Sơn đã được EU cấp chứng chỉ chất lượng cho nhập khẩu.

Hoạt động nhập khẩu, từ những năm 90 trở lại đây, do nhu cầu từng bước hiện đại hóa nền kinh tế và hội nhập với nền kinh tế của cả nước và thế giới, nguồn ngân sách dành cho nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu dùng cho sản xuất và tiêu dùng,... hàng năm đều tăng, từ 35,5 triệu USD năm 1996 lên 74,9 triệu USD năm 2000, tăng gấp 6,6 lần so với năm 1995 và 49 lần so với năm 1990, trong đó tỷ trọng các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu dành cho phục vụ sản xuất ngày càng có xu hướng gia tăng trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

Ngành thương mại trong thời kỳ đổi mới đã góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, từ 60% nông, lâm, ngư nghiệp, 6,6% công nghiệp - xây dựng và 33,4% thương mại, dịch vụ vào năm 1990 đã tăng lên 51,1% - 15% - 33,9% vào năm 1995 và 42,6% - 22,2% - 35,2% năm 2000, kinh tế thương mại, dịch vụ đã chiếm vị trí xứng đáng đối với nền kinh tế quốc dân tỉnh Bình Định.

## **2. Du lịch - Dịch vụ.**

Bình Định vốn là vùng đất không những có lợi thế về vị trí địa lý mà còn có nguồn lợi thiên nhiên rất phong phú, đa dạng để phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ. Bước vào thời kỳ thực hiện đường lối đổi mới, trên cơ sở: *“phát triển mạnh du lịch để sớm hòa nhập vào mạng lưới du lịch của cả nước, từng bước đưa ngành du lịch tăng với nhịp độ cao, trở thành ngành kinh tế quan trọng. Coi trọng cả du lịch nội địa du lịch quốc tế. Khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia kinh doanh du lịch. Đầu tư nâng cấp, xây dựng các khu du lịch Ghềnh Ráng, Phú Hòa, Hàm Hô, bãi biển Quy Nhơn, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung, trùng tu các tháp Chăm, xây dựng một số khách sạn, nhà hàng cao cấp, cơ sở sản xuất hàng lưu niệm bán cho khách du lịch. Nâng cao trình độ nghiệp vụ và chất lượng phục vụ, mở rộng luồng tuyến, đa dạng hóa các loại hình du lịch làm tăng sức hấp dẫn của du lịch tỉnh Bình Định. Tăng cường quản lý các hoạt động du lịch, vừa đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Nhà nước, giữ vững an ninh vừa tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho phát triển du lịch”*<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Văn kiện Đại hội Đại biểu lần XV Đảng bộ tỉnh Bình Định, tháng 5/1996, trang 49.

Ngành du lịch, dịch vụ tỉnh Bình Định đã nhanh chóng thu hút sự đầu tư của Nhà nước, các thành phần kinh tế, xã hội tham gia ngày càng tăng. Ngân sách đầu tư cho các hoạt động du lịch, dịch vụ hàng năm đều tăng, chiếm 43% trong tổng số ngân sách đầu tư xây dựng cơ bản thời kỳ 1991 - 1995 lên 29,9 tỷ đồng trong 5 năm 1996 -2000 nhằm cải tạo, nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị, đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách du lịch, đặc biệt là các cơ sở lưu trú, các cơ sở vui chơi giải trí, thể thao... Từ đó, cùng với sự gia tăng của khách du lịch, hệ thống khách sạn, nhà hàng đã phát triển với tốc độ nhanh.

Ngoài hệ thống khách sạn, nhà hàng do Công ty Du lịch tỉnh Bình Định quản lý, mạng lưới khách sạn, nhà khách, nhà hàng và các loại hình dịch vụ văn hóa, vui chơi, giải trí, thể dục thẩm mỹ, võ thuật, quán Bar, vũ trường,... của các cơ quan, đơn vị kinh tế, xã hội và tư nhân tăng lên nhanh chóng, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hưởng thụ của du khách và nhân dân địa phương.

Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2000, tỉnh Bình Định đã có 20 khách sạn được xếp hạng từ một đến ba sao, với tổng số 563 phòng, trong đó có trên 120 phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế, trung bình mỗi phòng có khoảng 2,1 giường, cùng với 47 nhà hàng, 39 cơ sở dịch vụ thuộc mạng lưới du lịch, dịch vụ quốc doanh và 4.654 cơ sở khách sạn, nhà hàng, quán Bar và các loại hình dịch vụ khác của tư nhân, được phân bố ở hầu hết các địa phương trong tỉnh, chủ yếu ở thành phố Quy Nhơn - nơi hội tụ các đầu mối giao thông chiến lược, hệ thống danh lam thắng cảnh và trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Bình Định.

Bình Định vốn là một trong những tỉnh có nhiều tiềm năng về du lịch, bước vào thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế, trên cơ sở phát triển các hình thức du lịch đa dạng, hấp dẫn mang màu sắc dân tộc như: du lịch cảnh quan, văn hóa, lịch sử, tắm biển, chữa bệnh,... ngành du lịch tỉnh Bình Định ngoài việc tranh thủ mọi nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư phát triển du lịch, quy hoạch mạng lưới khách sạn bao gồm nâng cấp các khách sạn hiện có, xây dựng các khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế, hệ thống nhà hàng và các loại hình dịch vụ du lịch, hệ thống di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh không ngừng được tu chỉnh, nâng cấp và ngày càng khang trang bao gồm các khu du lịch, thắng cảnh như: Ghềnh Ráng, Phú Hòa, Hầm Hô, Núi Một, Cù Lao Xanh; các di tích lịch sử, văn hóa độc đáo của dân tộc như: Bảo tàng Quang Trung, quần thể Tháp Chàm, Chùa Tháp Tháp;

nhiều bãi tắm biển thơ mộng ở thành phố Quy Nhơn và huyện Hoài Nhơn; suối khoáng nóng chữa bệnh ở Hội Vân. Nhờ vậy, trong những năm gần đây, du khách đến tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa ngày càng tăng.

Khách du lịch đến với tỉnh Bình Định bằng nhiều con đường khác nhau, đường hàng không, đường sắt, đường bộ và đường biển, bao gồm du khách đến từ các quốc gia Pháp, Mỹ, Nga, Đức, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc và các nước trong khối ASEAN; Việt kiều từ các nước Mỹ, Úc, Canada, Pháp... Khách du lịch trong nước đến với thành phố Quy Nhơn - Bình Định bao gồm các thành phố, các tỉnh từ Bắc chí Nam, các Viện nghiên cứu, các trường đại học, đồng bào các dân tộc thuộc các tỉnh Tây Nguyên.

Du khách đến với du lịch tỉnh Bình Định tham quan các danh lam thắng cảnh, hệ thống di tích lịch sử, văn hóa và nghệ thuật kiến trúc nổi tiếng như: thành Đồ Bàn, Bảo tàng Quang Trung, khu mộ Hàn Mạc Tử, nghệ thuật điêu khắc của quần thể tháp Chàm, chùa Thập Tháp, Bệnh viện Phong với trên 300 ngôi nhà có kiến trúc hết sức độc đáo... tắm mình trong các suối nóng Hội Vân, Chánh Thắng, du thuyền bên bán đảo Phương Mai và đầm Thị Nại rộng mênh mông, kín gió. Du khách sẽ được thưởng thức cảnh đẹp huyền ảo, thơ mộng Ghềnh Ráng - Quy Hòa với cả một hệ thống thắng cảnh du lịch hấp dẫn bao gồm dốc Mộng Cầm, bãi Trứng hay còn gọi bãi tắm Nam Phương Hoàng Hậu, lầu ông Hoàng được xây cất vào năm 1927; các môn phái võ thuật Tây Sơn, nghệ thuật tuồng Đào Tấn, là những nơi du khách tham quan và nghỉ mát hết sức lý tưởng.

Hệ thống du lịch văn hóa ẩm thực đa dạng và phong phú, ngoài các cơ sở của tư nhân phục vụ thường nhật, hầu hết các khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ đều có nhà hàng và các cơ sở phục vụ ăn uống từ cao cấp đến bình dân, luôn luôn sẵn sàng phục vụ khách du lịch một cách nhã nhặn, văn minh và lịch thiệp. Các món ăn được đầu bếp lành nghề chế biến từ các đặc sản thủy hải sản như: tôm, cua, cá, sò huyết, răn, ba ba, yến sào... cùng với các món ăn truyền thống như: nem Chợ Huyện, rượu Bầu Đá, bánh tráng Tam Quan... đã làm tăng thêm sức hấp dẫn mỗi lần du khách có dịp ghé qua vùng đất Bình Định.

Với sự chuyển biến mạnh mẽ của ngành du lịch trong thời kỳ thực hiện đường lối đổi mới, nhất là năm 1990 trở lại đây, đã thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến với Bình Định hàng năm đều tăng, từ 14.623 lượt hành khách năm

1992 đã tăng lên 78.850 lượt hành khách vào năm 1995, tăng gấp 5,4 lần, trong đó lượng khách du lịch quốc tế chiếm 21%<sup>(1)</sup>.

Doanh thu từ ngành du lịch và dịch vụ năm sau cao hơn năm trước, từ 2 tỷ đồng năm 1991 lên 26,5 tỷ năm 1995 và 46,4 tỷ vào năm 2000. Doanh thu bình quân hàng năm trong 10 năm (1991 - 2000) tăng 34%, trong đó doanh thu từ lưu trú và dịch vụ ăn uống chiếm tới 62% doanh thu từ dịch vụ bán hàng lưu niệm chiếm 37,2% và doanh thu từ các dịch vụ khác chỉ chiếm 0,8% vào năm 1995<sup>(2)</sup>.

Cùng với việc tăng cường cơ sở vật chất, số lượng lao động và chất lượng của đội ngũ lao động trong ngành du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ du lịch. Từ những năm 90 trở lại đây, riêng lao động trong toàn ngành du lịch thuộc khối quốc doanh do Sở Thương mại - Du lịch tỉnh Bình Định trực tiếp quản lý không ngừng được bổ sung, từ 449 lao động năm 1993 lên 480 năm 1994 và đến cuối năm 1995 đã tăng lên 510 lao động, chỉ số bình quân lao động trên một phòng khách sạn là 0,8 người. Nếu tính số người lao động trong ngành du lịch và dịch vụ bao gồm các thành phần kinh tế - xã hội, quốc doanh và tư nhân cùng tham gia hoạt động du lịch và dịch vụ du lịch, thì lao động trực tiếp bao gồm trong các khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà hàng, các công ty lữ hành, các cơ sở dịch vụ du lịch khác, lao động gián tiếp chủ yếu tham gia các hoạt động có liên quan đến hoạt động du lịch hàng năm đều tăng từ 5.350 lao động năm 1997 đã tăng lên 6.835 lao động vào năm 2000<sup>(3)</sup>, với sự gia tăng đó không những giải quyết công ăn việc làm cho một bộ phận lao động mà còn đáp ứng ngày càng cao hoạt động du lịch tỉnh Bình Định trong thời kỳ mở cửa.

Sau gần 15 năm thực hiện đường lối đổi mới, cùng với quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 20/5/1995, trong đó Bình Định được xác định có vị trí quan trọng của vùng du lịch Nam Trung bộ, là một trong những điểm du lịch nằm trong hệ thống các tuyến điểm du lịch quốc gia. Ngành du lịch Bình Định đã nhanh chóng kiện toàn tổ chức thích ứng với thời kỳ mở cửa, đầu tư nguồn lực, tập trung khai thác tiềm năng và

---

<sup>(1)</sup> UBND tỉnh Bình Định: *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Bình Định thời kỳ 1996 - 2010*, Quy Nhơn tháng 6/1996, trang 24.

<sup>(2)</sup> UBND tỉnh Bình Định: *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Bình Định thời kỳ 1996 - 2010*, Quy Nhơn tháng 6/1996, trang 26

<sup>(3)</sup> Cục Thống kê tỉnh Bình Định: *Niên giám thống kê toán 1997, 2000*, trang 117, 149.

thế mạnh vốn có của địa phương, năng động trong mọi hoạt động và kinh doanh du lịch góp phần cùng với ngành thương mại từng bước đưa tỷ trọng giá trị gia tăng của thương mại, du lịch và dịch vụ trong GDP từ 26,6% năm 1991 lên 33,9% năm 1995 và 35,2% năm 2000, luôn luôn chiếm vị trí thứ hai (sau Nông - Lâm - Ngư nghiệp) trong nền kinh tế quốc doanh.

### **\* Bưu Điện.**

Ngoài hệ thống giao thông vận tải, cơ sở hạ tầng phục vụ tích cực cho công cuộc phát triển thương mại, du lịch như bưu chính viễn thông, điện và vấn đề cung cấp điện, hệ thống cấp thoát nước... trong thời kỳ thực hiện đường lối đổi mới cũng có những chuyển biến mạnh mẽ. Với phương châm:

*“Bình quân mỗi năm phát triển 10 bưu cục, tập trung hoàn chỉnh các vùng đông dân cư, khu công nghiệp, vùng kinh tế tập trung và phát triển ra các trung tâm dân cư huyện miền núi, hải đảo, số hóa 100% mạng viễn thông hoàn chỉnh mạng ngoại vi của các bưu cục vào năm 2000 đáp ứng nhu cầu thông tin cho tất cả các loại hình dịch vụ. Bảo đảm đến năm 2000, mạng lưới bưu chính viễn thông của tỉnh hiện đại, đồng bộ, có khả năng tổ chức thông tin liên lạc thông suốt, chất lượng cao”*<sup>(1)</sup>. Do đó, cho đến nay tỉnh Bình Định đã có hệ thống bưu chính viễn thông phủ sóng hầu hết 11 huyện và thành phố Quy Nhơn, các trạm ViBa viễn thông được chuyển tiếp từ cấp tỉnh xuống cấp huyện, truyền đi khắp cả nước và quốc tế, hệ thống bưu cục và tổng đài điện thoại điện tử hiện đại cho phép liên lạc tự động với các tỉnh, thành trong cả nước và quốc tế. Với sự phát triển của mạng lưới bưu chính viễn thông, đến năm 2000 ở Bình Định mật độ điện thoại đạt 2,6 máy/100 dân, gấp 3,4 lần so với năm 1995 và gấp 14,7 lần so với năm 1990, góp phần cho thương mại và du lịch khai thác, phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 1992, Bưu điện tỉnh đã xây dựng được hệ thống tổng đài điện từ Fetex - 150 của Nhật Bản. Năm 1993, tại khu vực thành phố Quy Nhơn đã lắp đặt 6 tổng đài điện từ thuê bao TOCA 48 số, 2 tổng đài Panasonic 6-32. Năm 1994, xây dựng trung tâm HOST và 6 trạm vệ tinh RSU. Tiếp theo là lắp đặt hàng loạt tổng đài hiện đại như tổng đài điện từ Analog HOBOCOM 350 số thay cho tổng đài cơ điện ATZ -64 tại Bưu điện An Nhơn; Bưu điện Phú Tài được lắp đặt tổng đài STEREX-

<sup>(1)</sup> Tỉnh ủy Bình Định: *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần 15 Đảng bộ tỉnh Bình Định, 5/1996*, trang 121.

IMS 512 số thay cho tổng đài TOCA 152 số... Đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc trong việc áp dụng công nghệ mới là sự kiện Bưu điện tỉnh Bình Định đã lắp đặt hoàn chỉnh tổng đài điện thoại kỹ thuật số FETEX -150-9000 số đưa vào sử dụng từ ngày 3/12/1994.

Năm 1996, đánh dấu bước phát triển quan trọng; đã lắp đặt phần mở rộng hệ thống tổng đài FETEX -150 thêm 5.750 số, lắp đặt mới 4 vệ tinh ở Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân và An Lão. Mạng thông tin di động Vinaphone do Tổng công ty lắp đặt tại Bình Định cũng đi vào hoạt động. Tính đến ngày 1/9/1996, Bưu điện tỉnh đã có 100% số xã (149/149) có máy điện thoại<sup>(1)</sup>. Năm 1999, toàn tỉnh có 76 bưu cục, bình quân một bưu cục phục vụ cho 22.985 người.

Về Viễn thông: năm 1998, toàn tỉnh có 37 tổng đài với dung lượng lắp đặt 44.348 số và lắp đặt mới hai trạm vệ tinh Phú Tài và Chợ Gồm.

Về Bưu chính: Đài truyền báo Quy Nhơn được thiết lập từ ngày 3/2/1996 phục vụ cho việc truyền và in báo Nhân Dân cho 6 tỉnh miền Trung gồm Bình Định, Gia Lai, Kon Tum, Phú Yên và một phần của Khánh Hòa và Quảng Ngãi.

Thời kỳ 1990-2000, ngành Bưu điện Bình Định đạt được nhiều thành tựu quan trọng, mạng lưới thông tin, bưu điện được hiện đại hóa, phát triển rộng khắp và đồng bộ. Cho nên tính liên kết của người dân ngày càng được bền chặt hơn. Hiệu quả kinh tế tăng nhanh hơn.

#### **\* Cấp thoát nước.**

Cơ sở hạ tầng về cung cấp nước sinh hoạt và hệ thống thoát nước, với tinh thần *“tiến hành xây dựng quy hoạch bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn nước đáp ứng yêu cầu lâu dài của sản xuất và đời sống. Cải thiện từng bước tình hình cấp, thoát nước ở các thị trấn, các cụm công nghiệp tập trung và những nơi tập trung đông dân cư. Nâng công suất nhà máy Nước Quy Nhơn lên 4,5 vạn m<sup>3</sup>/ngày đêm. Giải quyết cơ bản vấn đề cấp, thoát nước ở thành phố Quy Nhơn và một số thị trấn, thị tứ. Tiếp tục thực hiện chương trình nước sạch nông thôn, phấn đấu có 80% nhân dân vùng nông thôn, miền núi, ven biển được sử dụng nước sạch”*<sup>(2)</sup>.

Từ những năm 90 trở lại đây, do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhân

<sup>(1)</sup> Báo cáo tổng kết năm 1996, Bưu điện tỉnh Bình Định, số 104/VP, ngày 30/1/1997.

<sup>(2)</sup> Tỉnh ủy Bình Định: *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần 15 Đảng bộ tỉnh Bình Định, tháng 5/1996*, trang 121 - 122.

dân Bình Định đã tập trung nguồn lực để cải tạo và nâng cấp hệ thống đường ống dẫn, nâng công suất Nhà máy Nước Quy Nhơn, phát triển nguồn nước giếng khoan... tập trung chủ yếu ở các khu công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ Quy Nhơn, Phú Tài, các thị trấn thị tứ, các khu dân cư đông đúc. Do đó cho đến năm 2000, Bình Định đã có trên 62% tổng số hộ được dùng nước sạch, bình quân đầu người tiêu thụ 2,5m<sup>3</sup> thỏa mãn nhu cầu cho công cuộc phát triển kinh tế thương mại, du lịch và dịch vụ trước mắt cũng như lâu dài.

#### **\* Ngân hàng.**

Trước yêu cầu phát triển nhanh chóng nền kinh tế tỉnh nhà khi bước vào thời kỳ đổi mới, năm 1985 Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn mới được thành lập và chính thức hoạt động vào năm 1987. Theo phân công của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn hoạt động trên địa bàn khu vực 4 tỉnh Bình Định, Gia Lai, Kon Tum và Phú Yên. Từ những năm đầu hoạt động, Chi nhánh chỉ có từ 18-20 khách hàng đến quan hệ giao dịch, đến nay chi nhánh có khoảng 2 ngàn khách hàng có quan hệ tiền gửi, tiền vay. Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn năm sau luôn lớn hơn năm trước, bình quân từ 20% đến 30% mỗi năm. Năm 1998, là năm có mức tăng trưởng thuộc hạng lớn nhất: 42%, nguồn vốn huy động đến cuối năm này đạt trên 141 tỉ đồng. Bình quân trong 10 năm (1987-1997) tốc độ tăng trưởng về huy động vốn ở mức 55%/năm. Nhờ đó doanh số cho vay hàng năm tăng đều từ 15-20%.

Từ khi có hai pháp lệnh ngân hàng ra đời tháng 5/1990, các hoạt động ngân hàng được đẩy lên một nhịp tăng trưởng. Năm 1990 tổng nguồn vốn của Chi nhánh chỉ có 6,5 tỉ đồng Việt Nam và 4,7 triệu USD. Năm 1997 - năm có nhiều biến động nhất trong hoạt động ngân hàng - vẫn tăng lên với số tiền là 273 tỉ đồng, và cuối năm 1999 đạt 428 tỉ, chiếm 25% tổng nguồn vốn của các ngân hàng trên địa bàn Bình Định.

Hoạt động tín dụng cho vay được mở rộng cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, do vậy uy tín và chất lượng được nâng lên rõ rệt. Năm 1997, tín dụng trung, dài hạn của chi nhánh thuộc hạng cao nhất với số tiền 4 tỉ đồng đầu tư cho 6 dự án. Cũng trong năm 1997, ngân hàng Bình Định đã cho vay 460.442 triệu đồng; trong đó, cho vay kinh tế quốc doanh 205.722 triệu đồng, kinh tế ngoài quốc doanh 254.720 triệu đồng.

Ngoài việc đầu tư vốn, ngân hàng còn thường xuyên cung cấp các thông tin nóng về hàng hóa, giá cả, thị trường cho một số doanh nghiệp để có phương án đối phó với những biến động.

Công tác kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế cũng là một mục tiêu phát triển trọng yếu của Chi nhánh. Năm 1987, Vietcombank bắt đầu được phép thanh toán trực tiếp với nước ngoài. 10 năm sau, chi nhánh đã thiết lập được quan hệ đại lý với 1.250 ngân hàng đại lý ở các nước trên thế giới. Riêng hoạt động thanh toán quốc tế, hàng năm chi nhánh thực hiện trên 400 giao dịch với tổng giá trị thanh toán trên 20 triệu USD. Tiến hành thanh toán trôi chảy, khối lượng kim ngạch xuất - nhập khẩu tăng bình quân của các năm là 42%. Khối lượng thanh toán tăng dần qua các năm, bình quân đạt 30%. Không những thế, lãi suất tiền gửi và cho vay bằng VNĐ của chi nhánh luôn giảm, thấp hơn mức chung của cả nước. Cũng vì thế, Chi nhánh luôn là thành viên có số lượng ngoại tệ lớn nhất so với các ngân hàng trong khu vực. Là chỗ dựa cho các doanh nghiệp tỉnh nhà.

Với chức năng “*đi vay để cho vay*”, ngành ngân hàng bình quân hàng năm đã đầu tư hàng ngàn tỉ đồng, chỉ trong 5 năm 1996-2000 tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã lên đến 5.641 tỷ đồng, gấp 2,3 lần so với thời kỳ 1991-1995 để đầu tư xây dựng cơ bản, cho các đơn vị kinh tế, xã hội và tư nhân tiếp tục đầu tư mua sắm và thay đổi dây chuyền công nghệ, mở rộng sản xuất và kinh doanh.

Nhờ vậy mà kể từ năm 1986, nhiều công trình phúc lợi phục vụ cho công cuộc cải tạo và phát triển kinh tế - xã hội không ngừng được xây dựng và nâng cấp, tạo ra môi trường thuận lợi thúc đẩy các ngành kinh tế thương mại, du lịch và dịch vụ phát triển và ngày càng khẳng định vai trò, vị trí của mình đối với nền kinh tế tỉnh Bình Định trong thời kỳ mở cửa, bao gồm nâng cấp Nhà máy Nước Quy Nhơn, Xí nghiệp Đông lạnh Quy Nhơn, Nhà máy Đường, Nhà máy Bia, các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản, Công ty Dược và Trang thiết bị y tế, Xí nghiệp Liên hiệp cao su Quy Nhơn, Xí nghiệp Nhựa, Công ty Dệt may xuất khẩu, Xí nghiệp cơ khí Quang Trung, phân xưởng lắp ráp xe gắn máy, nâng cấp cảng biển Quy Nhơn, hình thành các khu công nghiệp men theo trục đường số 1, Quốc lộ 19, khu công nghiệp Phú Tài, mở rộng hệ thống giao thông, cải tạo đường dây điện lực, ống dẫn cấp thoát nước... đầu tư phát triển hệ thống thủy nông, cơ giới hóa nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng theo hướng kinh tế hàng hóa, mua sắm và cải tạo phương tiện vận tải, hệ thống kho bãi chứa hàng hóa.

Cùng với việc đầu tư nguồn vốn để xây dựng và tôn tạo hệ thống di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh như nâng cấp Bảo tàng Quang Trung, hệ thống tháp Chàm, những công trình kiến trúc có giá trị về nghệ thuật, văn hóa, lịch sử, tôn giáo, những khu nghỉ mát, tắm biển, chữa bệnh, cải tạo và nâng cấp hệ thống khách sạn, nhà hàng, quán bar, vũ trường... đã góp phần tích cực cho kinh tế thương mại, du lịch, dịch vụ tỉnh Bình Định nhanh chóng tiếp cận với công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

\*

\*        \*

Sau 25 năm cải tạo, khôi phục và phát triển, nhất là gần 15 năm thực hiện đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, cùng với sự biến đổi của nền kinh tế, các ngành kinh tế thương mại, du lịch và dịch vụ Bình Định đã có những bước phát triển vững chắc. Vừa bước ra khỏi cuộc chiến tranh, nhân dân tỉnh Bình Định bắt tay vào công cuộc kiến thiết lại quê hương trong tình trạng kinh tế - xã hội phát triển mất cân đối, hàng hóa khan hiếm, sản phẩm sản xuất ra không đáp ứng nhu cầu của xã hội, cơ sở hạ tầng, hệ thống di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh vốn không được tu bổ lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Nhưng với bản tính cần kiệm, chịu thương chịu khó, nhân dân tỉnh Bình Định đã biết phát huy tiềm năng, thế mạnh vốn có của địa phương, tập trung cải tạo, khôi phục, xây dựng và phát triển các ngành kinh tế, đầu tư nguồn lực cho các ngành kinh tế mũi nhọn. Do đó mà sau 25 năm xây dựng và phát triển, các ngành kinh tế nông, lâm, thủy hải sản, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ phát triển khá toàn diện, cơ cấu sản phẩm chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nhanh chóng hòa nhập với cơ cấu kinh tế của toàn quốc.

Kinh tế thương mại, dịch vụ và du lịch tỉnh Bình Định vừa phải tập trung cải tạo, khôi phục vừa không ngừng vươn lên để tự khẳng định vị trí của mình đối với nền kinh tế quốc dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, ngành Thương mại Bình Định đã nhanh chóng được củng cố, hình thành mạng lưới thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán đều khắp trên địa bàn của tỉnh, chủ động nắm bắt các nguồn hàng, chi phối thị trường, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống xã hội. Đặc biệt từ năm 1986 trở lại đây, với chính sách thông thoáng của nền kinh tế nhiều thành phần, cùng với sự phát triển của sức sản xuất,

ngành thương mại đã chủ động liên doanh, liên kết với các cơ sở sản xuất trong tỉnh, với các trung tâm kinh tế lớn ở trong nước và quốc tế, giao lưu hàng hóa hai chiều, đưa tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ xã hội năm sau cao hơn năm trước, bình quân tăng hằng năm trong thời kỳ (1991-1998) là 26,2%. Chiếm khoảng 19,37% tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ bình quân của các tỉnh Duyên hải miền Trung. Đến năm 2000 tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội đã lên tới 4.430 tỷ đồng.

Dịch vụ thương mại phát triển đa dạng, du lịch, dịch vụ mở rộng và có bước tăng trưởng khá, dịch vụ vận chuyển hàng hóa, hành khách và dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển nhanh, ngày càng hiện đại hóa.

Tuy nhiên ngành thương mại, du lịch, dịch vụ nhìn chung phát triển còn chậm, giá trị gia tăng bình quân hàng năm trên 8,3% chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế so sánh và nhu cầu xã hội.

Mặt khác, dựa vào thế mạnh của mạng lưới giao thông, ngành Thương mại Bình Định đã chủ động đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu. Cho đến nay các mặt hàng công nghiệp, nông - lâm - thủy hải sản của tỉnh Bình Định đã có mặt ở 37 nước và lãnh thổ trên thế giới, giá trị kim ngạch xuất khẩu từ 1,4 triệu R-USD trong những năm 1976-1980 đã tăng lên 74 triệu USD vào năm 2000, gấp 6,6 lần so với năm 1995 và 49 lần so với năm 1990. Với thành quả đó, Bình Định đã vươn lên vị trí thứ ba về kim ngạch xuất khẩu ở khu vực miền Trung.

Trong quá trình hình thành và phát triển, ngành Thương mại Bình Định đã rất chú trọng đến việc tăng cường công tác quản lý thị trường, kiên quyết chống đầu cơ buôn lậu, sản xuất và lưu thông hàng hóa giả và xử lý kịp thời những vụ vi phạm nghiêm trọng, gây tác hại cho sản xuất và đời sống cho nhân dân. Nhờ vậy mà kể từ những năm 90 trở lại đây giá cả thị trường ngày càng đi vào thế ổn định, tốc độ tăng giá bình quân hàng tháng của năm 1991 là 5%, năm 1992 là 0,9%, năm 1993 là 0,3%, năm 1994 là 0,9%, năm 1995 là 1,1%,... tạo điều kiện cho các nhà kinh doanh yên tâm đầu tư sản xuất, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và ổn định đời sống xã hội.

Có thể nói, sau một phần tư thế kỷ từ khi nhân dân tỉnh Bình Định bước ra khỏi cuộc chiến tranh 30 năm, dựa vào ưu thế địa lý và sinh thái, tiềm năng, thế

manh về tự nhiên và nhân văn,... nhân dân tỉnh Bình Định đã vượt qua muôn vàn khó khăn và thách thức, tập trung nguồn lực để khai thác trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, trong đó các ngành kinh tế thương mại, du lịch và dịch vụ ngày càng đóng vai trò then chốt đối với nền kinh tế quốc dân, góp phần tích cực từng bước đưa giá trị tổng sản phẩm xã hội (GDP) của tỉnh có chiều hướng gia tăng, nhịp tăng GDP bình quân hằng năm từ 6,6% trong những năm (1986-1990) lên 7,8% trong thời kỳ (1991-1995) và 9 -10% trong thời kỳ (1996-2000), tạo điều kiện để tỉnh Bình Định hòa nhập và bắt kịp với công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa của toàn quốc.